BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC 2

Tài liệu tập huấn giáo viên

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: NGỮ VĂN

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 7/2022

Chủ trì biên soạn tài liệu

1. VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

2. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Tham gia biên soạn tài liệu

PGD.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân

ThS. Nguyễn Thị Hương Lan

ThS. Phùng Thị Vân Anh

MỤC LỤC

Phần thứ nhất. **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG** 9

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT 9

II. MỤC TIÊU 10

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 10

1. Yêu cầu về phẩm chất 10

2. Yêu cầu về năng lực 10

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chủ yếu của HV 11

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học 17

IV. KHGD 19

1. Nội dung giáo dục 19

2. Thời lượng giáo dục 22

V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC 23

VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 23

1. Định hướng về phương pháp giáo dục 23

2. Hình thức tổ chức dạy học 24

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 24

VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT 26

1. Về đội ngũ cán bộ quản lí và GV 26

2. Về CSVC, TBDH 27

Phần thứ hai. **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT MÔN NGỮ VĂN** 28

Bài 1. TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT MÔN NGỮ VĂN 28

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN 28

1. Vị trí của môn học Ngữ văn trong chương trình GDTX cấp THPT 28

2. Quan điểm xây dựng chương trình môn Ngữ văn GDTX cấp THPT 28

3. Điểm mới của Chương trình GDTX môn Ngữ văn cấp THPT 30
II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN GDTX 38
1. Mục tiêu chung 38
2. Mục tiêu cụ thể 39
III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 40
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 40
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù 40
IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....42
1. Nội dung cốt lõi 42
2. Nội dung các chuyên đề học tập 42
V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....43
1. Định hướng chung 43
2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 43
3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù..46
VI. THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....50
1. Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số tiết học).....50
2. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục.....50
3. Thời lượng dành cho các chuyên đề học tập 51
Bài 2. XÂY DỰNG KHGD MÔN NGỮ VĂN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC.....52
I. XÂY DỰNG KHGD của TCM 52
1. Khái niệm KHGD TCM 52
2. Nguyên tắc xây dựng KHGD 53
3. Cấu trúc KHGD của TCM.....54
4. Quy trình xây dựng KHGD của TCM 58
II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN NGỮ VĂN.....64
1. Khái niệm về kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn.....64
2. Yêu cầu đối với việc xây dựng kế hoạch bài dạy phát triển năng lực học viên môn Ngữ văn 65

3. Định hướng cấu trúc kế hoạch bài dạy phát triển năng lực của HV môn Ngữ văn 66
4. Quy trình xây dựng kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn 72
5. Phân tích, đánh giá kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn 79
III. MỘT SỐ KHDH CHỦ ĐỀ/BÀI HỌC VÀ CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP MINH HỌA 81
1. Lớp 10 (bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống) 81
2. Lớp 11 101
3. Lớp 12 121
VĂN BẢN THÔNG TIN VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU 121
Bài 3. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC TRONG MÔN NGỮ VĂN 142
I. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN 142
1. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục theo Chương trình GDTX cấp THPT 142
2. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn GDTX cấp THPT 146
II. HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN 148
1. Các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực 148
2. Một số phương pháp KTĐG kết quả học tập của học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực 150
3. Xây dựng các công cụ KT,ĐG kết quả học tập của HV theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực trong dạy học Ngữ văn 155
4. Ma trận đề kiểm tra minh họa (Lớp 10) 165

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình GDTX cấp THPT là Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân thuộc một trong những Chương trình GDTX được quy định trong Luật Giáo dục 2019. Chương trình GDTX cấp THPT có yêu cầu tương đương về nội dung với Chương trình phổ thông có cùng cấp học được áp dụng cho các HV theo học tại các cơ sở GDTX.

Nhằm giúp các cơ sở GDTX, GV hiểu rõ về chương trình học; tổ chức có hiệu quả việc triển khai thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT; và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX phối hợp Chương trình phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2 tổ chức biên soạn Tài liệu tập huấn hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT theo Chương trình GDPT 2018.

Nội dung tài liệu nhằm hướng dẫn GV xây dựng KHDH, thực hiện tổ chức dạy học theo định hướng phát triển năng lực và kiểm tra đánh giá theo yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX cấp THPT, vận dụng phù hợp với điều kiện dạy–học của GDTX và chú trọng đến đối tượng người học.

Cấu trúc tài liệu gồm 2 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn học gồm:

Bài 1. Giới thiệu chương trình môn học

Bài 2. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch bài học, tổ chức dạy học.

Bài 3. Kiểm tra, đánh giá môn học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	*Các từ viết tắt*	*Viết đầy đủ*
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
3.	GDPT	Giáo dục phổ thông
4.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
5.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
6.	GV	Giáo viên
7.	HS	Học sinh
8.	HV	Học viên
9.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
10.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
11.	KHDH	Kế hoạch dạy học
12.	KT,ĐG	Kiểm tra, đánh giá
13.	PPDH	Phương pháp dạy học
14.	THPT	Trung học phổ thông
15.	TBDH	Thiết bị dạy học
16.	GDPT	Giáo dục phổ thông
17.	CSVC	Cơ sở vật chất
18.	SGK	Sách giáo khoa
19.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt
20.	UNBD	Ủy ban nhân dân

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

1. Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) là văn bản thể hiện mục tiêu giáo dục cấp THPT, quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của HV, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lí chất lượng GDTX;

2. Chương trình GDTX cấp THPT được xây dựng trên cơ sở căn cứ vào Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT–BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình GDPT 2018), đồng thời kế thừa và phát triển những ưu điểm của Chương trình GDTX cấp THPT hiện hành theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

3. Chương trình GDTX cấp THPT bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học theo Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học. Nội dung các môn học của Chương trình GDTX cấp THPT đảm bảo kiến thức cơ bản, cốt lõi tối thiểu về yêu cầu cần đạt và chuẩn đầu ra của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học, đồng thời lựa chọn số môn học văn hóa cho phù hợp với khả năng nhận thức của HV và điều kiện thực tế dạy học của các cơ sở GDTX.

4. Nội dung giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT lựa chọn những kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong đời sống. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định tại Chương trình GDPT 2018 có điều chỉnh

và tinh giảm mức độ kiến thức, chủ yếu là mức độ nhận biết, thông hiểu và vận dụng; tăng cường bài học hướng dẫn tự học và bổ sung những kiến thức thực hành, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

II. MỤC TIÊU

Chương trình GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

– Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động, nâng cao chất lượng việc làm và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

– Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: Năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chủ yếu của HV

Những yêu cầu cần đạt cụ thể về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi được quy định tại phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT. Các phẩm chất và năng lực đặc thù được quy định tại chương trình môn học.

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu của HV

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

	– Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. – Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Có trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Có ý thức sử dụng tiền hợp lí khi ăn uống, mua sắm đồ dùng học tập, sinh hoạt. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.

Có trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Có trách nhiệm với trung tâm và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của trung tâm và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Có trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	**Yêu cầu cần đạt**
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực.

	– Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định mục đích, nội dung,	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp.

phương tiện và thái độ giao tiếp	– Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Qua theo dõi, đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.

Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu nước ngoài phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của mình và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp;

	– Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

– Nhận thức kiến thức toán học;

– Tư duy toán học;

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

– Nhận thức khoa học;

– Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

– Nhận thức công nghệ;

– Giao tiếp công nghệ;

– Sử dụng công nghệ;

– Đánh giá công nghệ;

– Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

– Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;

– Ứng xử phù hợp trong môi trường số;

– Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;

– Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;

– Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

IV. KHGD

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học: Trong đó, có 3 môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Lịch sử và 4 môn học lựa chọn trong số 7 môn học gồm: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học và Công nghệ.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương

+ Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 10 đến lớp 12; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp; được triển khai

qua bốn mạch nội dung hoạt động chính: Hoạt động hướng vào bản thân, Hoạt động hướng đến xã hội, Hoạt động hướng đến tự nhiên và Hoạt động hướng nghiệp.

Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp THPT tập trung vào hoạt động giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT–BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

+ Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT–BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Các chuyên đề học tập:

+ Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

+ Chuyên đề học tập của mỗi môn học do GV môn học đó phụ trách. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm có thể bố

trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

+ Mỗi môn học Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ và Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của một môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

+ Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT–BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

+ Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT–BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Đối với các môn học lựa chọn và môn học tự chọn: Giao quyền cho Giám đốc trung tâm GDTX, trung tâm GDNN–GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX) xây dựng các tổ hợp môn học lựa chọn: 4 môn học trong 7 môn học lựa chọn, chuyên đề học tập nói trên và quyết định việc lựa chọn các môn học Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số là môn học tự chọn trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về giáo dục, đáp ứng nguyện vọng của người học và phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, CSVC, TBDH thực tế của trung tâm GDTX.

Đối với các địa phương đảm bảo các điều kiện về đội ngũ GV, CSVC, TBDH và căn cứ vào nguyện vọng của người học có thể tổ chức dạy học cho

HV học thêm các môn học: Giáo dục thể chất, Mĩ thuật, Âm nhạc theo Chương trình GDPT 2018.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp KHGD Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		**Lớp 10** (Số tiết)	**Lớp 11** (Số tiết)	**Lớp 12** (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35

Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học tự chọn)		**787**	**787**	**787**
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học tự chọn)		**22,5**	**22,5**	**22,5**
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học tự chọn)		**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học tự chọn)		**28,5**	**28,5**	**28,5**

V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT thực hiện mục tiêu giáo dục hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho HV thông qua các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học và giáo dục công dân. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục.

Căn cứ mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực ở từng lớp học và theo từng môn học, Chương trình GDTX cấp THPT của mỗi môn học bảo đảm trang bị cho HV những nội dung tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi HV, đảm bảo cho HV được tiếp cận định hướng nghề nghiệp và góp phần phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

– Các môn học áp dụng các PPDH tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường

học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

– Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, ….

– Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Việc lựa chọn các hình thức tổ chức dạy học do giám đốc trung tâm GDTX quyết định. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

– Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

– Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT,

làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

– Có 2 phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên (ĐGTX) được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HV, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì (ĐGĐK) được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

– Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

– Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong các chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các

môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

– Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

– Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

Trung tâm GDTX được giao nhiệm vụ tổ chức dạy Chương trình GDTX cấp THPT phải đảm bảo các điều kiện về đội ngũ GV, CSVC, TBDH để đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình như sau:

1. Về đội ngũ cán bộ quản lí và GV

a) Về cán bộ quản lí: Giám đốc, Phó giám đốc các trung tâm GDTX phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành; Được bồi dưỡng, tập huấn về quản lí giáo dục và Chương trình GDTX cấp THPT.

b) Về đội ngũ GV

– Căn cứ quy định của Bộ GDĐT về định mức GV/lớp trong các cơ sở GDPT công lập và số lượng người học tại các trung tâm GDTX để bố trí đủ số lượng GV thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT cho phù hợp.

– Về số lượng và cơ cấu GV (GV cơ hữu và GV hợp đồng thỉnh giảng) bảo đảm để dạy các môn học của Chương trình GDTX cấp THPT tối thiểu mỗi môn học có ít nhất 01 GV cơ hữu đối với các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và các môn học tự chọn (nếu có). Riêng môn Toán và môn Ngữ văn có ít nhất từ 2 GV cơ hữu trở lên.

– 100% GV có trình độ được đào tạo đạt chuẩn theo đúng quy định tại Luật Giáo dục 2019.

– GV được bồi dưỡng, tập huấn về dạy học theo Chương trình GDPT 2018 cấp THPT và Chương trình GDTX cấp THPT.

2. Về CSVC, TBDH

– Các địa phương đảm bảo đầy đủ CSVC và TBDH để thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT theo các quy định của Bộ GDĐT; bố trí đủ các phòng học, phòng học bộ môn và các phòng chức năng, hạ tầng kĩ thuật khác;

– TBDH được thực hiện theo Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học ban hành theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục TBDH tối thiểu cấp THPT.

– Chương trình GDTX cấp THPT sử dụng sách giáo khoa các môn học của Chương trình GDPT 2018 do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn để giảng dạy và học tập.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT MÔN NGỮ VĂN

Bài 1. TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT MÔN NGỮ VĂN

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN

1. Vị trí của môn học Ngữ văn trong chương trình GDTX cấp THPT

Trong Chương trình GDPT 2018, môn Ngữ văn là môn học bắt buộc thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ và văn học, có vai trò và tính chất nổi bật của môn học trong giai đoạn giáo dục cơ bản. Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn giúp HV hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp và các năng lực cốt lõi để học tập tốt các môn học khác, để sống, làm việc hiệu quả và để học suốt đời.

Trong chương trình GDTX cấp THPT, môn Ngữ văn là một trong 7 môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, có vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ cho HV, giúp HV sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống và học tập tốt các môn học khác hình thành và phát triển năng lực văn học, biểu hiện đặc thù của năng lực thẩm mĩ; đồng thời bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm để HV phát triển về tâm hồn, nhân cách.

2. Quan điểm xây dựng chương trình môn Ngữ văn GDTX cấp THPT

2.1. Chương trình môn Ngữ văn GDTX cấp THPT được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong chương trình GDTX tổng thể, gồm: i) Định hướng chung cho tất cả các môn học; ii) Định hướng xây

dựng chương trình môn Ngữ văn ở cả hai giai đoạn (giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp). Quan điểm này giúp cho việc xây dựng chương trình môn học Ngữ văn GDTX cấp THPT thống nhất với chương trình tổng thể, nhất quán với chương trình các môn học khác.

2.2. Dựa trên các cơ sở khoa học sau: a) Kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Ngữ văn hiện đại; b) Thành tựu nghiên cứu về văn học, ngôn ngữ học; c) Kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngữ Văn của Việt Nam và cập nhật xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung, chương trình môn Ngữ văn nói riêng; d) Thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam.

2.3. Lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba cấp học. Lần đầu tiên việc xây dựng chương trình môn học này được thống nhất cùng một hệ thống là kĩ năng giao tiếp. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về văn học và tiếng Việt được tích hợp vào hoạt động dạy đọc, viết, nói và nghe. Quan điểm này vừa bảo đảm tính chất thống nhất trong toàn chương trình, vừa giúp cho việc tích hợp tốt hơn, thể hiện rõ đặc điểm của chương trình phát triển năng lực, không lấy việc trang bị kiến thức làm mục tiêu giáo dục.

2.4. Xây dựng theo hướng mở: Đây là điểm đổi mới thực sự trong việc xây dựng chương trình môn Ngữ văn. Tính chất mở của chương trình được thể hiện ở những điểm quan trọng sau đây:

Một là không quy định chi tiết về nội dung dạy học, nhất là các văn bản – tác phẩm (VB–TP) cụ thể mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi lớp; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt, văn học và một số VB–TP có vị trí, ý nghĩa quan trọng của văn học dân tộc. Đây là nội dung thống nhất, bắt buộc đối với HV toàn quốc.

Hai là những VB–TP khác được chương trình nêu lên trong phần cuối văn bản chỉ là sự gợi ý về ngữ liệu, minh họa về thể loại, kiểu loại văn bản.

Ba là cho phép các tác giả sách giáo khoa (SGK) căn cứ vào các yêu cầu bắt buộc của chương trình, chủ động, sáng tạo trong việc triển khai các nội dung dạy học cụ thể theo yêu cầu phát triển chương trình.

Bốn là cho phép GV được lựa chọn SGK, sử dụng một hay kết hợp nhiều sách, nhiều nguồn tư liệu khác nhau để dạy học trên cơ sở bám sát mục tiêu và đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình.

Năm là yêu cầu việc đánh giá kết quả học tập cuối năm, cuối cấp không dựa vào các ngữ liệu đã học trong một cuốn SGK Ngữ văn cụ thể mà lấy yêu cầu cần đạt nêu trong văn bản chương trình môn học làm căn cứ để biên soạn đề kiểm tra, đánh giá (KT,ĐG).

2.5. Xây dựng chương trình theo định hướng nghề nghiệp, thể hiện ở việc thiết kế 3 chuyên đề học tập ở mỗi lớp. Các chuyên đề học tập giúp học viên tìm hiểu những kiến thức chuyên sâu hơn nhằm định hướng lựa chọn ngành nghề phù hợp với năng lực của học viên.

2.6. Đáp ứng yêu cầu kế thừa và đổi mới, phát triển: Từ quan niệm chương trình cần đáp ứng sự thay đổi của khoa học và thực tiễn cuộc sống, chương trình được xây dựng trên cơ sở kế thừa Chương trình Bổ túc THPT môn Ngữ văn được ban hành theo Quyết định số 50/2006/QĐ–BGDĐT ngày 27/11/2006), từ đó đổi mới, bổ sung, phát triển, cập nhật chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018 cấp THPT ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018.

3. Điểm mới của Chương trình GDTX môn Ngữ văn cấp THPT

– Chương trình có cấu trúc hợp lí, phù hợp với chương trình GDPT 2018. Nội dung đảm bảo tính chính xác, khoa học, dễ vận dụng đối với đối tượng GDTX, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT theo định hướng hình thành phẩm chất và phát triển năng lực người học.

– Nội dung yêu cầu cần đạt được giản lược để phù hợp với mục tiêu giáo dục, phù hợp với đối tượng học viên GDTX cấp THPT và các điều kiện tổ chức dạy học thực tế tại các trung tâm GDTX ở các địa phương; đảm bảo

yêu cầu đầu ra của HV GDTX theo định hướng dạy học phát triển năng lực và tính đồng đẳng khi học viên GDTX tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT. Cách xác định yêu cầu cần đạt: căn cứ vào yêu cầu cần đạt (YCCĐ) quy định tại Chương trình GDPT 2018 có điều chỉnh và tinh giảm mức độ yêu cầu cần đạt, chủ yếu là mức độ nhận biết, thông hiểu. Một số yêu cầu cần đạt giảm mức độ từ giải thích, đánh giá, phân tích sang nhận biết/trình bày hoặc nêu,..., điều chỉnh/thay thế một số yêu cầu khó, cao đối với HV GDTX, cụ thể:

Một số yêu cầu cần đạt đã giảm mức độ nhận thức ở bảng sau:

Lớp	Nội dung	Yêu cầu cần đạt của CT GDTX cấp THPT	Yêu cầu cần đạt đã giảm mức độ nhận thức
10	**ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung***	– Xác định được nội dung bao quát của văn bản; nhận diện và phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm	– Giảm yêu cầu: *Biết nhận xét*
		– Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
		– Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản. Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
	Đọc hiểu hình thức	– Phân tích được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
	Liên hệ, so sánh, kết nối		– Giảm yêu cầu *Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội*

			dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau.
	Đọc mở rộng	– Đọc 28 văn bản	– Giảm 20%
	Văn bản nghị luận		
	Đọc hiểu hình thức	– Nhận biết được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận.	– Giảm yêu cầu: *phân tích*
	Liên hệ, so sánh, kết nối	– Nhận biết được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội	– Giảm yêu cầu: *phân tích*
	Đọc mở rộng	– Đọc 7 văn bản	– Giảm 20%
	Văn bản thông tin		
	Đọc hiểu nội dung	– Biết phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.	– Giảm yêu cầu: *phân tích*
		– Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết.	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
	Đọc hiểu hình thức	– Nhận biết được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả.	– Giảm yêu cầu: *phân tích*
		– Nhận biết và phân tích được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
	Đọc mở rộng	– Đọc 14 văn bản	– Giảm 20%
	VIẾT ***Thực hành viết***	– Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội; trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.	– Giảm yêu cầu: *có cấu trúc chặt chẽ*;

		– Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
	NÓI VÀ NGHE ***Nói***	– Biết giới thiệu về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
11	**ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung***	– Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá; "phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề"*
		– Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá; "phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản"*
	Đọc hiểu hình thức	– Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Phân tích được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản.	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá được giá trị thẩm mĩ*
		– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện,…	– Giảm yêu cầu: *hiệu ứng thanh lọc,...*
		– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện,…	– Giảm yêu cầu: *"Nhận biết và phân tích được hiệu ứng thanh lọc"*
	Liên hệ, so sánh, kết nối		– Giảm yêu cầu: *"So sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở*

			rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc"
	Đọc mở rộng **Văn bản nghị luận**	– Đọc 28 văn bản	– Giảm 20%
	Đọc hiểu hình thức	– Nhận biết và phân tích được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết.	– Giảm yêu cầu: *Đánh giá*
		– Nhận biết được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận.	– Giảm yêu cầu: *phân tích*
	Liên hệ, so sánh, kết nối		– Giảm yêu cầu: *"Liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn"*
			– Giảm 20%
	Đọc mở rộng **Văn bản thông tin**	– Đọc 7 văn bản	
	Đọc hiểu nội dung	– Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.	– Giảm yêu cầu: *Biết suy luận*
		– Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá*
	Đọc hiểu hình thức	– Phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao	– Giảm yêu cầu: *đánh giá*

	Đọc mở rộng	tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin. – Đọc 14 văn bản	– Giảm 20%
	VIẾT ***Thực hành viết***	– Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có mở đầu và kết thúc; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.	– Giảm yêu cầu: *có cấu trúc chặt chẽ,*
	NÓI VÀ NGHE ***Nghe***	Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. Nêu được nhận xét về nội dung và cách thức thuyết trình. Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá về nội dung và cách thức trình bày*
12	**ĐỌC** ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung***	– Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo trong văn bản. – Phân tích được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của tác phẩm.	– Giảm yêu cầu: *"đánh giá được"* – Giảm yêu cầu: *"đánh giá được"* và *"phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản"*
	Đọc hiểu hình thức	– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện truyền kì như: đề tài, nhân vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật,…; Phân tích vai trò của yếu tố kì	– Giảm yêu cầu: *đánh giá được vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì*

		ảo trong truyện truyền kì, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian.	– Giảm yêu cầu: *Phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản.*
	Liên hệ, so sánh, kết nối	– Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để phân tích văn bản văn học, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về văn bản văn học.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá, phê bình văn bản văn học* – Giảm yêu cầu: *"Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm văn học đối với người đọc và tiến bộ xã hội"*
	Đọc mở rộng **Văn bản nghị luận**	– Đọc 28 văn bản	– Giảm 20%
	Đọc hiểu nội dung	– Nhận biết, phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ của chúng và mức độ phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá mức độ phù hợp…*
		– Biết tiếp nhận, phân tích nội dung; nhận biết được mục đích nghị luận.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá nội dung với tư duy phê phán*
	Đọc hiểu hình thức	– Phân tích được cách tác giả sử dụng một số thao tác nghị luận (chẳng hạn chứng minh, giải thích, bình luận, so sánh, phân tích hoặc bác bỏ) trong văn bản để đạt được mục đích.	– Giảm yêu cầu: *"đánh giá được"*

		– Phân tích được các biện pháp tu từ, từ ngữ, câu khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận và hiệu quả của việc sử dụng các hình thức này.	– Giảm yêu cầu: *"đánh giá hiệu quả"*
	Liên hệ, so sánh, kết nối	– Biết đánh giá văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.	– Giảm yêu cầu: *phê bình văn bản*
	Đọc mở rộng	– Đọc 7 văn bản	– Giảm 20%
	Văn bản thông tin		
	Đọc hiểu nội dung	– Biết phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.	– Giảm yêu cầu: *biết suy luận*
		– Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả và thái độ và quan điểm của người viết.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá được*
	Đọc hiểu hình thức	– Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản; phân tích được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề văn bản; đề xuất được các nhan đề văn bản khác.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá được sự phù hợp*
		– Phân tích được cách chọn lọc, sắp xếp các thông tin trong văn bản. Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp; nhận biết và phân tích được tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu, thông tin trong văn bản.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá được*
	Liên hệ, so sánh, kết nối	– Phân tích được văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.	
	Đọc mở rộng	– Đọc 14 văn bản	– Giảm 20%
	VIẾT		
	Thực hành viết	– Viết được văn bản nghị luận so sánh hai tác phẩm văn học.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá*

	NÓI VÀ NGHE ***Nói***	– Biết trình bày so sánh hai tác phẩm văn học.	– Giảm yêu cầu: *đánh giá*
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP			
10	Giữ nguyên		
11	Chuyên đề 11.3: Giảm mức độ yêu cầu: – Bước đầu biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc. – Bước đầu vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác.		
12	Chuyên đề 12.1	Tập trung vào văn học hiện đại Việt Nam	
	Chuyên đề 12.2.	– Biết cách tìm hiểu và giới thiệu được về một tác phẩm nghệ thuật chuyển thể từ văn học. – Nêu được mối quan hệ giữa nguyên tác và tác phẩm được chuyển thể.	– Giảm yêu cầu: *thuyết trình* – Giảm yêu cầu: *Nêu được ý tưởng và cách thức tiến hành chuyển thể một tác phẩm văn học.*
	Chuyên đề 12.3.	Tìm hiểu một trường phái (trào lưu) văn học	

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN GDTX

1. Mục tiêu chung

Hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính. Môn Ngữ văn giúp HV khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

Góp phần giúp HV phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Ngữ văn giúp HV phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Việt và văn học, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể

Giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở THPT; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở cấp THCS với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được cả nội dung tường minh và hàm ẩn của các loại văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc điểm ngôn từ văn học, các xu hướng – trào lưu văn học, phong cách tác giả, tác phẩm, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp (kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận), đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học; phân biệt được cái biểu đạt và cái được biểu đạt

trong văn học; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá văn học; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Ngữ văn góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học được quy định tại Mục II. Phần thứ nhất về những vấn đề chung về chương trình GDTX cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Đối với cấp THPT, HV cần đạt được yêu cầu về năng lực đặc thù cụ thể như sau:

a) Năng lực ngôn ngữ

Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt và kiến thức về bối cảnh lịch sử, xã hội, tư tưởng, triết học và quan niệm thẩm mĩ của các thời kì để hiểu các văn bản khó hơn (thể hiện qua dung lượng, độ phức tạp và yêu cầu đọc hiểu).

Biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản, cách viết và kiểu văn bản. HV có cách nhìn, cách nghĩ về con người và cuộc sống theo cảm quan riêng; thấy được vai trò và tác dụng của việc đọc đối với bản thân.

Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh về các đề tài gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt, kiểu lập luận và yếu tố nghệ thuật; có chủ kiến về một vấn đề xã hội.

Viết được văn bản nghị luận và văn bản thông tin có đề tài tương đối phức tạp; văn bản nghị luận yêu cầu phân tích, đánh giá, so sánh giá trị của tác phẩm văn học; bàn về những vấn đề phù hợp với đối tượng HV, đòi hỏi cấu trúc và kiểu lập luận tương đối phức tạp, bằng chứng cần phải tìm kiếm

từ nhiều nguồn; văn bản thuyết minh viết về những vấn đề có tính khoa học dưới hình thức một báo cáo nghiên cứu đúng quy ước; tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản; thể hiện được một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm cá tính.

Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hoá tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận; trình bày vấn đề khoa học một cách tự tin, có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận.

b) Năng lực văn học

Phân tích và đánh giá văn bản văn học dựa trên những hiểu biết về phong cách nghệ thuật và lịch sử văn học. Nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học và một số điểm khác biệt giữa hình tượng văn học với các loại hình tượng nghệ thuật khác (hội hoạ, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc); phân tích và đánh giá được nội dung tư tưởng và cách thể hiện nội dung tư tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện; nhận biết và phân tích được một số đặc điểm phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, trung đại và hiện đại; phong cách nghệ thuật của một số tác giả, tác phẩm lớn.

Nêu được những nét tổng quát về lịch sử văn học dân tộc (quá trình phát triển, các đề tài và chủ đề lớn, các tác giả, tác phẩm lớn; một số giá trị nội dung và hình thức của văn học dân tộc) và vận dụng vào việc đọc tác phẩm văn học.

Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mĩ.

IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung cốt lõi

Nội dung cốt lõi của môn Ngữ văn bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của HV.

Nội dung môn Ngữ văn mang tính tổng hợp, bao gồm cả tri thức văn hoá, đạo đức, triết học,... liên quan tới nhiều môn học và hoạt động giáo dục khác như Lịch sử, Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp,… Môn Ngữ văn cũng liên quan mật thiết với cuộc sống; giúp HV biết quan tâm, gắn bó hơn với đời sống thường nhật, biết liên hệ và có kĩ năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc giúp HV hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Chương trình môn Ngữ văn củng cố và phát triển các kết quả của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp HV nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, nhất là tiếp nhận văn bản văn học; tăng cường kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về nội dung và kĩ thuật viết; trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học; tiếp tục bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, nhân cách để HV trở thành người công dân có trách nhiệm.

2. Nội dung các chuyên đề học tập

Chương trình môn Ngữ văn xây dựng mỗi lớp có 3 chuyên đề học tập giúp những HV có định hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của HV.

V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Ngữ văn vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của HV.

Căn cứ vào chương trình, GV chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Thực hiện yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kĩ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên (xuyên môn); thực hiện dạy học phân hóa theo đối tượng HV và phân hóa góp phần định hướng nghề nghiệp.

b) Rèn luyện cho HV phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học; chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học, khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép, phát triển tư duy, rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện cho HV.

c) Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của HV; dành nhiều thời gian cho HV nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để HV biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho HV, GV lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm môn Ngữ văn và đặc điểm đối tượng HV GDTX thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mĩ, nhân văn, bằng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo của HV.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn trực tiếp hình thành và phát triển cho HV các phẩm chất chủ yếu với những biểu hiện chính sau đây:

– Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước với những biểu hiện phong phú trong cuộc sống cũng như trong văn học; yêu quý và tự hào về truyền thống của gia đình, quê hương, đất nước; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử; có lí tưởng sống và có ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và tương lai của dân tộc.

– Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

– Chăm đọc sách báo; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

– Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

– Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình đã làm; có thái độ và hành vi tôn trọng các quy định chung nơi công cộng; có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của công dân Việt Nam; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Ngữ văn có nhiều ưu thế trong việc góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HV trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

– Năng lực tự chủ và tự học

Môn Ngữ văn hình thành, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để HV học các môn học khác và tự học. HV biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn mang lại cho HV những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, HV phát triển được vốn sống; có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và khả năng của bản thân; biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Ngữ văn cũng giúp HV có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn Ngữ văn là môn học đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho HV.

Qua môn Ngữ văn, HV biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua môn Ngữ văn, HV phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Ngữ văn được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng, độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Ngữ văn đề cao vai trò của HV với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, HV cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học môn Ngữ văn, nhất là đọc và viết về văn học, HV có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a) Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc là giúp HV biết đọc và tự đọc được văn bản; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách HV. Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Mỗi kiểu văn bản có những đặc điểm riêng, vì thế cần có cách dạy đọc hiểu văn bản phù hợp.

– Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu HV đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho HV tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm,

thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn HV liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân HV,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

– Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Văn bản văn học cũng là một loại văn bản, dạy đọc hiểu văn bản văn học cần tuân thủ cách đọc hiểu văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng, GV tổ chức cho HV tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. HV cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học theo quy trình từ tri nhận văn bản ngôn từ đến khám phá thế giới hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung ý nghĩa; kĩ năng tìm kiếm, diễn giải mối quan hệ giữa cái "toàn thể" và chi tiết "bộ phận" của văn bản, phát hiện tính chỉnh thể, tính thống nhất về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức của tác phẩm văn học.

Phương pháp dạy đọc phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ HV chủ động, tự tin, phát huy vai trò "đồng sáng tạo" trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, GV chú ý giúp HV tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa, góp phần lấp đầy "khoảng trống" của văn bản. GV có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HV; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn HV đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tuỳ vào đối tượng HV ở từng lớp học và thể loại của văn bản văn học, GV vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho

phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho HV thảo luận về văn bản, chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, vẽ tranh, làm phim, trải nghiệm những tình huống mà nhân vật đã trải qua,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho HV.

b) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách cho HV. Vì thế khi dạy viết, GV chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

GV tập trung vào yêu cầu hướng dẫn HV các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, GV hướng dẫn HV phân tích các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản, quy trình tạo lập văn bản; sử dụng các câu hỏi giúp HV xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn HV viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở cấp THPT, GV yêu cầu HV thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,... Ngoài việc tiếp tục phương pháp phân tích mẫu các kiểu văn bản, GV chú ý hướng dẫn kĩ thuật viết tích cực nhằm giúp HV vừa thành thạo kĩ năng tạo lập theo từng kiểu văn bản, vừa phát triển tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thể

hiện qua bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, HV còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

GV sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,… để hướng dẫn HV hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho HV thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà HV cần thực hiện; yêu cầu HV làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, HV cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

c) Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp HV có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách HV.

Trong dạy nói, GV hướng dẫn cho HV quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho HV thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, GV hướng dẫn HV cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, GV hướng dẫn HV biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho HV. Để tạo điều kiện cho mọi HV được thực hành nói, GV linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp HV nói cho nhau nghe hoặc HV trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho HV thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà GV cung cấp.

VI. THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số tiết học)

Chương trình GDTX cấp THPT môn Ngữ văn thực hiện từ lớp 10 – lớp 12 với thời lượng dành cho mỗi lớp là 105 tiết/năm học; thực hiện trong 35 tuần/năm học; 04 tiết/tuần. Mỗi lớp có thêm 35 tiết cho các chuyên đề học tập lựa chọn.

2. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do GV chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

– Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

– Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).

– Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc); cụ thể thời lượng tiết học dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

Nhóm lớp	Đọc	Viết	Nói và nghe	Đánh giá định kì
Từ lớp 10 đến lớp 12	61	24	12	8

3. Thời lượng dành cho các chuyên đề học tập

Chuyên đề học tập	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Đọc hiểu văn bản đa phương thức	10		
Chuyên đề 10.2. Sân khấu hoá tác phẩm văn học	15		
Chuyên đề 10.3. Đọc, viết và giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc 1 tiểu thuyết	10		
Chuyên đề 11.1: Viết, nói, trình bày có trợ giúp của các phương tiện phi ngôn ngữ		10	
Chuyên đề 11.2: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại		15	
Chuyên đề 11.3: Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học		10	
Chuyên đề 12.1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học hiện đại			10
Chuyên đề 12.2. Tìm hiểu về một tác phẩm nghệ thuật chuyển thể từ văn học			15
Chuyên đề 12.3. Tìm hiểu phong cách sáng tác của một khuynh hướng văn học: Cổ điển, hiện thực hoặc lãng mạn.			10

Bài 2. XÂY DỰNG KHGD MÔN NGỮ VĂN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC

I. XÂY DỰNG KHGD CỦA TCM

1. Khái niệm KHGD TCM

KHGD của TCM là bản dự kiến kế hoạch triển khai tất cả các hoạt động của TCM trong một năm học, nhằm thực hiện những mục tiêu phát triển của TCM và của trung tâm, bảo đảm yêu cầu thực hiện CTGDPT[1]. KHGD của TCM bao gồm KHDH môn học và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục[2].

Xây dựng KHGD của TCM là một phần của nhiệm vụ xây dựng và thực hiện KHGD của trung tâm trong năm học. Vì thế, mục tiêu của KHGD của TCM xét ở khía cạnh thực hiện CTGDTX cũng phản ánh mục tiêu chung khi xây dựng KHGD của trung tâm và ý nghĩa của nó cũng vậy (đã được đề cập ở mục 1.1 của tài liệu này). Bên cạnh đó, việc xây dựng KHGD của TCM còn thể hiện những ý nghĩa sau đây:

– *Đối với công tác quản lí:* Xây dựng KHGD của TCM giúp bảo đảm tính thống nhất giữa các TCM trong thực hiện KHGD của trung tâm trong năm học. Đây cũng là cơ sở để tổ trưởng chuyên môn, Giám đốc trung tâm theo dõi, đôn đốc thực hiện cũng như đánh giá việc thực hiện công tác trong năm học nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả các công việc đã đề ra.

– *Đối với việc triển khai thực hiện chương trình:* Kế hoạch của TCM là một căn cứ quan trọng để phân công nhiệm vụ cho GV tổ bộ môn, đặc biệt là nhiệm vụ giảng dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục. Từ đó, GV có cơ sở triển khai việc xây dựng KHGD của cá nhân và KHBD để thực hiện nhiệm

[1] Bộ GD&ĐT (2020), *Xây dựng KHGD và đổi mới kiểm tra, đánh giá môn Vật lí, Tài liệu tập huấn cho tổ trưởng chuyên môn*.
[2] Bộ GD&ĐT, công văn số 5512/BGDĐT–GDTrH về việc xây dựng và tổ chức thực hiện KHGD của trung tâm.

vụ của mình. KHGD của TCM vì thế giống như một nhịp cầu nối giữa mục tiêu chung của chương trình với các bài học cụ thể của GV. Với một kế hoạch được xây dựng, GV có cơ sở để triển khai công việc giảng dạy hiệu quả, sử dụng nó như một danh sách theo dõi và thực hiện các công việc mà bản thân được phân công trong năm học một cách hiệu quả.

2. Nguyên tắc xây dựng KHGD

– *Đảm bảo tính pháp lý:* KHGD của TCM cần được xây dựng dựa trên các căn cứ pháp lý cụ thể và các kế hoạch cấp cao hơn, chẳng hạn như hướng dẫn nhiệm vụ năm học của sở GDĐT; Khung kế hoạch thực hiện chương trình các môn học, chuyên đề lựa chọn, hoạt động giáo dục của trung tâm và nội dung giáo dục của địa phương; Công văn hướng dẫn nhiệm vụ năm học… Thực hiện nguyên tắc này nhằm đảm bảo sự thống nhất trong việc thực hiện các loại kế hoạch theo hướng ngày càng cụ thể hóa các kế hoạch tổng thể để thực hiện một cách linh hoạt và có hiệu quả CTGDTX.

– *Đảm bảo tính khả thi:* Cần dựa trên việc phân tích đặc điểm tình hình của TCM và của trung tâm (về đặc điểm HV, tình hình đội ngũ, thiết bị dạy học, phòng học bộ môn, …) để xây dựng KHDH, kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục và kiểm tra đánh giá định kì phù hợp.

– *Đảm bảo tính logic:* Cần đảm bảo tính logic của mạch kiến thức và tính thống nhất trong và giữa các môn học và hoạt động giáo dục. Kế hoạch của TCM theo từng khối lớp cần sắp xếp các bài học theo thời gian thực hiện một cách phù hợp, chú trọng đến sự thống nhất với các môn học và hoạt động giáo dục khác về khung thời gian, bố trí thời gian đánh giá phù hợp với kế hoạch chung của trung tâm.

– *Đảm bảo tính linh hoạt:* KHGD của TCM là bản kế hoạch các nhiệm vụ được đề ra để thực hiện trong năm học. Tuy vậy, trong các trường hợp cần thiết do sự thay đổi từ tình hình thực tiễn, kế hoạch này có thể được điều chỉnh, kể cả về mặt nội dung và thời gian thực hiện. Sự linh hoạt này còn thể hiện ở chỗ, khi GV phát triển KHGD của TCM thành KHGD của cá nhân và

KHBD, có thể linh động trong những trường hợp cần thiết để thực hiện kế hoạch một cách hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế.

KHGD (KHGD) của TCM (TCM) là bản dự kiến kế hoạch triển khai tất cả các hoạt động của TCM trong một năm học, nhằm thực hiện những mục tiêu phát triển của TCM và của nhà trường, bảo đảm yêu cầu thực hiện CTGDTX[3] KHGD của TCM bao gồm KHDH môn học và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục[4].

Xây dựng KHGD của TCM là một phần của nhiệm vụ xây dựng và thực hiện KHGD của trung tâm GDTX trong năm học.

3. Cấu trúc KHGD của TCM

KHGD của TCM bao gồm KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục. TCM trong quá trình xây dựng các kế hoạch này có thể tham khảo cấu trúc gợi ý dưới đây để thực hiện[5]:

Khung KHDH của tổ chuyên môn

Trung tâm.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Tổ….....	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

KHDH

MÔN NGỮ VĂN, LỚP…....

(Năm học 20….. – 20…..)

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp:…; Số HV:…; Số HV học chuyên đề lựa chọn (nếu có):……

2. Tình hình đội ngũ: Số GV:…; Trình độ đào tạo: Cao đẳng:…..... Đại học:…; Sau đại học:…

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp: Tốt:….....; Khá:….....; Đạt:…..... Chưa đạt:….....

[3] Bộ GD&ĐT (2020), *Xây dựng KHGD và đổi mới kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn, Tài liệu tập huấn cho tổ trưởng chuyên môn*.

[4] Bộ GD&ĐT, công văn số 5512/BGDĐT–GDTrH về việc xây dựng và tổ chức thực hiện KHGD của nhà trường.

[5] Bộ GD&ĐT (2020), *Công văn số 5512/BGDĐT–GDTrH về việc xây dựng và tổ chức thực hiện KHGD của trung tâm*.

3. TBDH:

STT	TBDH	Số lượng	Các bài học/thực hành	Ghi chú
1				
2				
…				

4. **Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập**

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1				
2				
…				

II. KHDH[6]

1. Phân phối chương trình

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

2. Chuyên đề lựa chọn

STT	Chuyên đề (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1				
Cuối Học kỳ 1				

[6] Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

Giữa Học kỳ 2				
Cuối Học kỳ 2				

III. Các nội dung khác (nếu có):

.....

.....

.....

...., ngày.....tháng.....năm 20...

TỔ TRƯỞNG	**GIÁM ĐỐC**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Khung kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của TCM

TRUNG TÂM..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TỔ:..... **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

(Năm học 20..... – 20.....)

1. Khối lớp:.....; Số HV:…….

STT	Chủ đề (1)	Yêu cầu cần đạt (2)	Số tiết (3)	Thời điểm (4)	Địa điểm (5)	Chủ trì (6)	Phối hợp (7)	Điều kiện thực hiện (8)
1								
2								
...								

2. Khối lớp:.....; Số HV:…….

STT	Chủ đề (1)	Yêu cầu cần đạt (2)	Số tiết (3)	Thời điểm (4)	Địa điểm (5)	Chủ trì (6)	Phối hợp (7)	Điều kiện thực hiện (8)
1								
2								
...								

3. Khối lớp:.....; Số HV:…….

STT	Chủ đề (1)	Yêu cầu cần đạt (2)	Số tiết (3)	Thời điểm (4)	Địa điểm (5)	Chủ trì (6)	Phối hợp (7)	Điều kiện thực hiện (8)
1								
2								
...								

...., ngày…..tháng…..năm 20…

TỔ TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**

(Ký và ghi rõ họ tên) *(Ký và ghi rõ họ tên)*

4. Quy trình xây dựng KHGD của TCM

Vào đầu năm học, Giám đốc trung tâm tổ chức họp các thành phần liên quan để xây dựng khung kế hoạch thời gian thực hiện chương trình của từng môn học, chuyên đề học tập lựa chọn, hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục địa phương. Trên cơ sở này, các TCM tiến hành xây dựng KHGD của tổ. Đây là một phần của nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng và thực hiện KHGD của trung tâm để thực hiện CTGDTX mới. Xây dựng KHGD của TCM bao gồm xây dựng KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục được phân công.

Việc xây dựng KHGD của TCM gắn liền với nhiều nhiệm vụ, liên quan đến cả kế hoạch chung của trung tâm, các TCM khác và tất cả các GV bộ môn nên đòi hỏi quá trình xây dựng phải xem xét cân nhắc nhiều yếu tố, có sự liên hệ ngược, bàn luận xen kẽ chứ không thể theo một quy trình tuyến tính. Có thể tham khảo các bước dưới đây:

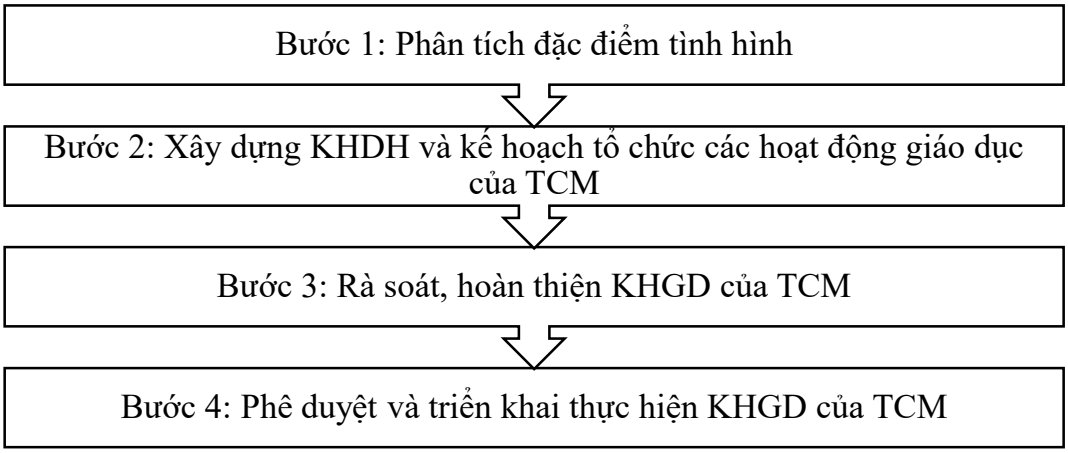

Bước 1: Phân tích đặc điểm tình hình

Để xây dựng KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của TCM (theo hướng dẫn tại phụ lục 1 và phụ lục 2 của Công văn số 5512/BGDĐT–GDTrH), cần phải đánh giá đầy đủ:

– Tình hình HV: TCM cần thống kê số lớp học và tổng số HV của mỗi khối lớp (theo tình hình HV chọn môn học) và số HV học chuyên đề lựa chọn (theo tình hình HV chọn chuyên đề) trong năm học của mỗi khối lớp.

– Tình hình GV: Số GV, trình độ đào tạo của các GV trong tổ theo các cấp từ cao đẳng, đại học, trên đại học và mức đạt chuẩn nghề nghiệp GV theo các mức: Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt theo Thông tư số 20/2018/TT–BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GDPT).

– Tình hình TBDH của môn học do TCM phụ trách (cụ thể theo phụ lục 1 của công văn 5512), trong đó đánh giá cụ thể TBDH nào còn sử dụng được để dạy học các bài, chủ đề nào trong chương trình môn học. Cần lưu ý phương tiện, trang TBDH của bài học nhằm đảm bảo YCCĐ. Cùng với việc so sánh đối chiếu với kết quả phân tích tình hình, đối chiếu với Thông tư của Bộ GD&ĐT về "Danh mục TBDH tối thiểu" để xem xét các thiết bị hiện có có đảm bảo yêu cầu sử dụng, đầy đủ hay chưa để đề xuất sửa chữa, sắm mới, thiết kế thêm.

– Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập, đối với các phòng hoặc địa điểm có thể sử dụng để tổ chức dạy học, TCM có thể lập danh sách dưới dạng bảng theo tên phòng, số lượng, phạm vi và nội dung sử dụng và những ghi chú về đặc điểm, tình trạng để có định hướng sử dụng phù hợp.

Bước 2: Xây dựng KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của TCM

Các nhiệm vụ chính trong xây dựng các loại kế hoạch này bao gồm: (1) Phân phối chương trình, (2) KHDH các chuyên đề lựa chọn; (3) Kế hoạch các bài kiểm tra, đánh giá định kỳ; (4) Kế hoạch các nội dung khác (nếu có) và (5) Kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục.

(1) Xây dựng phân phối chương trình các khối lớp

CTGDTX Tổng thể quy định thời lượng thực học trong một năm học, số buổi học, số tiết học tối đa trong một buổi, thời gian mỗi tiết học. Dựa trên cơ sở đó, CTGDTX môn Ngữ văn quy định những nội dung và YCCĐ phải thực hiện, xác định tỉ lệ thời lượng của các mạch nội dung lớn. Việc dạy học đảm bảo các yêu cầu cần đạt trong bối cảnh thời gian nhất định (có hạn) đòi hỏi

phải có sự cân đối, sắp xếp thời lượng cho các nội dung một cách phù hợp để sử dụng hiệu quả thời gian cho phép. Đây chính là nhiệm vụ của xây dựng phân phối chương trình. TCM có thể thực hiện theo cách thức gợi ý sau:

– *Xác định thời lượng dạy học các mạch nội dung chính trong chương trình:* Để thực hiện, TCM cần bắt đầu từ nghiên cứu CTGDTX môn Ngữ văn (phần Giải thích và hướng dẫn thực hiện) để biết được tổng thời lượng được quy định cho môn học, tỉ lệ thời lượng dành cho các mạch nội dung chính và thời lượng dành cho đánh giá định kì. Từ đó, có thể tính số tiết cụ thể để thực hiện các mạch nội dung chính.

– *Xác định, liệt kê các bài học và YCCĐ tương ứng theo trình tự thời gian thực hiện:* Các bài học có thể được xác định bằng nhiều cách khác nhau, có thể lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường trên cơ sở tham khảo chương trình, SGK mà địa phương lựa chọn. Trong trường hợp thiết kế lại các bài học, cần căn cứ vào tính logic, đặc điểm của kiến thức, tính trọn vẹn của vấn đề để xây dựng thành các bài học hoặc chủ đề phù hợp với điều kiện thực tiễn dạy học nhà trường. Sau đó, đối với mỗi bài học, TCM cần xác định các YCCĐ tương ứng. Cần lưu ý, TCM có thể phát triển và ghi thêm các YCCĐ khác theo hướng nâng cao đối với bài học đã xác định dựa trên phân tích đặc điểm HV và các điều kiện tổ chức dạy học nhưng phải đảm bảo việc thực hiện các YCCĐ được quy định trong chương trình.

– *Xác định thời lượng (số tiết) sử dụng để dạy học các bài học cụ thể:* Trên cơ sở số tiết dành cho các mạch nội dung chính đã xác định, TCM nghiên cứu các YCCĐ của từng bài học, tham khảo SGK mà địa phương lựa chọn để xác định và phân bổ số tiết phù hợp cho các bài học cụ thể trong các mạch nội dung. Số tiết của mỗi bài học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, quan trọng nhất là số lượng YCCĐ và mức độ cần đạt trong mỗi yêu cầu (thể hiện qua động từ diễn đạt mức độ nhận thức). Những YCCĐ được mô tả ở mức độ nhận thức cao, phức hợp thường phải dự kiến dành nhiều thời gian hơn các yêu cầu cần đạt ở mức độ thấp. Bên cạnh đó, đặc điểm của loại kiến thức

(kiến thức lí thuyết, kiến thức thực tiễn) hoặc tính chất bài học (lí thuyết, thực hành) cũng là những yếu tố cần lưu ý.

Cách thức xác định bài dạy, thời lượng giảng dạy nói trên phản ánh tính mở của chương trình mới, là logic mà TCM sử dụng làm căn cứ để triển khai việc thực hiện dựa trên chương trình trong bối cảnh SGK chỉ đóng vai trò là tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, khi biên soạn SGK Ngữ văn, các tác giả đã dựa trên những yêu cầu, quy định của chương trình để xác định các bài học, định hướng số tiết tương đối phù hợp. Vì vậy khi xây dựng phân phối chương trình, TCM cần bám sát SGK mà địa phương lựa chọn, những hướng dẫn kèm theo, trên cơ sở thực tiễn TCM và nhà trường để có những điều chỉnh linh hoạt trong trường hợp cần thiết.

(2) Xây dựng KHDH các chuyên đề lựa chọn

Ở mỗi khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình môn Ngữ văn đều có các chuyên đề lựa chọn được quy định, với thời lượng và các YCCĐ được xác định. Vì thế, để xây dựng KHDH các chuyên đề theo cấu trúc gợi ý, TCM chỉ cần dựa vào CTGDTX môn Ngữ văn để liệt kê các chuyên đề theo thứ tự thực hiện, số tiết phân bổ cho các chuyên đề học tập và các YCCĐ tương ứng của từng chủ đề trong mẫu gợi ý. Đối với chuyên đề lựa chọn có nhiều nội dung nhỏ có thể cấu thành các bài học riêng, GV tiến hành phân tích và xác định các bài học, thời lượng dạy học của các bài học tương tự như cách làm phân phối chương trình các bài học đã hướng dẫn ở trên.

Trong xây dựng KHDH các chuyên đề lựa chọn cần chú ý thời gian dạy học chuyên đề phù hợp với phân phối chương trình các bài học, vì chuyên đề có tính chất nâng cao và định hướng nghề nghiệp nên việc sắp xếp dạy học các chuyên đề nên để sau khi HV học xong mạch kiến thức hỗ trợ cho chuyên đề đó. Việc lên kế hoạch cũng cần có sự liên kết chặt chẽ với các TCM khác để tránh sự chồng chéo.

(3) Xây dựng kế hoạch các bài kiểm tra, đánh giá định kì

TCM căn cứ trên cơ sở số tiết dành cho đánh giá định kì được quy định

trong CT GDTX môn Ngữ văn và nghiên cứu các quy định về kiểm tra, đánh giá hiện hành để xác định các bài kiểm tra, đánh giá với các nội dung cụ thể bao gồm:

– Thời gian làm bài cụ thể cho từng bài (số phút), thời điểm (tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá). Thời điểm đánh giá cần dựa trên kế hoạch chung của nhà trường để có sự thống nhất và phù hợp giữa các môn học và hoạt động giáo dục.

– YCCĐ (mức độ cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá theo phân phối chương trình) và hình thức bài kiểm tra, đánh giá. TCM có thể ghi các YCCĐ cụ thể được xác định, hoặc ghi theo kiểu giới hạn từ bài nào đến bài nào nếu muốn đánh giá bao trọn hết các YCCĐ trong khoảng các bài đó. Việc xác định các YCCĐ về đánh giá có thể còn phụ thuộc vào các quy định về đánh giá, vì thế TCM cần nghiên cứu, cập nhật các văn bản liên quan để có cách xác định phù hợp.

Đối với kế hoạch đánh giá định kì, cần lưu ý một số điểm mới như hình thức đánh giá có thể trên giấy hoặc máy tính; ngoài bài kiểm tra truyền thống, có thể đánh giá bằng dự án. Đối với hình thức đánh giá này, thời gian làm bài có thể kéo dài theo đơn vị tuần, các tiêu chí đánh giá cần được công bố cho HV trước khi bắt đầu thực hiện dự án.

(4) Xây dựng kế hoạch cho các nội dung khác (nếu có)

Nếu có các nhiệm vụ dạy học khác được tiến hành trong năm học, chẳng hạn như kế hoạch bồi dưỡng HV giỏi, kế hoạch phụ đạo HV yếu, kém, kế hoạch sinh hoạt chuyên môn,… TCM cũng cần xây dựng kế hoạch cho các nội dung này. Không có khuôn mẫu cho việc trình bày các loại kế hoạch này, tuy nhiên kế hoạch nên thể hiện được nội dung, số tiết, YCCĐ, thiết bị hỗ trợ và địa điểm để tổ chức cụ thể.

(5) Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục

Trước khi bắt đầu năm học, TCM tiến hành sinh hoạt chuyên môn để xác định một số hoạt động giáo dục liên quan đến môn học có thể tổ chức

cho HV các khối lớp trong năm học đó. Chẳng hạn như các hoạt động tham quan, cắm trại, sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ hoặc các hoạt động phục vụ cộng đồng,… Nếu có sự đồng ý và phân công của Hiệu trưởng trong cuộc họp với các bên liên quan tổ chức vào đầu năm học thì TCM sau đó sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các hoạt động này.

Đối với mỗi hoạt động giáo dục sẽ tổ chức, TCM cần xác định YCCĐ của các chủ đề, tức là mức độ cần đạt của hoạt động giáo dục đối với HV tham gia và số tiết tương ứng. Đối với hoạt động giáo dục, các mục tiêu hình thành và phát triển phẩm chất luôn được nhấn mạnh bên cạnh mục tiêu về năng lực.

TCM cũng cần xác định hoạt động đó sẽ được tổ chức vào thời điểm nào và ở đâu? Việc xác định thời điểm có thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố vì liên quan đến các hoạt động khác của nhà trường và TCM, tuy nhiên cần lưu ý sự liên quan của các hoạt động này với các nội dung dạy học để chọn thời điểm tổ chức phù hợp, logic theo hướng vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học. Địa điểm để tổ chức hoạt động giáo dục của TCM có thể ở trong hoặc ngoài khuôn viên Trung tâm như phòng đa năng, sân chơi, bãi tập, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tại di sản, tại thực địa...

Ngoài ra, TCM cũng cần xác định đơn vị, cá nhân nào sẽ chủ trì và phối hợp để tổ chức hoạt động, các yêu cầu về điều kiện thực hiện (CSVC, thiết bị học liệu… để đảm bảo hoạt động được thực hiện hiệu quả.

Bước 3: Rà soát hoàn thiện dự thảo và thông qua TCM

Sau khi xây dựng xong các kế hoạch, TCM cần tiến hành rà soát lại các nhiệm vụ để có bản dự thảo hoàn thiện. Cần chú trọng đến sự phù hợp của phân phối chương trình, các chuyên đề lựa chọn, các bài kiểm tra, đánh giá định kì cũng như tính khả thi của các hoạt động đề xuất. Các kế hoạch này sau đó cần được hoàn thiện theo cấu trúc hướng dẫn ở phụ lục 1 và phụ lục 2 của công văn 5512/BGDĐT–GDTrH. Sau đó, cần tiến hành lấy ý kiến và thông qua TCM để đạt được sự thống nhất.

Bước 4: Phê duyệt và tổ chức thực hiện KHGD của TCM

Bản dự thảo hoàn thiện KHGD của TCM sau khi thông qua TCM được trình Hiệu trưởng nhà trường xem xét phê duyệt và công bố như một phần của KHGD của nhà trường trong năm học. Đây là căn cứ để TCM triển khai thực hiện kế hoạch này trong năm học. Nhiệm vụ quan trọng sau khi kế hoạch của tổ được phê duyệt là tổ trưởng chuyên môn tiến hành phân công nhiệm vụ cho các GV của TCM. Việc phân công GV cần căn cứ vào tổng thời lượng (số tiết) dạy học môn học của các khối lớp và các nhiệm vụ khác được phân công như dạy học các chuyên đề lựa chọn, các chủ đề nội dung giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Trên cơ sở đó, dựa trên số lượng GV của TCM và cân nhắc đến các yếu tố liên quan của mỗi cá nhân GV trong tổ (ví dụ chủ nhiệm hay không chủ nhiệm) để phân công các nhiệm vụ cho mỗi GV, bảo đảm số tiết/tuần của tất cả GV phù hợp định mức giờ dạy theo quy định hiện hành.

Trên cơ sở nhiệm vụ được tổ trưởng phân công, mỗi GV bộ môn sau đó sẽ tiến hành xây dựng KHGD của cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ đó trong năm học.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN NGỮ VĂN

1. Khái niệm về kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn

Kế hoạch bài dạy (giáo án) là kịch bản lên lớp của GV với đối tượng HV và nội dung cụ thể trong một không gian và thời gian nhất định, trong đó xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, TBDH và học liệu, những hoạt động cụ thể của thầy và trò, cách thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với YCCĐ về năng lực, phẩm chất tương ứng trong chương trình môn học. Kế hoạch bài dạy được GV xây dựng trong giai đoạn chuẩn bị lên lớp và quyết định rất lớn đến sự thành công của bài học.

Kế hoạch bài dạy là bản thiết kế cho tiến trình một bài học hoặc một chủ đề dạy học, là bản kế hoạch mà người GV dự định sẽ thực hiện giảng dạy trên lớp đối với nhóm đối tượng HV nào đó. Với một bài học nào đó, với những

đối tượng HV khác nhau và với những GV khác nhau thì sẽ có những bản KHDH khác nhau. Vì thế, không có một kế hoạch bài dạy duy nhất, cũng như không có một khuôn mẫu duy nhất trong cách trình bày KHDH một bài học.

2. Yêu cầu đối với việc xây dựng kế hoạch bài dạy phát triển năng lực học viên môn Ngữ văn

– Chuẩn bị một kế hoạch cẩn thận nhưng linh hoạt: Một kế hoạch bài dạy được chuẩn bị càng cẩn thận sẽ là tiền đề tốt giúp GV thực hiện dạy học hiệu quả. Mặc dù vậy, GV nên đảm bảo rằng kế hoạch đó có thể linh hoạt thay đổi như một sự phát triển bài học và những yêu cầu xuất phát từ phía người học. Kế hoạch bài dạy theo đó là bản thiết kế để sử dụng như một hướng dẫn chứ không phải là một công thức cố định để tuân thủ. Điều này yêu cầu GV trong quá trình xây dựng kế hoạch bài dạy phải nghiên cứu kĩ đặc điểm của đối tượng HV, xem xét các điều kiện về CSVC của trung tâm, sự sẵn có hay không của phương tiện dạy học, đồng thời chú ý xem xét sự đa dạng của các hoạt động, dự phòng các tình huống phát sinh trong thực tiễn dạy học.

– Đảm bảo sự phù hợp của chuỗi hoạt động học và sự phù hợp của các yếu tố trong mỗi hoạt động học tập tổ chức cho HV: Kế hoạch bài dạy cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động từ khởi động, hình thành kiến thức, luyện tập đến vận dụng, mở rộng. Chuỗi hoạt động này cần phù hợp với các mục tiêu và nội dung của bài dạy được xác định. Bên cạnh đó, đối với mỗi hoạt động dạy học được thiết kế, GV cần xác định TBDH và học liệu, phương án đánh giá một cách phù hợp với mục tiêu, nội dung hoạt động. Để thực hiện yêu cầu này, GV có thể tham khảo và bám sát các tiêu chí phân tích kế hoạch bài dạy theo công văn 5555/BGDĐT–GDTrH.

– Phải bám sát các phương pháp và kĩ thuật dạy học: Khi xây dựng các hoạt động dạy học, GV cần triển khai các bước thực hiện bám sát các cách thức thực hiện của phương pháp và kĩ thuật dạy học. Điều này nhằm đảm bảo hoạt động được triển khai một cách rõ ràng, khoa học theo các bước một cách phù hợp. Điều này cũng giúp đảm bảo logic của các hoạt động từ chuyển giao

nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ, trình bày sản phẩm và cuối cùng là đánh giá được thực hiện.

– Đảm bảo sự tham gia tích cực của HV: Nguyên tắc này yêu cầu quá trình xây dựng kế hoạch bài dạy GV phải chú trọng vào hoạt động của HV. Nó cũng thể hiện xu hướng dạy học tích cực và quan điểm dạy học lấy HV làm trung tâm. Để thực hiện nguyên tắc này GV cần thiết kế các hoạt động học tập theo hướng sử dụng các PPDH tích cực, chú trọng sự hợp tác cá nhân, nhóm, sự tương tác đa chiều. Đồng thời, đưa ra các nhiệm vụ cho HV thực hiện, thay vì tập trung vào các hoạt động của bản thân trên lớp thì phải chú trong đến hoạt động của HV.

– Sử dụng đa dạng trong hình thức, phương pháp, kĩ thuật dạy học và kiểm tra đánh giá. Điều này nhằm tránh sự đơn điệu trong xây dựng kế hoạch bài dạy. Không cần thiết phải sử dụng quá nhiều PPDH trong một bài học, nhưng cũng không nên chỉ một phương pháp cho nhiều hoạt động trong bài học, hoặc từ bài học này sang bài học khác, đặc biệt là các phương pháp thụ động. GV cũng nên kết hợp nhiều phương pháp trong một hoạt động. Cùng với đó, họ nên đa dạng các phương tiện dạy học, cách thức tương tác, đa dạng về các nhiệm vụ giao cho HV và các sản phẩm HV tạo ra…

3. Định hướng cấu trúc kế hoạch bài dạy phát triển năng lực của HV môn Ngữ văn

Cấu trúc, hình thức và cách trình bày KHBD là linh hoạt và không bắt buộc theo mẫu có sẵn. Không có và cũng không nên có một quy định cứng nhắc về mẫu KHBD để bắt buộc GV phải thực hiện theo. Tùy vào từng bối cảnh cụ thể, tùy vào từng nội dung và đối tượng DH, GV có thể linh động sáng tạo để thiết kế KHBD và các hoạt động, tổ chức và hướng dẫn HV học tập môn Ngữ văn.

Tuy nhiên, để đảm bảo DH phát triển phẩm chất và năng lực của HV, KHDH môn Ngữ văn cần lưu ý đến việc cụ thể hóa mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực (hoặc năng lực thành phần), đến việc tích cực hóa các hoạt động học tập của HV, đến phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá các mục tiêu đặt ra.

Căn cứ chương trình môn Ngữ văn GDTX , GV có thể nhận thấy được các kiểu bài học chủ yếu sau: (1) Bài học đọc hiểu văn bản, (2) Bài học viết, (3) Bài học nói và nghe. Các bài học được tổ chức theo hướng tích hợp, các văn bản sẽ là trung tâm và là công cụ cơ bản để tổ chức hoạt động đọc, từ đó tổ chức hoạt động viết và hoạt động nói – nghe. Trong mỗi bài học, các hoạt động đọc – viết – nói và nghe được thiết kế liền mạch và kết nối chặt chẽ với nhau, kiến thức văn học và kiến thức ngôn ngữ được tích hợp khi dạy học các hoạt động đọc – viết – nói và nghe.

Do đó, với môn Ngữ văn, GV có thể thiết kế KHBD nhỏ dành riêng cho từng hoạt động đọc – viết – nói và nghe hoặc thiết kế một KHBD lớn bao gồm các hoạt động đọc – viết – nói và nghe tích hợp với kiến thức tiếng Việt và văn học. Theo đó, KHBD bài học môn Ngữ văn (có đầy đủ các hoạt động đọc – viết – nói và nghe) có thể được trình bày theo cấu trúc sau (tham khảo công văn 5512 của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2020).

Trung tâm……. **Họ và tên GV**

Tổ……..

Ngày……..

TÊN BÀI DẠY……

Lớp……

Thời gian thực hiện: (số tiết)

MỤC TIÊU BÀI HỌC

*Năng lực

– Năng lực đặc thù: Bài học góp phần phát triển năng lực văn học và năng lực ngôn ngữ thông qua quá trình dạy đọc, viết, nói và nghe. Một số kiến thức văn học và kiến thức Tiếng Việt được tích hợp trong quá trình đọc, viết, nói và nghe. Qua bài học, HV biết:….

– Năng lực chung: Bài học góp phần phát triển năng lực chung nào, thành tố nào của năng lực ấy

*Phẩm chất: Bài học góp phần phát triển phẩm chất nào, biểu hiện nào của phẩm chất ấy?

A. ĐỌC

A1. ĐỌC VĂN BẢN 1

I. Mục tiêu

1. Năng lực

1.1. ***Năng lực đặc thù***

1.2. ***Năng lực chung***

2. Phẩm chất

II. TBDH và học liệu

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực thi nhiệm vụ

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

A2. ĐỌC VĂN BẢN 2

(Trình bày tương tự văn bản đọc 1)

B. VIẾT

I. Mục tiêu

1. Năng lực

1.1. ***Năng lực đặc thù***

1.2. ***Năng lực chung***

2. Phẩm chất

IV. TBDH và học liệu

V. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực thi nhiệm vụ

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

C. NÓI VÀ NGHE

I. Mục tiêu

1. Năng lực

1.1. ***Năng lực đặc thù***

1.2. ***Năng lực chung***

2. Phẩm chất

VI. TBDH và học liệu

VII. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực thi nhiệm vụ

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

b) Nội dung

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

**** Lưu ý:***

(1) Cách thức trình bày Mục tiêu, TBDH và học liệu, cấu trúc và yêu cầu trình bày các hoạt động: Tham khảo phụ lục 4 – công văn 5512 của Bộ GDĐT ban hành ngày 18/12/2020 và Công văn 2613 của Bộ GDĐT ban hành ngày 23/6/2021.

(2) Mỗi bài dạy có thể được thực hiện trong nhiều tiết học, bảo đảm đủ thời gian dành cho mỗi hoạt động để HV thực hiện hiệu quả. Hệ thống câu hỏi, bài tập luyện tập cần bảo đảm yêu cầu tối thiểu về số lượng và đủ về thể loại theo yêu cầu phát triển các kĩ năng. Hoạt động vận dụng được thực hiện

đối với những bài hoặc nhóm bài có nội dung phù hợp và chủ yếu được giao cho HV thực hiện ở ngoài lớp học.

(3) Trong Kế hoạch bài dạy không cần nêu cụ thể lời nói của GV, HV mà tập trung mô tả rõ hoạt động cụ thể của GV: GV giao nhiệm vụ/yêu cầu/quan sát/theo dõi/hướng dẫn/gợi ý/nhận xét/kiểm tra; HV thực hiện/đọc/nghe/nhìn/viết/trình bày/báo cáo/thực hành.

(4) Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình tổ chức các hoạt động học và được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy thông qua các hình thức: hỏi – đáp, viết, thực hành, thuyết trình, sản phẩm học tập. Đối với mỗi hình thức, khi đánh giá bằng điểm số phải thông báo trước cho học sinh về các tiêu chí đánh giá và định hướng cho học sinh tự học; chú trọng đánh giá bằng nhận xét quá trình và kết quả thực hiện của học sinh theo yêu cầu của câu hỏi, bài tập, bài thực hành, thuyết trình, sản phẩm học tập đã được nêu cụ thể trong Kế hoạch bài dạy.

(5) Các bước tổ chức thực hiện một hoạt động học

- Giao nhiệm vụ học tập: Trình bày cụ thể nội dung nhiệm vụ được giao cho học sinh (đọc/nghe/nhìn/làm) với TBDH/học liệu cụ thể để tất cả học sinh đều hiểu rõ nhiệm vụ phải thực hiện.

- Thực hiện nhiệm vụ (HV thực hiện; GV theo dõi, hỗ trợ): Trình bày cụ thể nhiệm vụ HV phải thực hiện (đọc/nghe/nhìn/làm) theo yêu cầu của GV; dự kiến những khó khăn mà học sinh có thể gặp phải kèm theo biện pháp hỗ trợ; dự kiến các mức độ cần phải hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu.

- Báo cáo, thảo luận (GV tổ chức, điều hành; HV báo cáo, thảo luận): Trình bày cụ thể giải pháp sư phạm trong việc lựa chọn các nhóm HV báo cáo và cách thức tổ chức cho HV báo cáo (có thể chỉ chọn một số nhóm trình bày/báo cáo theo giải pháp sư phạm của GV).

- Kết luận, nhận định: Phân tích cụ thể về sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành theo yêu cầu (làm căn cứ để nhận xét, đánh giá các mức độ hoàn thành của HV trên thực tế tổ chức dạy học); làm rõ những nội dung/yêu cầu

về kiến thức, kĩ năng để HV ghi nhận, thực hiện; làm rõ các nội dung/vấn đề cần giải quyết/giải thích và nhiệm vụ học tập mà HV phải thực hiện tiếp theo.

4. Quy trình xây dựng kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn

Trên cơ sở kế hoạch của TCM và sự phân công của tổ, GV tiến hành xây dựng KHGD của cá nhân. Kế hoạch cá nhân là cơ sở quan trọng để GV tiến hành xây dựng kế hoạch bài dạy. Dựa trên thời điểm (tuần giảng dạy) trong kế hoạch cá nhân và thời khóa biểu, GV cần tiến hành xây dựng và hoàn thiện kế hoạch bài dạy trước khi lên lớp. Trong kế hoạch cá nhân, các thông tin cơ bản như tên bài dạy, số tiết, TBDH, địa điểm dạy học đã được xác định. Những thông tin này, kết hợp với những hình dung về đối tượng giảng dạy (số lượng, đặc điểm học tập…) sẽ giúp GV xác định rõ bối cảnh giảng dạy cụ thể. Những điều này có ý nghĩa quan trọng đối với việc thiết kế kế hoạch bài dạy của GV. Chẳng hạn, khi dạy lớp có quy mô HV trong lớp đông việc thiết kế các hoạt động có thể khác so với dạy học cho lớp có số lượng HV ít hơn; độ khó, mức độ phức tạp của hoạt động thiết kế cho một lớp HV có năng lực học tập tốt có thể khác so với cho một lớp có năng lực học tập hạn chế hơn; dạy học ở một phòng học có điều kiện TBDH và học liệu tốt thì phương án thiết kế của GV cũng có thể khác so với một phòng học không đáp ứng được các điều kiện đó...

Sau khi xác định bài dạy và bối cảnh giảng dạy, GV tiến hành xây dựng kế hoạch bài dạy. Trong công việc này, GV đóng vai trò như một nhà thiết kế. Tùy vào năng lực bản thân, đặc điểm bài học và các yếu tố khác, mỗi GV có thể có những cách thực hiện khác nhau, bao gồm nhiều công đoạn, thao tác. Do đó, quy trình dưới đây được cung cấp như một hướng dẫn có tính chất gợi ý để GV xây dựng kế hoạch bài dạy:

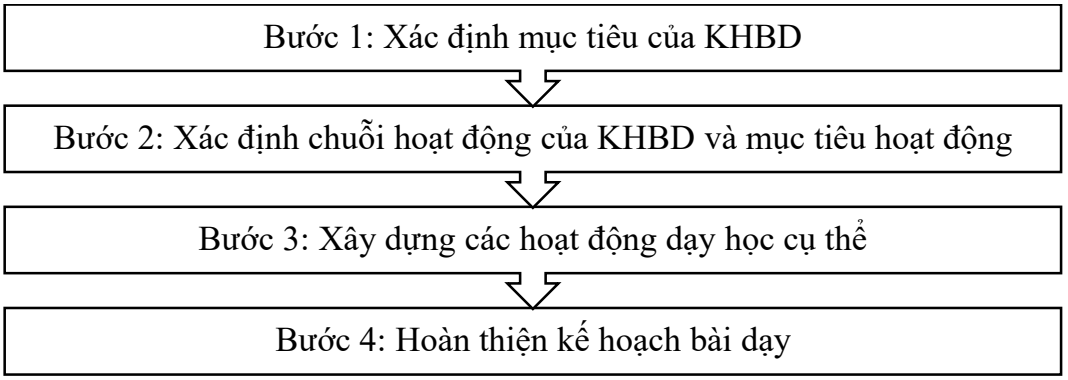

Bước 1: Xác định mục tiêu của kế hoạch bài dạy

• ***Cơ sở xác định mục tiêu:*** Mục tiêu của bài dạy là các tuyên bố mô tả những gì HV dự kiến sẽ đạt được (kì vọng) sau khi học xong bài học. GV dựa vào các căn cứ chính sau đây để xác định mục tiêu bài dạy:

- YCCĐ tương ứng của bài học quy định trong CTGDTX môn Ngữ văn, hoặc từ kết quả xây dựng KHGD của TCM.

- Căn cứ vào đặc điểm của HV: Tùy vào mức độ năng lực của HV mà GV có thể nâng bậc nhận thức của mục tiêu lên những mức độ cao hơn.

- Đặc điểm xây dựng nội dung kiến thức, phương tiện, thiết bị và hình thức, phương pháp, kĩ thuật dạy học.

• ***Cách thực hiện:*** Khi thiết kế giáo án trong chương trình cũ (2006), GV xác định các mục tiêu dưới dạng kiến thức, kĩ năng, thái độ dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng. Đối với CTGDTX mới, khi xây dựng kế hoạch bài dạy theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HV, GV xác định mục tiêu dưới dạng các năng lực và phẩm chất dựa trên các YCCĐ.

– ***Đối với mục tiêu năng lực:*** Cần nêu cụ thể yêu cầu HV làm được gì, đây chính là biểu hiện cụ thể của năng lực đặc thù môn Ngữ văn và năng lực chung cần phát triển cho HV trong hoạt động học để chiếm lĩnh và vận dụng kiến thức theo YCCĐ của chương trình. Để xác định mục tiêu NL Ngữ văn, cần dựa vào các YCCĐ trong CTGDTX môn Ngữ văn, GV phân YCCĐ thành các mục tiêu bài học phù hợp. Về mục tiêu NL chung, cần xác định biểu hiện mỗi NL cần hình thành và phát triển cho HV trong từng bài học.

– ***Đối với mục tiêu phẩm chất:*** GV căn cứ vào YCCĐ (động từ thể hiện mức độ và nội dung), đối chiếu với biểu hiện của các phẩm chất trong CTGDTX Tổng thể (phần *"Giải thích chương trình"*, mục *"YCCĐ về phẩm chất chủ yếu của HV")* để nêu cụ thể biểu hiện cụ thể của phẩm chất cần phát triển gắn với nội dung bài dạy. Vì thế, GV cần nghiên cứu CTGDTX tổng thể để có những hiểu biết rõ ràng về các phẩm chất và những biểu hiện của các phẩm chất chủ yếu.

Một số lưu ý khi xác định và thể hiện mục tiêu:

– Mục tiêu thường mô tả hoạt động học tập của HV thay vì mô tả hoạt động diễn ra trong lớp học hoặc mô tả hành vi của GV. Mục tiêu phải được biểu đạt bằng động từ cụ thể, có thể lượng hoá được để có căn cứ đánh giá HV có đạt được mục tiêu hay không.

– Ngôn ngữ diễn đạt mục tiêu cần phù hợp với HV và phù hợp với sự tiến triển mặt khái niệm của HV vì GV có thể truyền đạt đến HV các mục tiêu của hoạt động và đảm bảo các em hiểu về nó trước khi thực hiện.

– Việc xác định các năng lực, phẩm chất có thể hình thành và phát triển không chỉ dựa trên YCCĐ và các mục tiêu đã được xác định mà chúng còn phụ thuộc vào một yếu tố quan trọng khác là cách thức tổ chức hoạt động dạy học cụ thể của GV. Vì thế, việc xác định mục tiêu năng lực, phẩm chất ở bước này cần được liên hệ với cách thức tổ chức hoạt động của GV, điều này liên quan trực tiếp đến phương pháp, kĩ thuật, phương tiện dạy học, kể cả cách thức đánh giá mà họ sử dụng trong mỗi hoạt động của bài học.

– Một hoạt động dạy học có thể hướng đến hình thành và phát triển nhiều thành phần phẩm chất và năng lực khác nhau. Ngược lại, có thể có nhiều hoạt động cùng góp phần hình thành và phát triển một thành phần phẩm chất, năng lực nào đó.

– Đối với phẩm chất và năng lực chung, chỉ nêu tên và biểu hiện nổi bật mà môn Ngữ văn có lợi thế phát triển, liên quan mật thiết đến nội dung bài học.

– Bên cạnh cách thể hiện mục tiêu bài dạy như trên, GV có thể sử dụng các cách viết mục tiêu khác theo hướng linh hoạt. Ví dụ, có thể không cần trình bày riêng mục tiêu về YCCĐ mà cụ thể hóa để trình bày ngay trong mục tiêu năng lực. Trong trường hợp này, quan niệm các YCCĐ chính là các biểu hiện cụ thể của các năng lực.

Bước 2: Xác định chuỗi các hoạt động dạy học

Trên cơ sở mục tiêu và nội dung kiến thức đã xác định ở bước 1, GV xây dựng chuỗi các hoạt động dạy học, mà thực chất là các hoạt động học của HS. Với việc xác định chuỗi các hoạt động, GV có thể hình dung tổng thể phương án dạy học để đảm bảo giải quyết trọn vẹn mà không bỏ sót bất kì mục tiêu nào của bài dạy và đảm bảo chúng được triển khai theo trình tự phù hợp. Đây là bước trung gian để làm cơ sở cho việc thiết kế các hoạt động học cụ thể trong tiến trình dạy học. Ngoài mạch nội dung kiến thức đã xác định trong quá trình sinh hoạt tổ bộ môn để xây dựng KHGD của môn học, GV có thể bổ sung hoặc mở rộng thêm các kiến thức có liên quan cho phù hợp với trình độ của lớp học, đáp ứng mục tiêu đặt ra, nhưng vẫn đảm bảo tính logic của kiến thức. Vì CTGDPT 2018 có tính mở, nên việc bổ sung, mở rộng các kiến thức, đặc biệt là các kiến thức cập nhật và mang tính thời sự, những vấn đề liên quan đến thực tiễn của địa phương là hết sức quan trọng và cần thiết.

Chuỗi hoạt động dạy học cần thể hiện được tiến trình tổ chức dạy học gồm: (i) Mở đầu/xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập – (ii) Hình thành kiến thức mới/ giải quyết vấn đề/ thực thi nhiệm vụ đặt ra – (iii) Luyện tập – (iv) Vận dụng (Tham khảo phụ lục 4 – Công văn 5512). Tùy thuộc vào từng kiểu bài dạy, GV có thể linh hoạt trong việc xác định chuỗi các hoạt động dạy học. Tuy nhiên, GV cần lưu ý, không phải một bài học có bao nhiêu nội dung kiến thức thì GV sẽ tiến hành xây dựng bấy nhiêu hoạt động hình thành kiến thức mới, đồng thời không nhất thiết KHBD nào cũng đều phải có hoạt động vận dụng,… Những kiểu bài như bài dạy viết, bài dạy nói– nghe không nhất thiết phải được thiết kế đảm bảo đầy đủ các hoạt động được quy định trong công văn 5512.

** Cách tiến hành:*

Xác định nội dung trọng tâm của bài học: Trong một bài học cần đáp ứng 1 số mục tiêu về kiến thức. Tuy nhiên, GV cần xác định nội dung kiến thức trọng tâm của bài học. Để xác định được kiến thức trọng tâm, GV cần rà soát lại mục tiêu của KHBD, chọn ra đơn vị kiến thức/kĩ năng thực sự mới đối với HS; xác định nội dung kiến thức chi phối, liên quan mật thiết đến việc hình thành các kiến thức khác trong cùng một bài học hoặc trong các bài học tiếp theo. GV có thể đặt ra câu hỏi: *Nếu HS đã học được kiến thức trọng tâm thì sẽ thuận lợi như thế nào cho việc tìm hiểu những kiến thức khác có liên quan trong bài học?* Quá trình tổ chức hoạt động hình thành kiến thức trọng tâm sẽ được thiết kế trong hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới. Những nội dung kiến thức liên quan, có thể được hình thành từ kiến thức trọng tâm sẽ tiếp tục được tổ chức học tập ở phần Luyện tập và vận dụng thông qua hệ thống các câu hỏi/bài tập/ nhiệm vụ khác nhau.

– Xác định mục tiêu của các hoạt động: Từ mục tiêu chung của kế hoạch bài dạy, GV xác định mục tiêu cụ thể của các hoạt động tương ứng.

– Định hướng hình thức, phương pháp, kĩ thuật dạy học và phương án đánh giá đáp ứng mục tiêu cụ thể của các hoạt động và mục tiêu chung của bài dạy.

– Xác định thời lượng: Tùy thuộc vào thời lượng được phân bố cho cả bài học, dựa trên kinh nghiệm giảng dạy, dung lượng kiến thức, độ khó của nhiệm vụ, trình độ của HV, điều kiện CSVC. GV có thể dự kiến thời lượng của từng hoạt động.

Trên cơ sở mục tiêu và chuỗi hoạt động, thời lượng dạy học của từng hoạt động, GV xác định hình thức, phương pháp, kĩ thuật dạy học và phương án kiểm tra –đánh giá tương ứng. Việc lựa chọn này cần căn cứ vào KHGD môn học, vào loại hình kiến thức, vào mục tiêu dạy học và điều kiện thực tiễn của nhà trường. Từ đó, GV xác định các học liệu cần thiết, cũng như thiết kế nguồn học liệu.

Bước 3: Xây dựng các hoạt động dạy học cụ thể

Dựa trên chuỗi các hoạt động, mục tiêu, thời lượng và định hướng phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá của từng hoạt động, GV tiến hành phát triển các hoạt động dạy học cụ thể. Với mỗi hoạt động, trên cơ sở mục tiêu và các phác họa ban đầu ở bước trước đó, GV tiến hành cụ thể hóa và hoàn thành mô tả hoạt động. Mỗi hoạt động cần thể hiện được mục tiêu, nội dung, sản phẩm và tổ chức thực hiện.

– Về mục tiêu của hoạt động: Căn cứ vào mục tiêu chung của bài để cụ thể hóa mục tiêu của từng hoạt động tương ứng. Mục tiêu đã thực hiện ở bước xác định chuỗi hoạt động, GV có thể diễn đạt lại một cách cụ thể nếu cần. GV cần lưu ý đảm bảo mục tiêu các hoạt động cụ thể phải góp phần thực hiện mục tiêu chung của bài dạy.

– Nội dung hoạt động là nội dung của nhiệm vụ mà GV giao cho HV hay nội dung hoạt động học của HV. Nội dung có thể là câu hỏi, bài tập, xử lí tình huống… có tác dụng kích thích HV huy động kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm đã có để thực hiện các thao tác tư duy và các hành động học tập cụ thể, từ đó tạo ra kết quả.

– Sản phẩm hoạt động là câu trả lời, kết quả thực hiện nhiệm vụ kì vọng tương ứng với nội dung giao việc. Đó là căn cứ để GV định hướng cho HV thực hiện nhiệm vụ, định hướng thảo luận và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV. Đồng thời, sản phẩm hoạt động cũng chính là vấn đề GV cần kết luận, cần "chốt" kiến thức/ kĩ năng cho HV ghi vào vở sau mỗi hoạt động học tập. Sản phẩm cần tương thích và đáp ứng mục tiêu dạy học.

– Thiết kế tiến trình tổ chức hoạt động dạy học cụ thể. Tiến trình tổ chức hoạt động bao gồm các pha sau: Chuyển giao nhiệm vụ; Thực hiện nhiệm vụ; Báo cáo, thảo luận; Kết luận, nhận định. Quá trình này GV cần bám sát các bước của phương pháp và kĩ thuật dạy học được sử dụng. Về cơ bản, nội dung của các bước này như sau:

+ Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình bày cụ thể nội dung nhiệm vụ được giao cho HV (đọc/nghe/nhìn/làm) với TBDH/học liệu cụ thể để tất cả HV đều hiểu rõ nhiệm vụ phải thực hiện.

+ Thực hiện nhiệm vụ (HV thực hiện; GV theo dõi, hỗ trợ): Trình bày cụ thể nhiệm vụ HV phải thực hiện (đọc/nghe/nhìn/làm) theo yêu cầu của GV; dự kiến những khó khăn mà HV có thể gặp phải kèm theo biện pháp hỗ trợ; dự kiến các mức độ cần phải hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu. GV cần dự kiến việc mình cần làm để hỗ trợ, định hướng cho HV thực hiện nhiệm vụ như gợi ý, hướng dẫn cách thức thực hiện nhiệm vụ; giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh; lưu ý những cá nhân hoặc nhóm có kết quả đúng/chưa đúng, kết quả hay/chưa hay, kết quả khác biệt… Điều này hỗ trợ rất lớn cho việc thực hiện nhiệm vụ của HV và việc tổ chức thảo luận; đồng thời là cơ sở để GV thực hiện việc đánh giá.

+ Báo cáo, thảo luận (GV tổ chức, điều hành; HV báo cáo, thảo luận): Trình bày cụ thể giải pháp sư phạm trong việc lựa chọn các nhóm HV báo cáo và cách thức tổ chức cho HV báo cáo. GV cần dự kiến tiến trình thảo luận, bao gồm những câu hỏi phân tích, làm rõ, phát triển kết quả thực hiện nhiệm vụ. Những vấn đề/câu hỏi thảo luận giúp GV có được "thông tin ngược" về việc HV hiểu hay không hiểu rõ vấn đề học tập, là con đường đưa đến sản phẩm và cũng là cách thức để mở rộng, nâng cao kiến thức, kĩ năng cho HV (nếu có).

+ Kết luận, nhận định: Phân tích cụ thể về sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành theo yêu cầu (làm căn cứ để nhận xét, đánh giá các mức độ hoàn thành của HV trên thực tế tổ chức dạy học); làm rõ những nội dung/yêu cầu về kiến thức, kĩ năng để HV ghi nhận, thực hiện; làm rõ các nội dung/vấn đề cần giải quyết/giải thích và nhiệm vụ học tập mà HV phải thực hiện tiếp theo. GV có thể đánh giá về kết quả thực hiện hoạt động (câu trả lời, cách thức xử lí tình huống, bài tập được giải, kết quả thí nghiệm…) và cả kết quả về thái độ, kĩ năng, thao tác tư duy, bài học kinh nghiệm… mà HV có được.

GV cần lưu ý một số vấn đề sau trong phát triển các hoạt động cụ thể:

– Cấu trúc của một hoạt động được mô tả ở trên thể hiện các yếu tố cần được mô tả trong mỗi hoạt động. Tuy nhiên, về mặt trình bày đây chỉ là một cấu trúc gợi ý. GV có thể linh hoạt trong việc thể hiện các yếu tố cấu thành trên. Ví dụ, GV có thể trình bày nội dung hoạt động gắn với pha giao nhiệm

vụ, trình bày sản phẩm hoạt động cùng với pha thực hiện nhiệm vụ của hoạt động đó.

– Việc trình bày các pha trong tiến trình thực hiện cũng có thể linh hoạt tùy theo phương pháp sử dụng. Điều này sẽ thuận lợi hơn đối với trường hợp GV sử dụng các phương pháp có tính phối hợp, tương tác chứ không theo logic một chiều.

– Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV cần sử dụng kĩ thuật phản hồi tích cực nhằm động viên, khuyến khích, tạo động lực cho HV trong quá trình học tập.

Bước 4: Hoàn thiện kế hoạch bài dạy

Sau khi phát triển các hoạt động dạy học, GV tiến hành xem xét lại tất cả các phần để hoàn thiện kế hoạch bài dạy. Chẳng hạn, GV xem xét lại sự phù hợp giữa các mục tiêu và chuỗi các hoạt động dạy học, sự phù hợp giữa các PPDH, phương tiện dạy học trong từng hoạt động, sự phù hợp của các phương án đánh giá, phân bổ thời gian cho các hoạt động, sự liên kết giữa các hoạt động trong KHDH, sự đa dạng của các hoạt động và phương án dự phòng trong những trường hợp cần thiết.

5. Phân tích, đánh giá kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn

Sự thành công của một bài dạy thường được khẳng định chủ yếu thông qua quá trình tổ chức hoạt động học tập trên lớp của GV, trong không gian lớp học. Tuy nhiên, đằng sau sự thành công đó có sự góp phần rất lớn bởi sự chuẩn bị của GV thông qua kế hoạch bài dạy. Điều này cho thấy, để phân tích, đánh giá sự thành công của bài dạy, việc đánh giá kế hoạch chuẩn bị cho bài dạy là một nội dung quan trọng. TCM, GV có thể sử dụng các tiêu chí dưới đây để phân tích và đánh giá kế hoạch bài dạy[7]:

[7] Công văn số 5555/BGDĐT–GDTrH về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lí các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo dục thường xuyên qua mạng, Hà Nội.

Nội dung	Tiêu chí
Kế hoạch và tài liệu dạy học	Mức độ phù hợp của chuỗi hoạt động học với mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học được sử dụng.
	Mức độ rõ ràng của mục tiêu, nội dung, kĩ thuật tổ chức và sản phẩm cần đạt được của mỗi nhiệm vụ học tập.
	Mức độ phù hợp của TBDH và học liệu được sử dụng để tổ chức các hoạt động học của HV.
	Mức độ hợp lí của phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình tổ chức hoạt động học của HV.
Tổ chức hoạt động học cho HV	Mức độ sinh động, hấp dẫn HV của phương pháp và hình thức huyển giao nhiệm vụ học tập.
	Khả năng theo dõi, quan sát, phát hiện kịp thời những khó khăn của HV.
	Mức độ phù hợp, hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích HV hợp tác, giúp đỡ nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.
	Mức độ hiệu quả hoạt động của GV trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động và quá trình thảo luận của HV.
Hoạt động của HV	Khả năng tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của tất cả HV trong lớp.
	Mức độ tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác của HV trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.
	Mức độ tham gia tích cực của HV trong trình bày, trao đổi, thảo luận về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.
	Mức độ đúng đắn, chính xác, phù hợp của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV.

III. MỘT SỐ KHDH CHỦ ĐỀ/BÀI HỌC VÀ CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP MINH HỌA

1. Lớp 10 (bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống)

BÀI 2. VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA

Thời gian thực hiện: 8 tiết

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

1.1. Năng lực ngữ văn

– Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản.

– Phân tích được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.

– Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

– Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.

– Biết giới thiệu về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).

1.2. Năng lực chung

– Chủ động tìm hiểu thêm các bài thơ trữ tình của Việt Nam và nước ngoài khác

– Hợp tác với các thành viên trong lớp trong quá trình thảo luận.

2. Phẩm chất:

– Có tình yêu thơ ca, yêu cái đẹp

– Có ý thức tự giác trong các hoạt động của lớp học

– Biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác.

A. ĐỌC

Bài 1. Đọc hiểu văn bản

CHÙM THƠ HAI–CƯ NHẬT BẢN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận diện được hình thức thơ hai–cư

- Nhận diện và phân tích được các giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ hai–cư: sức gợi của hình ảnh và của hình thức ngôn từ cô đọng, hàm súc.

- Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo thể hiện qua các văn bản.

- Nhận biết được sức sống, sự tác động và khả năng khơi gợi những rung động thẩm mĩ, nuôi dưỡng đời sống tâm hồn của thơ hai–cư.

2. Phẩm chất: Có tình yêu đối với thơ ca

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HV tìm những câu ca dao, bài thơ ngắn đã học

+ Trình chiếu một số bức tranh thuỷ mặc.

+ HV nhận xét về sức gợi của những bài thơ và bức tranh

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Trong thơ, một trong những yếu tố quan trọng làm nên vẻ đẹp của thơ ca là sự hàm súc, đa nghĩa và giàu sức gợi của hình ảnh và ngôn ngữ thơ.

– Thơ hai–cư của Nhật Bản là một hình thức thơ ca cô đọng bật nhất thế giới nhưng lại có sức sống, sức hấp dẫn lâu bền, thường được ví như tranh thuỷ mặc của TQ.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hướng dẫn học viên tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích:

– Nhận biết về đặc điểm của thể thơ hai–cư

– Tìm hiểu chung về các nhà thơ hai–cư tiêu biểu

b) Nội dung: Giới thiệu về thể thơ hai–cư và một số nhà thơ tiêu biểu (tìm hiểu tài liệu)

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Dựa vào phần giới thiệu, hãy nêu những đặc điểm nổi bật của thơ hai–cư? **Nhóm 2:** Nêu tóm tắt về các nhà thơ hai–cư tiêu biểu **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân và nhóm **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**1. Tìm hiểu chung về thơ hai–cư** **1.1.Thơ hai–cư** – Hình thức cô đọng nhất của thơ ca thế giới – Thường biểu hiện những rung cảm của con người trước thiên nhiên bằng những hình ảnh trong sáng, nhẹ nhàng nhưng cũng đậm tính tượng trưng. – Bài thơ được cấu tứ quanh một phát hiện mang tính chất "bừng ngộ" về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, về sự tương thông đầy bí ẩn giữa thế giới và con người; thơ thiên về khơi gợi hơn là miêu tả và diễn giải. **1.2. Một số tác giả tiêu biểu** – Mát–chư–ô Ba–sô (Matsuo Basho, 1644 – 1694) là nhà thơ nổi tiếng của văn học Nhật. Ông có công lớn trong việc hoàn thiện thơ hai–cư, đưa nó trở thành thể thơ độc đáo nhất của Nhật Bản. – Chi–ô (1703 – 1775) là người đánh dấu sự hiện diện của các tác giả nữ trong truyền thống thơ hai–cư. Trước bà, thơ hai–cư của tác giả nữ thường bị coi thường và quên lãng. Bà đã trở thành một tiếng nói thơ ca độc đáo, được nhiều người yêu thích. – Cô–ba–y–a–si Ít–sa (Kobayashi Issa, 1763 – 1828) là nhà thơ kiêm tu sĩ Phật giáo. Ông còn là hoạ sĩ tài ba, nổi tiếng với những bức tranh có đề các bài thơ hai–cư do chính ông sáng tác.

2.2. Tìm hiểu văn bản

a) Mục đích: HV cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật các bài thơ hai–cư tiêu biểu

b) Nội dung: HV tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 6 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **–Nhóm 1– 2:** Tìm hiểu Bài 1: Xác định mối quan hệ giữa hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Ba–sô với các yếu tố thời gian và không gian. Khoảnh khắc được thể hiện trong bài thơ của Ba–sô có thể khơi gợi những cảm xúc gì ở người đọc? **–Nhóm 3–4:** Tìm hiểu Bài 2: Bài thơ của Chi–ô được triển khai xoay quanh phát hiện nào? Theo bạn, vì sao phát hiện này lại dẫn dắt nhân vật trữ tình sang "xin nước nhà bên"? Từ bài thơ của Chi–ô, hãy bình luận về ý nghĩa triết lí trong cách ứng xử của con người đối với thiên nhiên mà bài thơ gợi ra. **– Nhóm 5–6**: Tìm hiểu Bài 3: Từ những đặc điểm thường được liên hệ khi hình dung về "con ốc" và "núi Phu–gi", hãy nhận xét về tương quan giữa hai hình ảnh này. Bạn cảm nhận như thế nào về	**2. Đọc hiểu văn bản** ***2.1. Bài 1 (Ba–sô)*** *Trên cành khô* *cánh quạ đậu* *chiều thu* – Hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Ba–sô là con quạ. Bài thơ thâu tóm một khoảng lặng của thế giới: một cánh quạ lặng lẽ trên một cành cây trụi lá trong khi chiều thu dần dần buông. Chỉ bằng vài ba nét chấm phá, bài thơ gợi ra một khung cảnh đơn sơ, tĩnh lặng, mọi thứ như đang trầm lắng lại. – Ba–sô không diễn giải gì, dường như ông còn không áp đặt lên cảnh vật cảm xúc hay suy nghĩ của ông: ông chỉ làm hiện lên sự tương phản giữa "thân hình đen muội nhỏ bé của con quạ" với "bóng tối bao la vô định của buổi chiều hôm" (H.G. Henderson, *Hài cú nhập môn*). – Trạng thái của con quạ cũng là trạng thái tự tại, không đuổi bắt cái gì cả, không vọng động bởi bất cứ cái gì bên ngoài. Bằng sự im lặng ấy, con quạ như đang chiêm ngắm sự u huyền (*yugen*) của vũ trụ. – Bài thơ hai–cư của Ba–sô gợi sự tỉnh thức về ý nghĩa của những khoảng lặng trong đời sống. Những khoảng lặng là cần thiết để ta nhận ra chiều sâu, sự bí ẩn của thế giới ta đang sống. ***2.2. Bài 2 (Chi–ô)*** *Ôi hoa triêu nhan* *Dây gàu vương hoa bên giếng* *đành xin nước nhà bên.*

hành trình "chậm rì" của con ốc trong bài thơ của Ít–sa? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động nhóm Hoàn thành nhiệm vụ trên Phiếu học tập **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	– Hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Chi–ô (Chiyo) là dây hoa triêu nhan vương vào sợi dây gàu. Nếu hoa triêu nhan trong tư duy thẩm mĩ của người Nhật Bản là biểu tượng cho cái đẹp của thiên nhiên, ban sơ, thuần khiết, mong manh thì sợi dây gàu lại chỉ là một sự vật đời thường, xù xì, thô ráp, vốn chỉ mang chức năng thực dụng: (để người ta) múc nước. – Nhưng trong khoảnh khắc của buổi ban mai, con người nhận ra hoa với sợi dây gàu quấn quýt với nhau trong tương quan bạn bè. Sự quấn quýt này khiến dây gàu trở thành điểm tựa cho hoa và sự góp mặt của hoa đã làm mờ đi sự xù xì, thô ráp của sợi dây. Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới không chia cắt với nhau như cách chúng ta vẫn hằng nghĩ. – Con người khi phát hiện tương quan đẹp đẽ đó giữa các sự vật thì cũng có cách ứng xử rất nhân văn: để hoa tiếp tục vướng vít bên sợi dây gàu, mình sang xin nước nhà bên. Đó cũng là cách để người với người kết nối, làm bạn với nhau. Bài thơ gợi ra một cách ứng xử đầy nâng niu, trân trọng đối với tạo vật trong đời sống. ***2.3. Bài 3 (Ít–sa)*** *Chậm rì, chậm rì* *kìa con ốc nhỏ* *trèo núi Phu–gi (Fuji).* – Bài thơ của Ít–sa (Issa) xoay quanh hình tượng của một con ốc nhỏ bé. Có thể nhìn thấy nhiều sự tương phản trong bài thơ rất đỗi đơn sơ này: con ốc thì nhỏ, ngọn núi thì lớn; con ốc thì chậm rì, hành trình nó theo đuổi thì dài; con ốc thì chỉ là một sinh vật nhỏ bé, bình thường, ngọn núi lại là một biểu tượng kì vĩ. – Nhưng cái chậm rì của con ốc trong bài thơ của Ít–sa chính là sự phản ảnh cảm thức thanh thoát (*karumi*): con ốc ung dung, tự tại trong hành trình của mình. Hành trình nó theo đuổi có thể không đạt đến được nhưng bản thân

	việc theo đuổi hành trình ấy làm nó có sự tự do trong tinh thần. Cái tự do tinh thần ấy cũng là thứ quý giá nhất mà đời người cần phải hướng tới.

3. Hoạt động 3: Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích: HV viết đoạn văn trình bày về điều bạn cảm thấy thú vị nhất ở thể thơ hai–cư.

b) Nội dung: HV hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ luyện tập **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trình bày kết quả GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**3. Viết đoạn văn:** – Ghi lại những ấn tượng, cảm xúc của mình về một bài thơ hai–cư cụ thể hoặc về thể thơ hai–cư nói chung. – Cảm nhận được vì sao hình thức thơ tối giản này lại có sức hấp dẫn lớn. – Thích thú với những hình thức cô đọng, dồn nén, nhiều sức gợi của thơ ca.

Bài 2. Đọc hiểu văn bản

MÙA XUÂN CHÍN – Hàn Mặc Tử

Thời gian thực hiện: 2 tiết

Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang.

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời.
Bao cô thôn nữ hát trên đồi
– Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng, bỏ cuộc chơi.

Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi
Hổn hển như lời của nước mây
Thầm thĩ (1) với ai ngồi dưới trúc,
Nghe ra ý vị và thơ ngây.

Khách xa, gặp lúc mùa xuân chín
Lòng trí bâng khuâng sực nhớ làng
– Chị ấy, năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?

(Hàn Mặc Tử, Thơ,
Sở Văn hoá và Thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr. 78)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận diện và phân tích được giá trị thẩm mĩ của yếu tố nghệ thuật ngôn từ trong thơ bao gồm: nhịp điệu, nhạc điệu, các cách kết hợp từ ngữ độc đáo.

– Hình thành được khái niệm về thơ hiện đại trong sự phân biệt với thơ ca cổ điển đã giới thiệu trước đó.

– Biết liên hệ, so sánh các tác phẩm văn học thuộc các truyền thống, các thời kì văn hoá khác nhau.

2. Phẩm chất: Hình thành được khả năng đồng cảm với thế giới cảm xúc của con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phiếu học tập

- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Đọc những câu thơ về mùa xuân

+ Nhận xét về những câu thơ viết về mùa xuân

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

– Các bài thơ về mùa xuân đã thể hiện vẻ đẹp của mùa xuân và những rung động tinh tế của nhà thơ.

– Với Mùa xuân chin, chúng ta sẽ hiểu thêm về đặc trưng tổ chức ngôn từ của thơ.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hướng dẫn học viên tìm hiểu chung về tác giả Hàn Mặc Tử và phong trào thơ Mới

a) Mục đích:

– Hiểu về cuộc đời và những sáng tác tiêu biểu của Hàn Mặc Tử

– Hiểu một số đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của thơ Mới.

b) Nội dung: HV tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Tìm hiểu về tác giả Hàn Mặc Tử **Nhóm 2:** Tìm hiểu về phong trào thơ Mới. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**	**1. Hàn Mặc tử và phong trào thơ Mới** ***1.1. Hàn Mặc Tử*** **–** Hàn Mặc Tử (1912 – 1940) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, sinh ra ở huyện Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Năm 18 tuổi, ông theo gia đình vào sống tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hàn Mặc Tử qua đời trong lúc trị bệnh phong tại nhà thương Quy Hoà. – Hàn Mặc Tử sáng tác với nhiều bút danh như Lệ Thanh, Phong Trần, Minh Duệ Thị,... Ông là một đại diện độc đáo của phong trào Thơ mới, là nhân vật trụ cột của Trường thơ Loạn Bình Định – một

HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	nhóm thi sĩ cùng chia sẻ nhiều quan điểm thẩm mĩ táo bạo, bao gồm Chế Lan Viên, Quách Tấn, Yến Lan, Bích Khê, Hoàng Diệp,... – Thơ Hàn Mặc Tử bộc lộ một thế giới nội tâm mãnh liệt với những cung bậc cảm xúc được đẩy đến tột cùng. Ngôn ngữ thơ của ông giàu cảm giác mạnh với nhiều hình ảnh độc đáo, thể hiện trí tưởng tượng phóng khoáng, thậm chí dị kì. – Một số tập thơ tiêu biểu của Hàn Mặc Tử: Gái quê (1936), Thơ Hàn Mặc Tử (1942), Chơi giữa mùa trăng (thơ không vần, 1944),... ***1.2. Về phong trào thơ Mới:*** – Về mặt nội dung, Thơ mới bộc lộ những tình cảm, cảm xúc cá nhân cũng như ý thức cá tính của con người với nhiều biểu hiện đa dạng, độc đáo. – Về mặt hình thức, Thơ mới là sự đột phá mạnh mẽ khỏi những nguyên tắc thi pháp chi phối mười thế kỉ thơ trung đại Việt Nam. Bài thơ được tổ chức theo dòng chảy tự nhiên của cảm xúc thay vì theo mô hình luật thơ đã định sẵn từ trước. Câu thơ và các phương thức gieo vần, ngắt nhịp, tạo nhạc điệu trở nên linh hoạt, tự do hơn. Hình ảnh thơ thể hiện rõ nét dấu ấn chủ quan trong cách nhà thơ quan sát, cảm nhận và tưởng tượng về thế giới.

2.2. Hướng dẫn HV đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: Giúp HV cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật bài thơ *Mùa xuân chín*

b) Nội dung: HV tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 8 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: – **Nhóm 1– 2:** Tìm hiểu về nhan đề *Mùa xuân chín;* trạng thái "chín" của mùa xuân được thể hiện như thế nào trong bài thơ. – **Nhóm 3–4:** Cảm nhận về hình ảnh thiên nhiên và con người thể hiện ở trong bài thơ – **Nhóm 5–6**: Nhận xét về cách sử dụng ngôn ngữ, cách gieo vần, ngắt nhịp trong bài thơ. – **Nhóm 7–8**: Cảm nhận về nhân vật trữ tình trong bài thơ. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động nhóm Hoàn thành nhiệm vụ trên Phiếu học tập	**2. Đọc hiểu văn bản** ***2.1. Nhan đề "Mùa xuân chín" và những cảm nhận về sắc thái "chín" của mùa xuân:*** – Nhan đề *Mùa xuân chín* được cấu tạo bởi từ "mùa xuân" (danh từ) và "chín" (động từ trạng thái). Từ "chín" ở đây làm ta liên tưởng đến trạng thái lí tưởng của mọi sự vật, hiện tượng trong khung cảnh mùa xuân: sắc xuân rực rỡ, sức xuân dồi dào, con người và cảnh vật đều tràn đầy sức sống, đều giao hoà mãnh liệt với nhau. Mặt khác, nó cũng có thể gợi ra suy nghĩ: trạng thái lí tưởng này không phải là vĩnh cửu, khi mọi sự vật đạt đến độ đẹp nhất cũng có nghĩa là nó giáp ranh với sự phôi pha, phai nhạt. Trạng thái "chín" của mùa xuân trong bài thơ được cụ thể hoá bằng hàng loạt từ ngữ chỉ màu sắc, chỉ trạng thái vận động của các sự vật, hiện tượng rất giàu tính hình tượng và đậm cảm giác, rất khác so với bảng màu trung tính và cách tạo hình thiên về xu hướng tĩnh tại hoá, vĩnh cửu hoá trong thơ trung đại. đắm. ***2.2. Hình ảnh thiên nhiên và con người trong bức tranh mùa xuân*** Màu sắc trong bức tranh mùa xuân ở đây luôn được sắc thái hoá một cách rất cụ thể: "nắng ửng", "lấm tấm vàng", "áo biếc"; các trạng thái vận động bên ngoài và bên trong thế giới tinh thần của con người cũng được khắc hoạ sống động thông qua các động từ: "vắt vẻo", "hổn hển", "thầm thĩ",... Tất cả gợi lên không khí mùa xuân rạo rực, say ***2.3. Cách sử dụng ngôn ngữ, cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ*** Hình ảnh, nhịp và vần tương ứng với sự vận động trong mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình, vừa hoà mình vào thiên nhiên, nâng niu, trân trọng vẻ đẹp bình dị mà tràn đầy sức sống của tạo vật, của con người, lại vừa có những khoảnh khắc tách khỏi đối tượng quan sát của mình để ưu tư, trắc ẩn. Giọng điệu của bài thơ, vì thế, khi tha thiết, say sưa, nhưng cũng có khi lắng lại, trầm lại, vừa điềm tĩnh, vừa trắc ẩn.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	***2.4. Nhân vật trữ tình trong bài thơ*** Nhân vật trữ tình của bài thơ không chỉ là một người nhạy cảm với sự sống, giao cảm với cuộc đời mà còn là một chủ thể biết suy tư, biết lo âu. Ngay khi mọi thứ đang ở độ viên mãn, lí tưởng như vậy, nhân vật trữ tình đã gợn lên nỗi u hoài về một viễn cảnh phai tàn của đời sống sau khi đạt đến trạng thái "chín". Ngay khi đang lắng nghe tiếng hát thanh xuân của những cô thôn nữ, nhân vật trữ tình đã lại sực nhớ đến người chị nhọc nhằn, lầm lụi, hằn năm nào cũng đã từng có một thời con gái tươi trẻ. Cảm nhận được cái phù du, thoáng chốc của mọi vẻ đẹp ở cuộc đời nhưng không vì thế mà phủ nhận chúng, cảm nhận được cái hân hoan của đời người chỉ là khoảnh khắc, cái nhọc nhằn của kiếp người mới là trạng thái mòn mỏi, dài lâu, nhưng không vì thế không xúc động trước cái vui của nhân gian và đặc biệt, càng không quên cái khốn khó của đời sống.

3. Hoạt động 3: Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích: HV viết đoạn văn 10–15 dòng trình bày về điều bạn cảm thấy thú vị nhất ở bài thơ.

b) Nội dung: HV hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ luyện tập **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo về sản phẩm học tập GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**3. Viết đoạn văn:** – Ghi lại những cảm nhận về một câu thơ hoặc một hình ảnh trong bài thơ *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử gợi cho bạn nhiều ấn tượng và cảm xúc.

Bài 3. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM THƠ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– HV viết được bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ, đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ được chọn.

+ Nêu khái quát về điểm đặc sắc, thú vị trong bài thơ – vấn đề sẽ được tập trung phân tích, đánh giá.

+ Làm sáng tỏ các khía cạnh cụ thể của điểm được xem là đặc sắc, thú vị trong bài thơ.

+ Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận và khẳng định giá trị chung của bài thơ.

2. Phẩm chất: Tiếp tục nuôi dưỡng tình yêu đối với thơ ca.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1. Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Qua các nội dung luyện tập viết đoạn văn trình bày cảm nhận về nội dung yêu thích khi đọc hiểu các bài thơ, anh/chị rút ra được những điều gì cho cá nhân khi viết bài văn phân tích một tác phẩm thơ?

+ Nêu các bước tạo lập một bài văn nghị luận

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Viết bài văn phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ là công việc để thực hành và kiểm tra việc chiếm lĩnh các tri thức về thơ ca. Đây là kiểu bài văn nghị luận đòi hỏi người viết biết nhận diện, cảm thụ, đánh giá phương diện hình thức thẩm mĩ cũng như cảm xúc, suy tưởng được biểu đạt trong một tác phẩm thơ cụ thể.

2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới:

2.1. Đọc – phân tích bài viết tham khảo

a) Mục đích:

– Nhận biết cách trình bày bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

b) Nội dung: Đọc hiểu bài viết tham khảo theo gợi ý và định hướng

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập	**1. Đọc – phân tích bài viết tham khảo** Một số lưu ý về viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

GV hướng dẫn HV đọc bài viết tham khảo. – Chú ý các thẻ hướng dẫn đọc. – Trả lời các câu hỏi sau đọc **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân và nhóm **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	+ Để đánh giá một bài thơ về phương diện tình cảm, tư tưởng và thẩm mĩ, trước hết, phải đọc bài thơ, chú ý đến những yếu tố nổi bật về hình thức của bài thơ (ngôn từ, hình ảnh), cảm nhận âm hưởng của bài thơ bởi trong nghệ thuật, hình thức bao giờ cũng mang tính quan niệm. + Mặt khác, đặt bài thơ trong mối liên hệ với tác giả, với hoàn cảnh ra đời, với truyền thống văn hoá để có những so sánh, đối chiếu, kết nối, từ đó có thêm cơ sở để đánh giá bài thơ một cách thấu đáo chứ không chỉ là bình tán thiếu căn cứ. + Cách đọc bài thơ: có thể kết hợp việc đọc bài thơ theo trục ngang và trục dọc, tức là theo trình tự các khổ thơ và theo mạch liên kết các hình ảnh. Cách đọc này có thể giúp nhận ra tứ thơ – một trong những thách thức lớn nhất của việc thưởng thức thơ ca.

2.2. Thực hành viết bài

a) Mục đích:

– Viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

b) Nội dung: Thực hành các bước viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

c) Sản phẩm: HV hoàn thành bài viết

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – Chọn bài thơ – Xem lại các tri thức ngữ văn liên quan đến thơ được giới thiệu trong bài và nhớ lại từng bước trong quá trình đọc hiểu văn bản mà HV đã trải qua trong các	**2. Viết bài** – Tiến hành viết bài theo các bước: tìm ý tưởng, lập dàn ý và viết thành bài. – Nội dung bài viết: chú ý phân tích cách tổ chức ngôn từ trong một bài thơ

buổi học trước để tự thực hành việc đọc bài thơ. – Viết bài phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo sản phẩm GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**3. Trả bài** – Lưu ý thêm một số điểm mà giờ hướng dẫn viết chưa thể nhấn mạnh như các vấn đề về kĩ năng lập ý và diễn đạt của HV. – Đánh dấu những điểm cần trao đổi với HV, những điểm cần sửa chữa, những điểm đáng ghi nhận của các bài viết. – HV có những sữa chữa cần thiết theo yêu cầu.

3. Hoạt động 3. Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích:

– Luyện tập viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

b) Nội dung: Luyện tập các bước viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

c) Sản phẩm: HV hoàn thành bài viết

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

– HV lựa chọn 1 bài thơ

– Viết bài nghị luận phân tích một bài thơ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HV làm bài viết ở nhà

Bước 3: Báo cáo kết quả

– HV nộp bài cho GV

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HV

Bài 4.

THUYẾT TRÌNH, GIỚI THIỆU VỀ TÁC PHẨM THƠ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nêu được đặc trưng của kiểu bài thuyết trình.

– Nhận biết được cấu trúc bài thuyết trình thành các luận điểm mạch lạc, thể hiện rõ ràng ý kiến cá nhân về nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm thơ.

– Biết điều tiết giọng nói và ngôn ngữ cơ thể, kết hợp nhịp nhàng với các thao tác trình chiếu (trong điều kiện có thể) để truyền đạt thông tin đến người nghe.

2. Phẩm chất: Biết lắng nghe, thể hiện sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng đối với một tác phẩm thơ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1. Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Yêu cầu chung của hoạt động nói và nghe?

+ Các bước tiến hành nói và nghe về một vấn đề/nội dung?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Hoạt động đọc – viết – nói và nghe có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Bài học này sẽ phản ánh kết quả đọc hiểu và viết về thơ trữ tình.

2. Hoạt động 2: Thực hành nói – nghe: thuyết trình, giới thiệu về tác phẩm thơ

2.1. Chuẩn bị nói và nghe

a) Mục đích:

– Rà soát lại bài nói hoặc chuẩn bị trình chiếu

b) Nội dung:

– Do bài nói có mối liên hệ chặt chẽ với bài viết nên HV cần tập trung vào những điều mình tâm đắc nhất về bài thơ được thể hiện trong bài viết để chuyển hoá nó vào trong bài nói.

– HV soát lại bài nói hay chuẩn bị trình chiếu.

– GV thiết kế phiếu đánh giá bài nói với những tiêu chí cần thiết để phát cho HV trong lớp.

c) Sản phẩm: Các nội dung được chuẩn bị

d) Tổ chức thực hiện:

– HV làm việc cá nhân hoặc nhóm

– Đọc lại bài viết và chuyển bài viết thành đề cương hoặc bản trình chiếu.

2.2. Thực hành nói và nghe

a) Mục đích:

– Biết thuyết trình về một tác phẩm thơ

– Biết lắng nghe và trao đổi, chia sẻ về bài trình bày của bạn

b) Nội dung: Thực hành nói nghe về phân tích một tác phẩm thơ:

c) Sản phẩm: HV hoàn thành bài nói

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – Chọn bài thơ – Xem lại các tri thức ngữ văn liên quan đến thơ được giới thiệu trong bài và nhớ lại từng bước trong quá trình đọc hiểu văn bản mà HV đã trải qua trong các buổi học trước để tự thực hành việc đọc bài thơ. – Viết bài phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo sản phẩm GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	– Với đề bài này, người thuyết trình cần trình bày: tác phẩm/ tác giả mình lựa chọn; lí do vì sao mình muốn giới thiệu tác phẩm thơ này đến mọi người; tác phẩm thơ ca này có điều gì đáng chú ý (về tư tưởng, về nghệ thuật); những phát hiện về giá trị của bài thơ này dựa trên những phương pháp, thao tác nào; thông điệp mình muốn gửi tới người nghe qua bài thuyết trình về tác phẩm thơ này là gì? – Nếu HV thuyết trình đi kèm với trình chiếu: lưu ý lựa chọn, chắt lọc thông tin để trình bày lên slide, thiết kế hình hoạ sao cho có sức hấp dẫn, không nên viết quá nhiều chữ trên slide. – Lưu ý về thời gian cho phép đối với mỗi bài thuyết trình. ***Trao đổi** – Dựa vào những tiêu chí đánh giá mà GV đã nêu trước đó trên lớp, HV vừa nghe để ghi chép những điểm đáng chú ý từ bài thuyết trình, vừa đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí mà GV nêu ra. – Khuyến khích HV trao đổi, đối thoại với người thuyết trình. – GV tổng kết lại giờ Nói và nghe, ghi nhận những ưu điểm và điểm cần phải khắc phục của HV.

3. Hoạt động 3. Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích:

– Luyện tập thuyết trình về một tác phẩm thơ:

b) Nội dung: HV hoàn thành bài viết

c) Sản phẩm: Bài làm của HV

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

– HV lựa chọn 1 bài thơ

– Viết bài thuyết trình về một bài thơ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm; xây dựng 1 bài thuyết trình

Bước 3: Báo cáo kết quả

– HV nộp bài cho GV

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HV

2. Lớp 11

VĂN NGHỊ LUẬN VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI THẢO LUẬN, TRANH LUẬN VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Thời gian thực hiện: 6 tiết

MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

1.1. Năng lực ngữ văn

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản.

– Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản;

– Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết.

– Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có mở đầu và kết thúc; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

– Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng.

1.2. Năng lực chung

– Chủ động trong việc tìm hiểu các văn bản cùng thể loại với văn bản đã học

– Biết cách giải quyết các vấn đề GV đặt ra trong quá trình học.

– Trung thực trong việc đưa ra các vấn đề xã hội

2. Phẩm chất:

– Có tình yêu văn chương;

– Có thái độ đúng đắn với những vấn đề xã hội.

BÀI 1
ĐỌC HIỂU VĂN BẢN: MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Trình bày được quan niệm của Hoài Thanh về "tinh thần thơ mới" trong ý nghĩa văn chương và xã hội.

– Trình bày được nghệ thuật nghị luận văn chương khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và cách diễn đạt tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc của tác giả.

– Phân tích được những nét đặc sắc trong phong cách nghị luận văn chương của Hoài Thanh.

– Vận dụng hiểu biết về bài phê bình để phân tích những bài thơ đã học trong phong trào thơ Mới.

2. Phẩm chất

– Chủ động tìm hiểu các bài thơ trong phong trào thơ Mới

– Tích cực trong các hoạt động học tập

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Tổ chức TRÒ CHƠI Ô CHỮ liên quan đến tác giả, tác phẩm trong Thơ Mới đã học;

+ HV nhìn hình đoán tác giả *tiêu biểu trong phong trào thơ Mới*

+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả

+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả, tác phẩm thơ Mới 1930–1945

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

"Cuộc đời của Hoài Thanh từ thuở thiếu thời cho đến lúc trái tim ngừng đập là một chuỗi dài của những cuộc tìm kiếm đầy thích thú mê say cái hay và vẻ đẹp của văn chương. Như một nhà địa chất cần mẫn và yêu nghề, Hoài Thanh đã phát hiện được không ít vàng ngọc của thơ ẩn trong lớp bụi thời gian hoặc trong các mạch chìm nổi của cuộc đời, nhất là trong hiện tại" (Từ Sơn). Và cũng đúng như lời thơ bất hủ của Nguyễn Du: "Sống là thể phách, thác là tinh anh", với Hoài Thanh, cái tinh anh mà ông để lại cho đời chính là những tác phẩm phê bình văn học tài hoa và tinh tế, mà đỉnh cao là cuốn "Thi nhân Việt Nam". Đoạn trích "Một thời đại trong thi ca" là đoạn trích tiêu biểu cho tài năng thẩm bình văn học của con người tài hoa này.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hướng dẫn học viên tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích:

– Tìm hiểu chung về tác giả Hoài Thanh và tác phẩm.

– Tìm hiểu chung về xuất xứ, vị trí, bố cục đoạn trích

b) Nội dung: Giới thiệu về tác giả Hoài Thanh và tác phẩm (tìm hiểu tài liệu)

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – HV đọc phần tiểu dẫn trong SGK và cho biết những nét chính về tác giả, tác phẩm và đoạn trích – HV đọc đoạn trích và cho biết vị trí, bố cục của đoạn trích	**I. Tìm hiểu chung** **1.Tác giả:** – Hoài Thanh (1909–1982), tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên. – Quê: Nghi Lộc– Nghệ An.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	– Xuất thân trong gia đình nhà nho nghèo yêu nước. – Hoạt động chủ yếu trong ngành Văn hoá văn nghệ, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng. * Sự nghiệp sáng tác – Hoài Thanh viết văn từ những năn 30 của thế kỉ XX. – Tác phẩm nổi tiếng nhất: Thi nhân Việt Nam. – Là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. – Được trao giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 2000. **2. Tác phẩm: Một thời đại trong thi ca:** – Vị trí: Nằm ở đầu Thi nhân Việt Nam, sau hai trang "Cung chiêu anh hồn Tản Đà– Nguyễn Khắc Hiếu– người đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hoà nhạc tân kì đang sắp sửa", trước phần hợp tuyển các nhà thơ mới. Nội dung: Tác phẩm là bài tiểu luận hết sức công phu, phong phú, đã tổng kết tinh tế, uyên bác về phong trào thơ mới từ hoàn cảnh ra đời, quá trình phát triển, các tác giả tác phẩm tiêu biểu… đặt trong mối quan hệ với thơ cũ, với thời đại, xã hội và tâm lí lớp thanh niên đương thời. **3. Đoạn trích:** – Vị trí: Nằm ở cuối bài tiểu luận, giải quyết vấn đề cốt tuỷ nhất: Tinh thần thơ mới. – Đọc: –Bố cục: 3 phần + P1: "…nhìn vào đại thể": Nêu vấn đề đi tìm tinh thần thơ mới. +P2: "Cứ đại thể… thanh niên": Phân tích, chứng minh, lí giải tinh thần thơ mới.

	+ P3: Còn lại: Con đường giải quyết bi kịch của các nhà thơ mới. – Nhận xét: Bố cục mạch lạc, chặt chẽ, đồng thời phóng khoáng, thanh thoát.

2.2. Hướng dẫn học viên đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: HV hiểu được nội dung cốt lõi của Thơ Mới

b) Nội dung: HV tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập: **1) HV trả lời câu hỏi** – Vấn đề nghị luận của đoạn trích là gì? – Tìm hệ thống luận điểm triển khai vấn đề nghị luận của đoạn trích? **2) HV chia thành 3 nhóm, thực hiện các yêu cầu sau:** **Nhóm 1:** – Xác định cái khó nhất trong việc xác định tinh thần Thơ mới là gì? – Nhận diện tinh thần Thơ mới Hoài Thanh đưa ra quan điểm gì? – Nhận xét gì về quan điểm của nhà văn? **Nhóm 2:**	**II. Đọc hiểu văn bản** – Vấn đề đoạn trích: Tinh thần thơ mới. Đây là nội dung bản chất, cốt lõi, chi phối toàn bộ thơ mới. – Tác giả triển khai vấn đề bằng ba luận điểm: + Quan điểm của tác giả trong việc xác định tinh thần thơ mới. + Tinh thần thơ mới là ở cả chữ tôi. + Cách giải quyết bi kịch cái tôi thơ mới. **2.1. Quan điểm của tác giả trong việc xác định tinh thần thơ mới** – Khó khăn: Thơ mới và thơ cũ không có sự phân biệt rạch ròi dễ nhận ra. Trong Thơ mới, Thơ cũ đều có những bài hay, bài dở, bài hay ít, bài dở nhiều. Đó là khó khăn phức tạp nhất. – Quan điểm của Hoài Thanh: + Không căn cứ vào cục bộ và bài dở (Vì cái dở chẳng tiêu biểu cho cài gì hết). + Phải căn cứ vào đại thể (khái quát bản chất phổ biến nổi bật) và bài hay.

– Tìm hệ thống luận cứ làm nổi bật luận điểm: Tinh thần thơ mới là ở cả chữ Tôi? – Nêu nhận xét về cái Ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới? cái Tôi trong văn học trung đại? Lấy ví dụ? – Nhận xét cách diễn đạt của Hoài Thanh? **Nhóm 3:** – Xác định nguyên nhân chính gây bi kịch trong hồn người thanh niên? – Nhận xét nhận định của Hoài Thanh về bi kịch trong thơ mới? – Nhận xét về con đường giải quyết bi kịch của các nhà thơ mới? Em có đồng tình với con đường đó không? Vì sao? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoàn thành nhiệm vụ **Bước 3: Báo cáo kết quả** HV trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm, chuẩn hóa kiến thức.	– Lí do: "Cái cũ và cái mới vẫn nối tiếp nhau thay đổi, thay thế nhau: Hôm nay phôi thai từ hôm qua, và trong cái mới vẫn còn rơi rớt ít nhiều cái cũ." – Nhận xét: Tác giả sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu. Nhưng không so sánh tỉ mỉ, vụn vặt, cá thể mà so sánh thời đại cùng thời đại và so sánh trên đại thể. Đây là quan điểm đúng đắn, khoa học mà tác giả đặt ra ngay từ đầu để định hướng ngòi bút và định hướng sự tiếp nhận của người đọc. **2.2. Tinh thần thơ mới ở cả chữ Tôi** Hai luận cứ: + Cái Ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới. + Bi kịch của cái Tôi trong thơ mới. a. ***Cái Ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới*** – Cái Ta– thơ cũ: + Ý thức đoàn thể. + Tác giả không dám dùng chữ Tôi, không tự xưng, ẩn mình sau chữ Ta– chữ chỉ chung cho nhiều người. – Cái Tôi– thơ mới: + Ý thức cá nhân. + Xuất hiện trong thơ văn không biết từ lúc nào: bỡ ngỡ, lạc loài (vì quá mới mẻ, thể hiện quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: quan niệm cá nhân). + Trong văn học trung đại: Cái Tôi mờ nhạt, tương đối, chìm đắm trong cái chung như giọt nước chìm trong biển cả. Cũng có những trường hợp ngoại lệ, các nhà thơ đã vượt lên trên thời đại khẳng định cái Tôi cá nhân: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Tú Xương… + Cái tôi với ý nghĩa cá nhân tuyệt đối xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam vào những năm 20 của thế kỉ XX (Tản Đà) thật bé nhỏ, tội nghiệp, bơ vơ, rên rỉ, thảm hại… mất hết cốt cách hiên ngang ngày trước.

	– Nhận xét: Cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích thể hiện sự tự tin trong khám phá và kết luận khoa học. Biện pháp so sánh đối chiếu đã làm nổi bật cái ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới, giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc toàn diện hơn. ***b. Bi kịch của cái Tôi trong Thơ mới*** * Đoạn văn: "Đời chúng ta nằm trong vòng chữ Tôi… cùng Huy Cận". – Đoạn văn khái quát chính xác, sâu sắc những biểu hiện chung, riêng, gần nhau và khác nhau của tinh thần thơ mới với phong cách– tư tưởng của các nhà thơ tiêu biểu – Đặc sắc của đoạn văn: ngắn gọn, khái quát, cụ thể, không những chỉ ra nguyên nhân mà còn thấy cả tiến trình và báo trước kết quả của tinh thần thơ mới. – Lời văn sôi nổi với các từ "ta" (chúng ta, nhà nghiên cứu, người đọc…) như đang đồng hành, sáng tạo, đồng cảm cùng những nhà thơ mới tài hoa nhất. – Cụ thể: + Cái chung: chữ Tôi. Nguyên nhân thực trạng: Mất bề rộng => Con đường vượt thoát: Tìm bề sâu => Kết quả: Bế tắc, càng đi sâu càng thấy lạnh. + Cái riêng: Mỗi nhà thơ một khác nhau trên con đường vượt thoát, kết quả cũng mang màu sắc khác nhau: Thế Lữ lên tiên nhưng động tiên đã khép. Lưu Trọng Lư: phiêu lưu trong trường tình nhưng tình yêu không bền. Hàn Mặc Tử– Chế Lan Viên: điên cuồng rồi tỉnh. Xuân Diệu: say đắm nhưng vẫn bơ vơ. Huy Cận: ngẩn ngơ buồn và sầu. => Bi kịch cái Tôi trong thơ mới: đáng thương, tội nghiệp, bơ vơ, lạc lõng trước cuộc đời. Nỗi buồn lan toả khắp trời đất, gieo khổ đau trong hồn người thanh niên. – Nguyên nhân bi kịch: + Do hoàn cảnh xã hội đương thời không cho người thanh niên nhiều khát vọng quyền sống đúng nghĩa.

	+ Do bản thân cái Tôi khi tách ra khỏi cái Ta đã mất đi điểm tựa vững chắc, trở nên bơ vơ, lạc lõng, thiếu tự tin… – Nhận xét: Nhận định xác đáng, tinh tế, câu văn mềm mại uyển chuyển, giọng văn đồng cảm, chia sẻ. tác giả còn khắc hoạ bi kịch bằng hình ảnh so sánh mềm mại tinh tế. Việc chỉ ra bi kịch của cái Tôi thơ mới thể hiện đóng góp xã hội quan trọng của Hoài Thanh. **2.3. Cách giải quyết bi kịch** – Con đường: +Gửi cả vào tình yêu tiếng Việt– tiếng mẹ đẻ thân thương. +Tìm về dĩ vãng. – Vì: Tiếng Việt là tấm lụa hứng vong hồn bao thế hệ người Việt trong qua khứ và hiện tại. Lớp thanh niên dùng tiếng Việt để bày tỏ tình yêu quê hương đất nước. Tiếng Việt bất diệt cũng như dân tộc Việt Nam mãi mãi trường tồn. – Nhận xét: Đó là con đường riêng của thơ mới, cũng có những tác dụng nhất định nhưng còn hạn chế trong hoàn cảnh đất nước còn nô lệ, phản ánh ý thức, tâm lí chủ quan của các nhà thơ mới. Tuy nhiên nó cũng rất đáng được lịch sử ghi nhận và trân trọng. Hoài Thanh đã thể hiện tình cảm trân trọng thiết tha ấy qua hệ thống hình ảnh giàu cảm xúc: “gửi ca, yêu vô cùng, chia sẻ buồn vui, dồn tình yêu, hứng vong hồn…” **III. Tổng kết** ***3.1. Về nghệ thuật*** –Tính khoa học + Hệ thống luận điểm, chuẩn xác, mới mẻ, sâu sắc, được sắp xếp mạch lạc. + Dẫn chứng chọn lọc, lập luận chặt chẽ mà uyển chuyển, đầy sức thuyết phục.

– HV nêu nhận xét về nghệ thuật viết văn nghị luận của Hoài Thanh: về tính khoa học, tính nghệ thuật? – Nêu ý nghĩa của văn bản?	+ Sử dụng biên pháp đối chiếu, so sánh các cấp độ phù hợp, hiệu quả. Luôn gắn những nhận định khái quát với luận cứ cụ thể, đa dạng, có sức thuyết phục; có sự so sánh giữa thơ mới với thơ cũ; + Nhìn nhận, đánh giá vấn đề ở tầm sâu rộng, tinh tế, nhiều mặt cá nhân và xã hội, thời đại, văn học và hiện thực, chủ quan và khách quan, một cái nhìn vận động lôgic và biện chứng, khách quan. –Tính nghệ thuật + Lời văn thấm đẫm cảm xúc, giọng điệu thay đổi linh hoạt, giọng của người trong cuộc, giãi bày, chia sẻ, đồng cảm (ta, chúng ta). Cách dẫn dắt ý theo mạch cảm xúc tinh tế, uyển chuyển và bằng ngôn ngữ hình ảnh, nhịp điệu. + Nhiều hình ảnh cụ thể, gợi hình, gợi cảm, gợi liên tưởng: gửi cả, yêu vô cùng, chia sẻ buồn vui, dồn tình yêu quê hương, chưa bao giờ như bây giờ, nao nao trong hồn... + Tình cảm, cảm xúc thành thực, nồng nhiệt, truyền cảm, đồng cảm cao. Văn nghị luận phê bình nhưng không hề khô khan, cứng nhắc mà êm ả, ngọt ngào, dịu dàng, hấp dẫn như một bài thơ bằng văn xuôi về thơ mới. ***3.2. Về nội dung*** – Khẳng định sự thắng lợi của Thơ mới, ủng hộ mặt tích cực, lí giải bi kịch cái Tôi, cách giải quyết bi kịch. – Thể hiện cách nhìn nhận đúng đắn, khoa học vấn đề thơ mới, cái nhìn tiến bộ xuất phát từ chính tâm hồn người viết.

3. Hoạt động 3: Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích: HV củng cố lại những kiến thức đã học về văn nghị luận

b) Nội dung: HV hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ luyện tập Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: *"Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận"* 1) Đoạn văn nói về vấn đề gì? Cách diễn đạt có gì đặc sắc? 2) Anh (chị) hiểu như thế nào về *bề rộng* và *bề sâu* mà tác giả nói đến ở đây? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo về sản phẩm học tập GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	1) Đoạn văn đề cập đến cái tôi cá nhân – một nhân tố quan trọng trong tư tưởng và nội dung của thơ mới (1932 – 1945), đồng thời, nêu ngắn gọn những biểu hiện của cái tôi cá nhân ở một số nhà thơ tiêu biểu. Tác giả đã có cách diễn đạt khá đặc sắc, thể hiện ở: – Cách dùng từ ngữ giàu hình ảnh (mất bề rộng, tìm bề sâu, càng đi sâu càng lạnh, phiêu lưu trong trường tình, động tiên đã khép, ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta...). – Câu văn ngắn dài linh hoạt, nhịp nhàng, thể hiện cảm xúc của người viết. Hình thức điệp cú pháp thể hiện ở một loạt vế câu (ta thoát lên tiên... ta phiêu lưu trong trường tình... ta điên cuồng... ta đắm say...) tạo nên ấn tượng mạnh ở người đọc. – Nghệ thuật hô ứng: ta thoát lên tiên – động tiên đã khép; ta phiêu lưu trong trường tình – tình yêu không bền; ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử– điên cuồng rồi tỉnh; ta đắm say cùng Xuân Diệu – say đắm vẫn bơ vơ. Nghệ thuật hô ứng làm cho các ý quấn bện vào nhau rất chặt chẽ. 2) Bề rộng mà tác giả nói đến ở đây là cái ta. Nói đến cái ta là nói đến đoàn thể, cộng đồng, dân tộc, quốc gia. Thế giới của cái ta hết sức rộng lớn. Bề sâu là cái tôi cá nhân. Thế giới của cái tôi là thế giới riêng tư, nhỏ hẹp, sâu kín. Thơ mới từ bỏ cái ta, đi vào cái tôi cá nhân bằng nhiều cách khác nhau.

BÀI 2

VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– HV viết được bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giới thiệu ngắn gọn về vấn đề xã hội.

+ Nêu khái quát về nội dung vấn đề xã hội – vấn đề sẽ được tập trung phân tích, đánh giá.

+ Làm sáng tỏ các khía cạnh của vấn đề nghị luận.

+ Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận.

2. Phẩm chất: Có thái độ đúng đắn với những vấn đề xã hội.

II. TBDH VÀ HỌC LIỆU

– Giáo án, thiết kế bài học.

– Các slide trình chiếu, nếu có

– Các phiếu học tập, sơ đồ,

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1. Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

– GV sưu tầm và giới thiệu những bài văn, đoạn văn nghị luận xã hội được nhiều người quan tâm trong cuộc sống; Giới thiệu những cuốn sách, những trang báo có sử dụng những bài viết nghị luận về một hiện tượng đời sống.

+ HV nêu các bước tạo lập một bài văn nghị luận xã hội.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức: Một bài nghị luận xã hội thường có 5 bước:

Bước 1: Giải thích (là gì): Phần này thường trả lời cho câu hỏi là gì, như thế nào... Trước hết, người viết cần tìm và giải thích nghĩa của các từ được coi là từ khóa; nếu đặt nó vào hoàn cảnh cụ thể trong cả câu nói thì nó biểu hiện ý nghĩa gì. Qua đó rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng đạo lý, quan điểm của tác giả thể hiện thế nào qua câu nói.

Bước 2: Phân tích (tại sao): Phần này trả lời câu hỏi tại sao vấn đề này lại đúng hoặc không đúng, không phù hợp, đồng thời dùng dẫn chứng thực tiễn để chứng minh lập luận của mình, giúp phần bàn luận sâu sắc và thuyết phục người đọc, người chấm thi.

Bước 3: Bác bỏ (nếu không như vậy thì thế nào): Bác bỏ bằng cách lật ngược vấn đề vừa bàn luận, nếu vấn đề là đúng thì đưa ra mặt trái của vấn đề. Ngược lại, nếu vấn đề sai hãy lật ngược bằng cách đưa ra vấn đề đúng, bảo vệ cái đúng cũng có nghĩa là phủ định cái sai. Đây là thao tác khó nhưng thể hiện bản lĩnh và hiểu biết của người viết.

Bước 4: Bình luận, đánh giá (có giá trị gì, tác động ra sao): Đánh giá xem vấn đề đó đúng hay sai, còn phù hợp với thời đại ngày nay hay không, có tác động thế nào đến cá nhân người viết, ảnh hưởng thế nào đến xã hội nói chung.

Bước 5: Bài học nhận thức và hành động (tích cực): Đầu tiên là bài học rút ra cho bản thân người viết (rút ra bài học gì, bản thân đã làm được chưa, nếu chưa thì cần làm gì để đạt được...). Tiếp theo, đối với gia đình, những người xung quanh và xã hội thì bài học nhận thức là gì, thuyết phục mọi người cùng áp dụng và hành động.

Trong quá trình làm bài, đưa dẫn chứng thực tế, kết hợp sử dụng thêm các cấu châm ngôn, tục ngữ, ca dao, nhận định,.. thì bài làm sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới:

2.1. Đọc – phân tích bài viết tham khảo

a) Mục đích:

– Nhận biết cách làm và trình bày bài nghị luận về một vấn đề xã hội

b) Nội dung: Đọc hiểu bài viết tham khảo theo gợi ý và định hướng

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV lựa chọn và hướng dẫn HV đọc bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi sau đọc: – Bài văn viết về vấn đề xã hội nào? – Cách trình bày các luận điểm của người viết như thế nào? – Thái độ của người viết đối với vấn đề xã hội đó? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**	**1. Đọc – phân tích bài viết tham khảo** Một số lưu ý về viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội: – Nêu rõ vấn đề xã hội được nói đến ở đề bài. – Phân tích các mặt đúng sai, lợi hại, chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết về vấn đề xã hội. – Diễn đạt cần chuẩn xác, có thể sử dụng một số phép tu từ và yếu tố biểu cảm, nhất là phần nêu cảm nghĩ riêng.

HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	

2.2. Thực hành viết bài

a) Mục đích:

– Viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội

b) Nội dung: Thực hành các bước viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội

c) Sản phẩm: HV hoàn thành bài viết

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – GV lựa chọn một vấn đề xã hội đang được quan tâm hoặc đang có ảnh hưởng đến lứa tuổi HV hoặc HV tự lựa chọn một vấn đề xã hội mà mình đang quan tâm. – HV xem lại cấu trúc của một bài văn nghị luận và các bước làm một bài văn nghị luận xã hội – Lập dàn ý bài văn nghị luận xã hội – Viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo sản phẩm GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn	**2. Viết bài** – Tiến hành viết bài theo các bước: tìm ý tưởng, lập dàn ý và viết thành bài. – Nội dung bài viết: chú ý cách sắp xếp các luận điểm, luận cứ trong bài nghị luận **3. Trả bài** – Lưu ý thêm một số điểm mà giờ hướng dẫn viết chưa thể nhấn mạnh như các vấn đề về kĩ năng lập ý và diễn đạt của HV. – Đánh dấu những điểm cần trao đổi với HV, những điểm cần sửa chữa, những điểm đáng ghi nhận của các bài viết. – HV có những sữa chữa cần thiết theo yêu cầu.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	

3. Hoạt động 3. Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích:

– Luyện tập viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội

b) Nội dung: Luyện tập các bước viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội

c) Sản phẩm: HV hoàn thành bài viết

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

– HV lựa chọn 1 vấn đề xã hộ

– Viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HV làm bài viết ở nhà

Bước 3: Báo cáo kết quả

– HV nộp bài cho GV

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HV

BÀI 3

THẢO LUẬN, TRANH LUẬN VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được đặc trưng của phương pháp thảo luận, tranh luận về một vấn đề xã hội.

– Biết đưa ra các phản biện với dẫn chứng, minh chứng cụ thể, chính xác.

– Biết điều tiết giọng nói và ngôn ngữ cơ thể để truyền đạt thông tin đến người nghe.

– Biết lắng nghe, thể hiện sự tôn trọng những ý kiến phản biện của người khác.

2. Phẩm chất

– Có thái độ đúng đắn với những vấn đề xã hội;

– Chủ động, tích cực trong các hoạt động học tập

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1. Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Yêu cầu chung của hoạt động tranh luận có văn hóa?

+ Các bước tiến hành tranh luận?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Có ba yếu tố quan trọng của một cuộc tranh luận có văn hóa:

+ Điều kiện tiên quyết của một cuộc tranh luận đúng nghĩa là người tham gia tranh luận phải tinh thần cầu thị.

+ Tranh luận phải có tính học thuật, nghĩa là người tham gia tranh luận nên/phải tôn trọng thực tế khách quan, trình bày quan điểm có cơ sở lý luận hoặc cơ sở thực tế, có dẫn chứng minh họa.

+ Tôn trọng đối phương khi tranh luận. Ngôn từ đúng mực, không được sử dụng những từ ngữ mang tính miệt thị, khiêu khích. Thể hiện quan điểm một cách ôn hòa trong giới hạn vấn đề đang được tranh luận.

– Các bước tiến hành tranh luận:

+ Bước 1: Xác định vấn đề tranh luận.

+ Bước 2: Chuẩn bị các ý kiến tranh luận và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm

+ Bước 3: Tham gia tranh luận.

2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Chuẩn bị nói và nghe

a) Mục đích:

– Rà soát lại các bước chuẩn bị cho cuộc tranh luận

b) Nội dung:

– HV chuẩn bị nội dung tranh luận.

– GV thiết kế phiếu đánh giá với những tiêu chí cần thiết để phát cho HV trong lớp.

c) Sản phẩm: Các nội dung được chuẩn bị

d) Tổ chức thực hiện:

– HV làm việc nhóm

2.2. Thực hành nói và nghe

a) Mục đích:

– Biết tranh luận một vấn đề xã hội

– Biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của bạn

b) Nội dung: Thực hành nói nghe: tranh luận về một vấn đề xã hội

c) Sản phẩm: HV hoàn thành bài nói

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – HV thảo luận nhóm để lựa chọn một vấn đề xã hội có gây nhiều ý kiến trái chiều hoặc đang được quan tâm. – Các nhóm thống nhất lựa chọn vấn đề xã hội để tranh luận. – HV chia thành 2 nhóm có ý kiến trái chiều nhau và chuẩn bị các ý kiến tranh luận, phản biện. – GV lựa chọn 1 nhóm HV làm trọng tài cho cuộc tranh luận. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** – Các nhóm lần lượt đưa ra ý kiến phản biện để bảo vệ quan điểm của nhóm mình và phản bác ý kiến của nhóm đối lập.	**1. Thực hành nói – nghe** – Các ý kiến tranh luận cần có đầy đủ lý lẽ, dẫn chứng. – Tránh gây không khí căng thẳng, mất đoàn kết – Lưu ý về thời gian cho cuộc tranh luận. **2. Trao đổi** – Dựa vào những tiêu chí đánh giá mà GV đã nêu trước đó trên lớp, HV vừa nghe để ghi chép những lý lẽ, dẫn chứng mà 2 đội đưa ra, vừa đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí mà GV nêu ra. – GV tổng kết lại giờ nói và nghe, ghi nhận những ưu điểm và điểm cần phải khắc phục của HV.

– Nhóm trọng tài có nhiệm vụ điều khiển buổi tranh luận. **Bước 3: Báo cáo kết quả** HV thực hiện nhiệm vụ GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	– Lưu ý HV những cách ứng xử có văn hóa đối với một vấn đề xã hội

3. Hoạt động 3. Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích:

– Luyện nói về một vấn đề xã hội

b) Nội dung: HV hoàn thành bài viết

c) Sản phẩm: Bài nói của HV

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

– HV lựa chọn 1 vấn đề xã hội

– Chuẩn bị bài nói về vấn đề xã hội đã lựa chọn

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HV làm bài viết ở nhà

Bước 3: Báo cáo kết quả

– HV nộp bài cho GV

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HV

3. Lớp 12

VĂN BẢN THÔNG TIN
VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Thời gian thực hiện: 4 tiết

MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

1.1. Năng lực Ngữ văn

– Biết phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

– Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả, thái độ và quan điểm của người viết.

– Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản; đánh giá được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề văn bản; đề xuất được các nhan đề văn bản khác.

– Phân tích được cách chọn lọc, sắp xếp các thông tin trong văn bản. Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp; nhận biết và phân tích được tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu, thông tin trong văn bản.

– So sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ.

– Phân tích được văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.

– Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước.

– Viết được báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, có sử dụng sơ đồ, bảng biểu.

1.2. Năng lực chung

– Chủ động trong việc tìm hiểu các văn bản cùng thể loại với văn bản đã học

– Biết cách giải quyết các vấn đề GV đặt ra trong quá trình học.

2. Phẩm chất

– Có tình yêu văn chương;

– Có đạo đức trong nghiên cứu.

Bài 1. Đọc hiểu văn bản
NHÌN VỀ VỐN VĂN HOÁ DÂN TỘC
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Trình bày được những nét chính về tác giả Trần Đình Hượu và tác phẩm Nhìn về vốn văn hóa dân tộc.

– Phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện những nét đặc trưng của văn hóa truyền thống Việt Nam (bao gồm những ưu điểm, nhược điểm) mà nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu đã trình bày trong văn bản.

– Biết gìn giữ và phát huy những ưu điểm vốn có của văn hóa dân tộc đồng thời kiên quyết loại trừ những biểu hiện cũ kĩ, lạc hậu, phản tiến bộ.

– Vận dụng được những kiến thức đã đọc được từ văn bản vào việc đọc hiểu các văn bản khác về văn hóa truyền thống dân tộc.

2. Phẩm chất

– Có ý thức trân trọng, tự hào và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học tập

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phiếu học tập, bài tập dùng để kiểm tra, đánh giá HV trong quá trình đọc hiểu

– Bút màu, giấy A4, A0

– Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1. Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, kết nối được kiến thức học viên đã biết với kiến thức học viên sẽ học, tạo tâm thế cho học viên đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV hướng dẫn HV quan sát một số video, clip/bức tranh/ bài báo/ sách nghiên cứu, phê bình về văn hoá Việt Nam và yêu cầu HV trình bày trong một phút: cảm nhận/ suy nghĩ của anh/chị về video, clip/ bức tranh/ bài báo/ sách nghiên cứu đó.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

HV trình bày suy nghĩ/ cảm nhận của cá nhân trong một phút.

Các HV còn lại lắng nghe, thảo luận, điều chỉnh/ bổ sung.

GV quan sát, lắng nghe và nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Hướng dẫn học viên tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục đích:

– Tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm.

b) Nội dung: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm (tìm hiểu tài liệu)

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HV</th><th>Sản phẩm dự kiến</th></tr>
<tr><td>
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập
GV chia HV thành 4 nhóm, cùng thực hiện nhiệm vụ và điền thông tin vào bảng sau:
<table>
<tr><td></td><td></td><td>Tác giả</td><td>Tác phẩm</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Những điều đã biết</td><td>Thông tin</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Nguồn</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Những điều muốn biết</td><td></td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
Hoạt động cá nhân và nhóm: hệ thống lại thông tin đã tìm hiểu được, thảo luận, thống nhất và điền thông tin vào bảng theo yêu cầu của GV.
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận
Từng nhóm chọn đại diện trình bày
GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn
Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ
GV: quan sát, đánh giá, nhận xét kết quả của các cá nhân và các nhóm, chuẩn hóa kiến thức.
</td><td>
1. Tìm hiểu chung
1.1.Tác giả
Trần Đình Hượu (1927– 1995) là một chuyên gia về các vấn đề văn hóa, tư tưởng Việt Nam. Ông đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa, tư tưởng có giá trị: Đến hiện đại từ truyền thống (1994), Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại (1995), Các bài giảng về tư tưởng phương Đông (2001),…
1.2. Tác phẩm
a. Xuất xứ: trích từ phần II tiểu luận Về vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc (in trong cuốn Đến hiện đại từ truyền thống).
b. Nội dung: trình bày những khám phá về văn hóa dân tộc để xác định con đường xây dựng nền văn hóa dân tộc Việt Nam hiện đại từ “vốn văn hóa dân tộc” dùng như tên cuốn sách: Đến hiện đại từ truyền thống.
</td></tr>
</table>

2.2. Hướng dẫn học viên đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: Học viên những nét đặc trưng của văn hóa truyền thống Việt Nam (bao gồm những ưu điểm, nhược điểm) mà nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu đã trình bày trong văn bản.

b) Nội dung: HV tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HV hoàn thành nhiệm vụ tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia thành 03 nhóm HV, hướng dẫn HV tìm hiểu các vấn đề sau: – Nhóm 1: Xác định nội dung chính của văn bản? Nêu căn cứ để xác định nội dung chính của văn bản? – Nhóm 2: Nhận xét về cách đặt nhan đề do người biên soạn đặt. Nhan đề đó quy định nội dung, phương thức tạo lập văn bản như thế nào? Nếu được đặt lại nhan đề cho văn bản, anh/chị đặt như thế nào? – Nhóm 3: Tóm tắt nội dung của văn bản? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HV làm việc nhóm, thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao. **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV đại diện nhóm trình bày trong một phút. Các HV còn lại trong nhóm và nhóm khác lắng nghe, thảo luận, điều chỉnh/ bổ sung. GV quan sát, lắng nghe và nhận xét, đánh giá. **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	***2. Đọc hiểu văn bản*** ***2.1. Đọc hiểu nhan đề của văn bản*** – Nhan đề đã khái quát nội dung chính của văn bản: Đặc điểm/đặc sắc của văn hoá truyền thống Việt Nam (tích cực và hạn chế). Phương thức chủ đạo để trình bày thông tin trong văn bản là thuyết minh. – Ngoài nhan đề có thể dựa vào các từ khoá trong văn bản: "vốn văn hoá dân tộc" (dòng 2 đoạn 1), "đặc sắc văn hoá dân tộc" (dòng 4 đoạn 1, dòng 5 đoạn 2), "thiên hướng văn hoá của dân tộc" (dòng 6 đoạn 2), "bản sắc" (dòng 3 đoạn 8), "bản sắc dân tộc của văn hoá" (dòng 1 đoạn 9). ***2.2. Cách thức tổ chức thông tin trong văn bản*** – Văn bản gồm 09 đoạn văn, trình bày đặc sắc của văn hoá truyền thống Việt Nam qua 02 phương diện với các căn cứ, lập luận là chủ yếu (ít dẫn chứng minh hoạ, không có số liệu, sơ đồ, biểu bảng): *** Đời sống tinh thần:** + Nghệ thuật (đoạn 1): phát triển nhất là thơ ca, xã hội trọng văn chương. + Tôn giáo (đoạn 2): Coi trọng hiện thế trần tục hơn thế giới bên kia, tâm trí dân có bụt (cứu giúp), có thần (uy linh bảo quốc hộ dân), yên phận thủ thường, ưa chuộng con người hiền lành, tình nghĩa. + Quan niệm thẩm mỹ (đoạn 4): Chuộng vừa khéo, xinh, vừa phải, chuộng màu sắc: dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. + Lối sống (ứng xử, sinh hoạt) (đoạn 6): nhân bản.

GV hướng dẫn HV đọc từng đoạn văn, lưu ý đến những từ có chú thích, những từ in đậm, in nghiêng và trả lời các câu hỏi: – Văn bản gồm bao nhiêu đoạn văn? Các đoạn văn trình bày nội dung gì?Nội dung đó liên quan đến nội dung chính của văn bản như thế nào? Chỉ ra các lý lẽ, dẫn chứng tác giả dùng để làm sáng tỏ nội dung chính của văn bản. – Xác định các từ nối, câu nối, phép liên kết được tác giả sử dụng trong văn bản. Tác dụng của chúng trong việc biểu đạt nội dung chính của văn bản. – Ngoài phương tiện ngôn ngữ, văn bản có sử dụng kí hiệu, số liệu, sơ đồ, biểu bảng, hình minh hoạ hay không? Dự đoán hiệu quả của văn bản nếu sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ đó? GV hướng dẫn HV thảo luận: Quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản như thế nào? Thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm qua văn bản là gì? Gv gợi ý, hướng dẫn để HV nhận xét, chia sẻ về các vấn đề: – Anh/chị có dễ dàng tìm kiếm thông tin trong văn bản không? Cách trình bày của tác giả có sinh động, hấp dẫn không?	Từ đó khái quát đặc sắc văn hoá truyền thống Việt Nam: thiết thực, linh hoạt, dung hoà (đoạn 7). *** Đời sống vật chất:** + Kiến trúc (đoạn 5): Không háo hức tráng lệ, huy hoàng, không say mê huyền ảo, kì vĩ, quý sự kín đáo hơn phô trương. – Bên cạnh ưu điểm, văn bản xác định hạn chế của văn hoá Việt Nam: hạn chế của trình độ sản xuất, của đời sống xã hội, văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị (đoạn 3); không có khát vọng để hướng đến những sự sáng tạo lớn (đoạn 7). – Lý giải nguyên nhân tạo nên đặc sắc văn hoá truyền thống Việt Nam (đoạn 8: dung hợp của cái vốn có, của văn hóa Phật giáo, văn hóa Nho giáo từ ngoài du nhập vào**)** và xác định con đường hình thành bản sắc văn hoá dân tộc (đoạn 9: sự tạo tác và khả năng chiếm lĩnh, đồng hoá những giá trị bên ngoài). => Hệ thống lập luận mạch lạc, phân tích rõ điểm tích cực và hạn chế của văn hoá truyền thống Việt Nam. ***2.3. Quan điểm của tác giả thể hiện trong văn bản*** – Tác giả trực tiếp thể hiện quan điểm, thái độ trung thực, khách quan, hợp lý, dựa trên những căn cứ khoa học và hiểu biết sâu rộng về văn hoá dân tộc, tránh được khuynh hướng cực đoan, chủ quan: vừa khẳng định giá trị vừa chỉ ra hạn chế của văn hoá dân tộc. Những nhận định đó vẫn còn giá trị trong bối cảnh hiện nay. – Thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm: giữ vững truyền thống văn hoá dân tộc, phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế để hội nhập với thế giới

– Anh/chị có biết văn bản nào khác có cùng chủ đề không? Liên hệ, đối chiếu với văn bản đó (nếu biết). – Nội dung được cung cấp trong văn bản có cần thiết với anh/chị không? – Bài học rút ra cho bản thân?	trong thời đại ngày nay, phát triển văn hoá Việt Nam tiên tiến nhưng đậm đà bản sắc dân tộc. **2.4. Đánh giá về hình thức và nội dung của văn bản** – Cách thức trình bày, cung cấp thông tin của văn bản

3. Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

a) Mục đích: HV viết đoạn văn (250 chữ) trình bày về một đặc điểm nổi bật của văn hoá Việt Nam theo quan điểm của anh/chị.

GV cũng có thể giao nhiệm vụ cho HV vẽ sơ đồ tư duy biểu thị cách tổ chức thông tin trong văn bản.

b) Nội dung: HV hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: Đoạn văn (250 chữ) trình bày được một đặc điểm nổi bật của văn hoá Việt Nam theo quan điểm của HV/ Sơ đồ tư duy biểu thị cách tổ chức thông tin trong văn bản.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ luyện tập **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trình bày kết quả GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**3. Viết đoạn văn:** – Ghi lại được một đặc điểm nổi bật của văn hoá Việt Nam theo quan điểm cá nhân. – Cập nhật được xu hướng, cách nhìn nhận, đánh giá mới mẻ của giới trẻ về văn hoá, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế nhưng không cực đoan, không đánh mất tinh hoa văn hoá dân tộc. * Sản phẩm là sơ đồ tư duy biểu thị cách tổ chức thông tin trong văn bản.

Bài 2.

VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận biết được đặc điểm, các yếu tố hình thức, nội dung của báo cáo nghiên cứu;

– Ghi nhớ cấu trúc, đặc trưng của báo cáo nghiên cứu;

– Viết được báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội (có sử dụng sơ đồ, bảng biểu).

2. Phẩm chất

– Trung thực trong thực hiện các nghiên cứu

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phiếu học tập

– Bút màu, giấy A4, A0

– Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động. Khởi động

a) Mục đích: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học viên đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HV dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HV vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ trước khi đọc:

+ Nêu ví dụ về các báo cáo nghiên cứu mà anh/chị biết?

+ Anh/chị đã từng viết báo cáo nghiên cứu chưa? Nếu đã từng viết, hãy mô tả đặc điểm, cách viết báo cáo đó.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Báo cáo nghiên cứu là một thể loại của văn bản thông tin trình bày kết quả nghiên cứu về một một vấn đề thuộc tự nhiên hoặc xã hội. Loại văn bản này rất phổ biến trong học tập và đời sống. Do đó, HV cần được hướng dẫn đọc hiểu và thực hành tạo lập loại văn bản này để có thể vận dụng hiệu quả trong thực tiễn.

2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Đọc hiểu văn bản tham khảo

a) Mục đích:

– Nhận biết được đặc điểm, các yếu tố hình thức, nội dung của báo cáo nghiên cứu;

– Ghi nhớ cấu trúc, đặc trưng của báo cáo nghiên cứu;

b) Nội dung: Đọc hiểu báo cáo nghiên cứu tham khảo theo gợi ý và định hướng (phụ lục)

c) Sản phẩm: HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn HV đọc bài viết tham khảo. – Chú ý các thẻ hướng dẫn đọc. – Trả lời các câu hỏi **trong khi đọc:** + Dự đoán mục đích của tác giả khi viết báo cáo này?	**1. Đọc hiểu văn bản tham khảo "Thực trạng định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT tỉnh Nghệ An"** – Mục đích của tác giả: nghiên cứu thực trạng, phân tích nguyên nhân đồng thời đề xuất giải pháp và những kiến nghị, đề xuất

+ Nhan đề của văn bản đề cập đến vấn đề gì? Nhan đề đó đã quy định phương thức biểu đạt chủ yếu trong văn bản là gì?

+ Cấu trúc của văn bản? Văn bản cung cấp thông tin chính gì?

+ Ngoài việc sử dụng yếu tố ngôn ngữ, văn bản có sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ hay không? Hiệu quả của các yếu tố được sử dụng?

+ Nếu chỉ giữ lại các yếu tố ngôn ngữ, hiệu quả biểu đạt thông tin thay đổi như thế nào?

+ Xác định các thuật ngữ mới, các từ ngữ khó hiểu để trao đổi, thảo luận và thống nhất cách hiểu trong văn bản (nếu có).

+ GV có thể thiết kế phiếu học tập để kiểm tra, xác minh kết quả đọc hiểu của HV, ví dụ:

	Yêu cầu	**Trả lời**
1	Liệt kê **03** ngành nghề được HV chọn **nhiều nhất**	
2	Liệt kê **03** ngành nghề được HV chọn **ít nhất**	
3	Sắp xếp **03** yếu tố **ảnh hưởng mạnh** đến định hướng nghề nghiệp của HV theo thứ tự **từ thấp đến cao**	
4	Liệt kê 02 yếu tố **ít ảnh hưởng** đến định hướng nghề nghiệp của HV	

+ Liên hệ với thực tiễn của bản thân và địa phương anh/chị sinh sống để đánh giá, nhận

để định hướng hiệu quả nghề nghiệp cho học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

– Nhan đề xác định nội dung chính của văn bản: *Thực trạng định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT tỉnh Nghệ An* và phương thức biểu đạt chủ yếu của văn bản là thuyết minh.

– Cấu trúc của văn bản: Ngoài tài liệu tham khảo, văn bản gồm 03 phần thể hiện rõ qua hệ thống đề mục: mở đầu, nội dung nghiên cứu, kết luận và đề xuất. Hệ thống thông tin chính được trình bày trong văn bản là:

+ Đặc điểm của HV THPT ở Nghệ An (..)

+ Nhận thức của HV về vai trò của định hướng nghề nghiệp và giá trị nghề (…)

+ Các xu hướng lựa chọn nghề nghiệp (…),

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của HV (…)

+ Một số biện pháp để định hướng nghề cho HV THPT ở Nghệ An (…).

– Vấn đề được trình bày trong văn bản liên quan đến thực tiễn (có đối tượng, phạm vi nghiên cứu cụ thể: HV THPT, địa bàn tỉnh Nghệ An). Do đó, ngoài ngôn ngữ, tác giả sử dụng số liệu làm căn cứ thực tiễn để thuyết phục người đọc.

– Bảng biểu (hình tròn, hình cột) được sử dụng một cách khoa học, đã đơn giản hoá cách trình bày, giúp người đọc dễ dàng đối chiếu, so sánh và rút ra kết luận từ các số liệu đó.

– Tác giả đã đạt được mục đích khi thuyết phục người đọc về kết quả nghiên cứu được trình bày trong văn bản. Người viết đã thể hiện quan điểm của mình một cách trung

xét về các xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của HV THPT ở Nghệ An. + Theo anh/chị, tác giả có đạt được mục đích của mình hay không? GV hướng dẫn HV thảo luận một số vấn đề **sau khi đọc**: + Tóm tắt nội dung văn bản bằng sơ đồ tư duy. + Việc đọc văn bản có giúp ích gì cho việc học tập và định hướng nghề nghiệp của anh/chị trong tương lai hay không? + Nếu là người thực hiện báo cáo này, anh/chị sẽ triển khai và trình bày như thế nào? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân và nhóm **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	thực, khách quan, dựa trên những minh chứng, số liệu có thật trong thực tiễn. – HV chia sẻ suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.

2.2. Thực hành viết báo cáo nghiên cứu

a) Mục đích:

– Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội (có sử dụng sơ đồ, bảng biểu).

Ví dụ: Hình ảnh người lính trong thơ Việt Nam giai đoạn 1945–1954; Cụm từ "Thân em" trong ca dao – dân ca Việt Nam, Thực trạng sử dụng phương tiện giao thông của HV THPT trên địa bàn quận Ba Đình …

b) Nội dung: Thực hành các bước viết báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội (có sử dụng sơ đồ, bảng biểu).

c) Sản phẩm: HV hoàn thành bài viết

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia các nhóm và thực hiện chuyển giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: – Chọn vấn đề nghiên cứu – Xác định mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu – Tổ chức nghiên cứu – Hệ thống kết qủa nghiên cứu – Kết luận, kiến nghị, đề xuất – Xây dựng đề cương báo cáo nghiên cứu – Thảo luận, thống nhất đề cương – Viết báo cáo nghiên cứu – Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo sản phẩm GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm, chuẩn hóa kiến thức.	**2. Viết báo cáo nghiên cứu** – Tiến hành viết báo cáo nghiên cứu theo các bước. – Nội dung báo cáo: lưu ý cấu trúc của báo cáo và kết quả trình bày phần nội dung nghiên cứu. **3. Các nhóm trình bày báo cáo nghiên cứu** – GV lưu ý HV về nội dung, hình thức của báo cáo nghiên cứu; đặc biệt là cách sử dụng sơ đồ, bảng biểu để bảo đảm tính khoa học, tăng tính thuyết phục của báo cáo. – Đánh dấu những điểm cần trao đổi với HV, những điểm cần sửa chữa, những điểm đáng ghi nhận của các báo cáo. – HV điều chỉnh, hoàn thiện theo yêu cầu (nếu cần).

3. Hoạt động 3. Luyện tập – Vận dụng

a) Mục đích:

– Luyện viết báo cáo nghiên cứu

b) Nội dung: HV hoàn thành bài viết

c) Sản phẩm: Bài viết của HV

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

– HV lựa chọn 1 vấn đề để thực hiện viết báo cáo nghiên cứu

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HV làm bài theo nhóm

Bước 3: Báo cáo kết quả

– HV nộp bài cho GV

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HV

VĂN BẢN THAM KHẢO

Thực trạng định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT tỉnh Nghệ An

– Nguyễn Thị Kim Nhung, Trường THPT Đô Lương

(Nguồn: http://khxhnvnghean.gov.vn/?x=794/khxhnv–doi–song/thuc–trang–dinh–huong–nghe–nghiep–cua–hoc–sinh–thpt–tinh–nghe–an)

1. Mở đầu

Nghệ An là một tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước, với dân số trên 3 triệu người. Do đó Nghệ An là tỉnh có nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao. Học sinh Nghệ An nói riêng và người Nghệ An nói chung nổi tiếng với truyền thống cần cù, hiếu học. Phần lớn học sinh THPT đều có xu hướng học lên cao để thoát nghèo, hàng năm có khoảng 20.000 học sinh đậu vào ĐH, CĐ, đứng tốp đầu của cả nước [1]. Cùng với sự phát triển chung của đất nước xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT Nghệ An cũng có sự thay đổi. Số lượng học sinh thi đại học, cao đẳng sụt giảm đáng kể, số lượng học Ngữ văn nghề và đi làm có xu hướng tăng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là học sinh đã chọn ngành nghề cho mình như thế nào? Dựa vào đâu để chọn nghề nghiệp cho mình? Để trả lời các câu hỏi này, mục tiêu của bài báo là xác định,

đánh giá thực trạng định hướng nghề nghiệp và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố then chốt đến định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT. Từ đó đề xuất những biện pháp thiết thực nhằm định hướng và tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh THPT Nghệ An trong lựa chọn hướng đi tương lai của mình.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Để làm rõ thực trạng định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT tỉnh Nghệ An, một khảo sát đã được thực hiện cho 12 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh với tổng số phiếu thu được là 317 phiếu. Trong đó, đối tượng trả lời phỏng vấn là 93 học sinh ở miền núi, chiếm 29,4% (gồm các trường THPT Kì Sơn, trường THPT Quỳ Hợp, trường THPT Tây Hiếu), 51 học sinh ở trung du, chiếm 16,1% (gồm trường THPT Anh Sơn 2, trường THPT Đô Lương 2, trường THPT Đô Lương 4), 173 học sinh ở đồng bằng, ven biển chiếm 54, 6% (trường THPT Hà Huy Tập, trường THPT Hoàng Mai, trường THPT Quỳnh Lưu 1, trường THPT Quỳnh Lưu 2, trường THPT THDTNT 2). Trong đó, học sinh khu vực thành thị có 85 học sinh (26,8%), học sinh khu vực nông thôn có 232 học sinh (73,2%). Theo thành phần dân tộc: học sinh dân tộc Kinh có 236 em chiếm 74,4 %, 43 HV dân tộc Thái chiếm 13,6%, 19 HV dân tộc H'mông chiếm 6,0%, 9 HV dân tộc Thổ chiếm 2,8%, 8 HV dân tộc Khơ mú chiếm 2,5%, 2 HV dân tộc Thanh chiếm 0,6%.

Trong tổng số 317 kết quả, có 189 nữ chiếm 59,6% và 128 nam chiếm 40,4% tham gia trả lời phỏng vấn. Các bạn học sinh bắt đầu có sự lựa chọn trường đại học dự định dự thi ở lớp 12 là 58,3%; từ lớp 11 là 16,7%; từ lớp 10 là 12,7% và trước lớp 10 là 12.3%; 66,7% và 33,3% là hai tỷ lệ tương ứng cho sự lựa chọn trường đại học công và trường đại học tư nhận được từ 317 kết quả khảo sát. Số học sinh phân theo khối lớp thì khối 12 là 127 học sinh chiếm, 40,1%; 94 học sinh khối 11 chiếm 29,7% và 96 học sinh khối 10 chiếm 30,2 %. Trong số đó số học sinh đăng kí dự thi khối A nhiều nhất 175 HV, chiếm 55,4 %, tiếp đến là khối C 61 HV đăng kí chiếm 17,7%; khối B có 27 HV, chiếm 8,5%. Các khối còn lại chiếm tỉ lệ thấp, khối A1 có 11 HV, chiếm 3,5%; ít nhất là khối E chỉ có 1 HV, chiếm 0,3%.

2.2. Nhận thức của học sinh về vai trò của định hướng nghề nghiệp và giá trị nghề

Học sinh THPT hiện nay rất quan tâm đến định hướng nghề nghiệp. Có 47,6% học sinh được hỏi tỏ rõ thái độ rất quan tâm đến định hướng nghề nghiệp; 20,6% học sinh có quan tâm đến yếu tố nghề nghiệp và chỉ có 2,8% học sinh chưa quan tâm đến định hướng nghề nghiệp.

Mức độ quan tâm đến định hướng nghề nghiệp của các em thuộc các khối cũng rất khác nhau. Trong đó sự quan tâm nhiều nhất thuộc về các em lớp 12 chiếm tỉ lệ rất cao 75%, tiếp đến là học sinh lớp 11 chiếm 65%; ở học sinh lớp 10 là 45%. Sự quan tâm của các em học sinh về định hướng nghề nghiệp đặc biệt là học sinh lớp 12 là xu thế tất yếu. Bởi vì các em đang đứng trước nhiều sự lựa chọn cho nghề nghiệp tương lai của mình.

Khi được hỏi về giá trị của nghề của học sinh phổ thông thì có đến 43,5% học sinh cho rằng nghề là để kiếm tiền; 29,7% cho rằng nghề để ổn định cuộc sống. Chỉ có 9,1% học sinh cho rằng nghề để thỏa mãn ước mơ lý tưởng; 6,6% học sinh cho rằng nghề để thể hiện tài năng, còn lại là các giá trị khác. Như vậy có thể thấy còn nhiều bất cập hạn chế trong năng lực định hướng nghề nghiệp của người học. Một chỉ số đánh giá năng lực định hướng của học sinh cho thấy có 95% học sinh được hỏi có xác định mục tiêu. Tuy nhiên chỉ có 14,5% kiên định với mục tiêu; 36,6% ít thay đổi mục tiêu và 34,4% hay thay đổi mục tiêu.

2.3. Các xu hướng lựa chọn nghề

Từ khảo sát thực tế 317 học sinh một cách ngẫu nhiên thì đa số học sinh muốn học tiếp lên ĐH, CĐ chiếm 77,6%, số học Ngữ văn nghề hoặc tham gia xuất khẩu lao động chiếm 20,8%, rất ít học sinh không học tiếp, ở nhà tham gia lao động chiếm 1,6%.

Biểu đồ 1: Cơ cấu định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT tỉnh Nghệ An

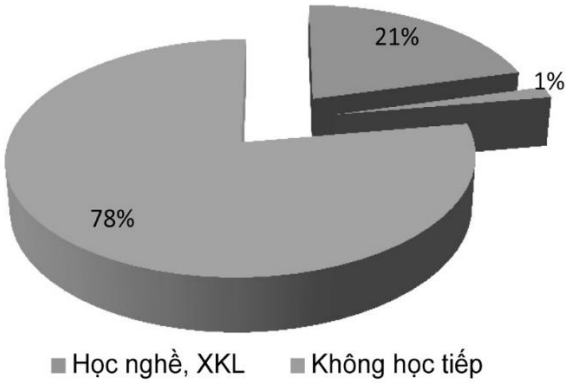

Do việc định hướng nghề chưa làm tốt nên các em không thể hình dung ra nghề nghiệp sau này của mình như thế nào. Vì thế, việc lựa chọn trường và nghề nghiệp của các em còn theo cảm tính. Đa phần các em vào ĐH, CĐ là lựa chọn đầu tiên. Tuy nhiên, nhiều em năng lực có hạn mà vẫn cố thi vào ĐH, CĐ đã gây ra lãng phí cả về tiền của, công sức và thời gian.

Kết quả điều tra cho thấy học sinh chọn nghề y chiếm vị trí thứ nhất 48/317 học sinh chiếm (15,1%). Ngành kinh tế chiếm vị trí thứ 2 với số học sinh lựa chọn là 47/317 chiếm (14,8%), ngành sư phạm và an ninh – quốc phòng chiếm vị trí thứ 3 và thứ 5 với tỉ lệ 12,9% và 12,6%. Mặc dù điểm đầu vào của ngành y năm nào cũng cao, xong học sinh lựa chọn ngành này đông, đặc biệt là những em có học lực giỏi. Do ở nước ta hiện nay tỉ lệ bác sĩ/vạn dân còn ở mức thấp nên nhu cầu nhân lực ngành y rất lớn. Nhiều học sinh lựa chọn ngành kinh tế vì nghĩ rằng học những ngành này có cơ hội tìm việc làm, làm việc trong môi trường tiện nghi, lương cao, trong khi nhiều ngành nghề kĩ thuật – công nghệ đang thiếu nhân lực. Kết quả trên cũng cho thấy lựa chọn của học sinh có phần mang tính an toàn, không năng động, tự tin và dám mạo hiểm cho những ngành nghề phù hợp hơn.

Bảng 1: Thống kê những nghề nghiệp được học sinh lựa chọn

Lựa chọn nghề	*Số lượng*	*Tỉ lệ %*	*Xếp thứ tự*
Bác sĩ	48	15.1	1
Kinh tế	47	14.8	2

Sư phạm	41	12.9	3
Công an, cảnh sát, quân đội	40	12.6	5
Xuất khẩu lao động	38	12.0	8
Kĩ thuật, công nghệ	36	11.4	11
Công nhân, ở nhà sản xuất	23	7.3	6
Ngoại giao	16	5.0	7
Công tác xã hội, du lịch	10	3.2	11
Luật	10	3.2	9
Nghiên cứu, khác	5	1.6	14
Nghệ thuật	3	0.9	12
Tổng số	*317*	*100*	

(Nguồn: Xử lí số liệu điều tra bằng SPSS 20)

Các ngành nghề ít được học sinh lựa chọn là truyền thông, hàng không, quản lí nhân sự, phiên dịch, kĩ thuật công nghệ, nghệ thuật… Đây cũng thể hiện sự thiếu hiểu biết của học sinh về ngành và nghề trong cuộc sống, do chưa cung cấp cho các em đầy đủ thông tin về nghề khiến các em lựa chọn nghề nghiệp vẫn mang tính bị động, bị phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan của nghề như có thu nhập cao, ổn định, dễ xin việc và được xã hội đánh giá cao… chứ chưa thật sự căn cứ vào năng lực, sở trường.

Kết quả điều tra cho thấy có sự khác nhau giữa học lực của học sinh trong việc lựa chọn trường; nhóm học sinh có học lực giỏi và khá có tỉ lệ đăng kí thi vào các trường ĐH, CĐ cao hơn hẳn so với tỉ lệ lựa chọn trường TCCN (267/317 học sinh có học lực giỏi và khá); học sinh có học lực trung bình và yếu tham gia thi ĐH, CĐ với tỉ lệ khá cao (trong 47/317 học sinh có học lực trung bình, yếu thì có đến 29 học sinh đăng kí thi ĐH, CĐ) điều này thể hiện số học sinh này còn thiếu hiểu biết trong việc lựa chọn nghề nghiệp, đăng kí dự thi còn theo cảm tính, theo phong trào thấy các bạn thi vào ĐH, CĐ cũng thi mà không đánh giá được khả năng, năng lực của bản thân.

Về xu hướng chọn nơi làm việc, học sinh chủ yếu mong muốn được làm việc ở thành phố, tỉ lệ này chiếm (53,3%); khu vực nông thôn (33,4%); chỉ có 3,8% học

sinh mong muốn làm việc ở nước ngoài và chủ yếu là những học sinh không đăng kí dự thi ĐH, CĐ mà đi xuất khẩu lao động; có đến 9,1% học sinh chưa xác định được là làm việc ở đâu, tỉ lệ này cũng rơi vào số học sinh chưa hiểu được rõ ngành nghề mình theo học là như thế nào, các em cũng chưa hình dung được công việc mình làm sau khi học xong.

Như vậy, những hiểu biết của học sinh về bản thân mới chỉ dừng lại ở việc hiểu biết về năng lực học tập của mình, và các em lấy đây là căn cứ chính để quyết định chọn nghề, trong khi đó những thông tin rất quan trọng như năng khiếu, khí chất, tính cách... lại ít được các em quan tâm. Chính sự thiếu hụt những thông tin về bản thân là một nguyên nhân làm cho việc lựa chọn nghề của học sinh hiện nay thiếu cơ sở khoa học.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của học sinh

Việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố với mức độ tác động khác nhau đối với việc định hướng nghề nghiệp của mình. Theo thứ tự từ cao xuống thấp thì học sinh chọn nghề bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi yếu tố bản thân (yếu tố cá nhân người học 7,26 điểm); thứ hai là sự ảnh hưởng của gia đình (5,52 điểm); thứ 3 là xu hướng phát triển kinh tế – xã hội (5,46 điểm); thứ 4 là yếu tố hoạt động hướng nghiệp của các trường ĐH, CĐ, TCCN (4,57); thứ 5 là yếu tố nhà trường; thứ 6 là hoạt động truyền thông và cuối cùng là yếu tố bạn bè. Như vậy có thể khẳng định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như bạn bè, hoạt động truyền thông của các phương tiện thông tin đại chúng tới việc học sinh lựa chọn ngành nghề là không lớn. Các em đã biết dựa vào khả năng của bản thân để xác định hướng đi cho mình.

Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của học sinh THPT

TT	Các yếu tố	Thang điểm
1	Sự lựa chọn của bản thân	7,26
2	Sự tác động của gia đình	5,52
3	Xu hướng phát triển của xã hội	5,46
4	Tư vấn hướng nghiệp của các trường ĐH, CĐ, TCCN	4,57

5	Định hướng của nhà trường	4,06
6	Hoạt động của truyền thông	3,89
7	Sự tác động của bạn bè	3,02
8	Các lí do khác	1,65

(Nguồn: Xử lí số liệu bằng SPSS 20)

Qua khảo sát có thể nhận thấy hai nhân tố bản thân cá nhân người học và gia đình là những yếu tố quyết định tới định hướng nghề nghiệp của học sinh hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay. Tuy nhiên việc lựa chọn nghề của người học phần lớn không xuất phát từ sở trường, năng lực hay ước mơ, lý tưởng của người học mà chủ yếu là do nhận thức của người học về sự tác động của học lực đến lựa chọn nghề cũng như ảnh hưởng của hoàn cảnh gia đình đến lựa chọn nghề.

Bên cạnh đó, yếu tố gia đình (sự quan tâm của bố, mẹ) cũng ảnh hưởng không nhỏ đến định hướng nghề nghiệp của người học. Đối với định hướng nghề nghiệp của con chỉ có 5,3 % bố mẹ không quan tâm; 17% bố mẹ quan tâm nhưng không can thiệp; 52,1% có tư vấn phân tích nhưng không can thiệp; 22,1% can thiệp vào định hướng nghề nghiệp của con và 3,5% quyết định nghề nghiệp tương lai của con. Khi phân tích tương quan giữa mức độ can thiệp của bố mẹ với trình độ nghề nghiệp của bố mẹ, có thể nhận thấy trình độ của bố mẹ càng cao thì mức độ can thiệp vào định hướng nghề nghiệp của con càng lớn.

3. Kết luận và đề xuất

Do nhận thức về nghề nghiệp, việc làm còn đơn giản, phiến diện cho nên học sinh vẫn còn chủ yếu đặt mục tiêu vào ĐH, CĐ, không muốn đi học nghề hay có xu hướng kinh doanh, buôn bán. Học sinh cũng chủ yếu lựa chọn những ngành nghề mà các em cho là ổn định, không phải lo đầu ra, những ngành nghề có thu nhập cao… và có xu hướng muốn làm việc ở thành phố. Mặc dù học sinh đã hiểu được vai trò của định hướng nghề nghiệp, xác định được đúng yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp là do bản thân. Tuy nhiên khi nêu lên nguyện vọng về ngành nghề thì vẫn còn dựa vào cảm tính, ít tính tới năng lực, chưa tìm hiểu khí chất, tính cách, năng khiếu… của bản thân trong mối quan hệ với nghề nghiệp mình đã chọn.

Để học sinh lựa chọn được đúng ngành nghề theo năng lực, phù hợp với thực tiễn, xin đề xuất một số giải pháp sau:

3.1. Công tác định hướng nghề cho học sinh nên bắt đầu sớm hơn.

Hiện nay công tác hướng nghiệp cho học sinh thường bắt đầu từ thời điểm kết thúc cấp học THCS (lớp 9). Đây là thời điểm vừa hướng nghiệp, vừa triển khai phân luồng cho học sinh khi tiếp tục học lên đại học hoặc gắn với nghề cần chọn cho mỗi học sinh.

Để chuẩn bị tâm thế cho học sinh và những kiến thức cơ bản về định hướng nghề, chọn nghề thì việc định hướng nghề phải được tiến hành bắt đầu từ lớp 8 để khi kết thúc cấp học THCS học sinh đủ điều kiện tự tin trong chọn nghề.

3.2. Về chương trình học hướng nghiệp

Ngoài việc tiếp tục hoàn thiện chương trình giáo dục hướng nghiệp hiện nay, các cơ sở giáo dục cần bổ sung thêm một số nội dung mới vào chương trình như: Khởi nghiệp; kỹ năng nghề; ngoại ngữ gắn với hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác cần đa dạng hóa các hình thức tổ chức giáo dục hướng nghiệp cho học sinh như: chuyên gia tư vấn hướng nghiệp; hoạt động của Hội phụ huynh trong công tác hướng nghiệp; tổ chức các hội thi về chủ đề hướng nghiệp.

3.3. Định hướng nghề nghiệp cho học sinh phải gắn chặt với công tác phân luồng. Định hướng tốt nhưng công tác phân luồng kém thì chắc chắn là không mang lại kết quả và ngược lại phân luồng chính là tạo cho học sinh tâm thế chủ động lựa chọn con đường tiếp tục học tập hoặc đi vào lĩnh vực nghề nghiệp nào đó phù hợp với năng lực và hoàn cảnh cụ thể của bản thân và gia đình.

3.4. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho phụ huynh, học sinh.

Trước hết tuyên truyền từng bước thay đổi nhận thức về "học để làm quan", học để có việc làm "nhàn hạ" của người Nghệ có truyền thống hiếu học sang nhận thức học để có việc làm cho bản thân và cống hiến cho xã hội. Học đại học ra mà không có việc làm thì cũng không giải quyết được vấn đề gì.

Các em cần đánh giá được đúng năng lực của bản thân, cần phải tự thực hiện sự hướng nghiệp cho chính mình. Đối với gia đình cần phải có một quan niệm, cách nhìn nhận đúng đắn về giá trị nghề, sự phát triển nghề trong xã hội để hỗ trợ các em trong việc tìm kiếm thông tin, hướng đến việc lựa chọn nghề phù hợp với bản thân, gia đình và xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Người Lao Động online, *Trên 64% người tìm việc không xác định mục tiêu nghề nghiệp* (18.08.2015).
2. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, *Kế hoạch phân luồng, hướng nghiệp, dạy nghề học sinh sau THCS và THPT đến năm 2020*, năm 2015.
3. Sở GD&ĐT Nghệ An, *Báo cáo tổng kết năm học 2015 – 2016.*
4. Phạm Tất Dong, *Giáo dục hướng nghiệp*, sách GV lớp 9, Nhà xuất bản Giáo dục 2005.

Bài 3. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC TRONG MÔN NGỮ VĂN

I. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN

1. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục theo Chương trình GDTX cấp THPT

Theo quan điểm phát triển năng lực, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm của việc đánh giá. Đánh giá kết quả học tập theo năng lực cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau. Đánh giá kết quả học tập đối với các môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và sau cấp học là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu dạy học, có vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của HV. Hay nói cách khác, đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ trong bối cảnh có ý nghĩa.

Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kỹ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kỹ năng. Để chứng minh HV có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HV được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HV vừa phải vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Như vậy, thông qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trong bối cảnh thực, người ta có thể đồng thời đánh giá được cả kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hiện và những giá trị, tình cảm của người học. Mặt khác, đánh giá năng lực không hoàn toàn dựa vào chương trình giáo dục môn học như đánh giá kiến thức, kỹ năng, bởi năng lực là tổng hòa, kết tinh kiến thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm, giá trị, chuẩn mực đạo đức,… được hình thành từ nhiều lĩnh vực học tập và từ sự phát triển tự nhiên về mặt xã hội của một con người.

Có thể tổng hợp một số dấu hiệu khác biệt cơ bản giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học như sau:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kỹ năng
1. Mục đích chủ yếu nhất	• Đánh giá khả năng HV vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống.	• Xác định việc đạt kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục.
	• Vì sự tiến bộ của người học so với chính họ.	• Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Bối cảnh đánh giá	Gắn với bối cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của HV.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kỹ năng, thái độ) được học trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	• Sự kết hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ không chỉ mình môn tiếng Việt mà còn ở nhiều môn học, hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân HV trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện).	• Những kiến thức, kỹ năng, thái độ ở một môn học.
	• Đánh giá theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	• Đánh giá theo việc người học có đạt được hay không một nội dung đã được học.
4. Hình thức và công cụ đánh giá	Đa dạng, câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập gắn với các tình huống, bối cảnh thực.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ gắn với các tình huống ít tính thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	• Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành.	• Năng lực người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành.
	• Thực hiện được nhiệm vụ càng khó, càng phức tạp hơn sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	• Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kỹ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Căn cứ vào đó, đánh giá kết quả giáo dục các môn học, hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và sau cấp học cần phải:

– Dựa vào chuẩn kiến thức, kĩ năng (theo định hướng tiếp cận năng lực) từng môn học, hoạt động giáo dục từng môn, từng lớp; yêu cầu cơ bản cần đạt về kiến thức, kĩ năng, thái độ (theo định hướng tiếp cận năng lực) của HV của cấp học.

– Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì, giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HV, giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình, cộng đồng. Kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá này. Có công cụ đánh giá thích hợp nhằm đánh giá toàn diện, công bằng, trung thực, có khả năng phân loại, giúp GV và HV điều chỉnh kịp thời việc dạy và học.

Việc đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập môn học của GV được thể hiện qua một số đặc trưng cơ bản sau:

– Xác định được mục đích chủ yếu của đánh giá kết quả học tập là so sánh năng lực của HV với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức và kĩ năng (năng lực) môn học ở từng chủ đề, từng lớp học, để từ đó cải thiện kịp thời hoạt động dạy và hoạt động học.

– Tiến hành đánh giá kết quả học tập môn học theo ba công đoạn cơ bản là thu thập thông tin, phân tích và xử lý thông tin, xác nhận kết quả học tập và ra quyết định điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động học. Yếu tố đổi mới ở mỗi công đoạn này là:

(i) Thu thập thông tin: thông tin được thu thập từ nhiều nguồn, nhiều hình thức và bằng nhiều phương pháp khác nhau (quan sát trên lớp, làm bài kiểm tra, sản phẩm học tập, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau,...); lựa chọn được những nội dung đánh giá cơ bản và trọng tâm, trong đó chú ý nhiều hơn đến nội dung kĩ năng; xác định đúng mức độ yêu cầu mỗi nội dung (nhận biết, thông hiểu, vận dụng,...) căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng; sử dụng

đa dạng các loại công cụ khác nhau (đề kiểm tra viết, câu hỏi trên lớp, phiếu học tập, bài tập về nhà,...); thiết kế các công cụ đánh giá đúng kỹ thuật (câu hỏi và bài tập phải đo lường được mức độ của chuẩn, đáp ứng các yêu cầu dạng trắc nghiệm khách quan hay tự luận, cấu trúc đề kiểm tra khoa học và phù hợp,...); tổ chức thu thập được các thông tin chính xác, trung thực. Cần bồi dưỡng cho HV những kỹ thuật thông tin phản hồi nhằm tạo điều kiện cho HV tham gia đánh giá và cải tiến quá trình dạy học.

(ii) Phân tích và xử lý thông tin: các thông tin định tính về thái độ và năng lực học tập thu được qua quan sát, trả lời miệng, trình diễn,... được phân tích theo nhiều mức độ với tiêu chí rõ ràng và được lưu trữ thông qua sổ theo dõi hàng ngày; các thông tin định lượng qua bài kiểm tra được chấm điểm theo đáp án/hướng dẫn chấm – hướng dẫn đảm bảo đúng, chính xác và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật; số lần kiểm tra, thống kê điểm trung bình, xếp loại học lực,… theo đúng quy chế đánh giá, xếp loại ban hành.

(iii) Xác nhận kết quả học tập: xác nhận HV đạt hay không mục tiêu từng chủ đề, cuối lớp học, cuối cấp học dựa vào các kết quả định lượng và định tính với chứng cứ cụ thể, rõ ràng; phân tích, giải thích sự tiến bộ học tập vừa căn cứ vào kết quả đánh giá quá trình và kết quả đánh giá tổng kết, vừa căn cứ vào thái độ học tập và hoàn cảnh gia đình cụ thể. Ra quyết định cải thiện kịp thời hoạt động dạy của GV, hoạt động học của HV trên lớp học; ra các quyết định quan trọng với HV (lên lớp, thi lại, ở lại lớp, khen thưởng,…); thông báo kết quả học tập của HV cho các bên có liên quan (HV, cha mẹ HV, hội đồng giáo dục nhà trường, quản lý cấp trên,…). Góp ý và kiến nghị với cấp trên về chất lượng chương trình, sách giáo khoa, cách tổ chức thực hiện KHGD,...

Trong đánh giá thành tích học tập của HV không chỉ đánh giá kết quả mà chú ý cả quá trình học tập. Đánh giá thành tích học tập theo quan điểm phát triển năng lực không giới hạn vào khả năng tái hiện tri thức mà chú trọng khả năng vận dụng tri thức trong việc giải quyết các nhiệm vụ phức hợp.

Cần sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau. Kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành. Kết hợp giữa trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan. Hiện nay ở Việt Nam có xu hướng chọn hình thức trắc nghiệm khách quan cho các kỳ thi tốt nghiệp hay thi tuyển đại học. Trắc nghiệm khách quan có những ưu điểm riêng cho các kỳ thi này. Tuy nhiên trong đào tạo thì không được lạm dụng hình thức này. Vì nhược điểm cơ bản của trắc nghiệm khách quan là khó đánh giá được khả năng sáng tạo cũng như năng lực giải quyết các vấn đề phức hợp.

Theo xu hướng này, những đề bài cần hướng đến những sản phẩm học tập chỉ là sự sao chép từ khuôn mẫu sáo rỗng, không tạo được sự kết nối giữa những kiến thức được học với những trải nghiệm và khả năng vận dụng. Để làm được điều này, nội dung yêu cầu trong các đề kiểm tra, đánh giá định kì cần tạo cơ hội để các em được đối diện với chính mình, huy động những tình cảm, suy tư trong con người mình để đưa vào bài viết. Đề bài cần đặt người viết vào tâm thế của người trong cuộc. Người viết phải xem vấn đề đặt ra trong đề bài cũng là vấn đề của chính mình, coi mình là người trong cuộc, viết cho chính mình.

2. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn GDTX cấp THPT

Đề đánh giá môn Ngữ văn, nhất là đề bài yêu cầu HV viết ở THPT cũng giống đề kiểm tra các môn khác ở chỗ: Về bản chất nó cũng là một dạng bài tập đặc biệt, để giải bài tập đó cần phải huy động những kiến thức liên quan đã học. Đề Ngữ văn còn có đặc thù mà môn khác không có được. Đó là cơ hội để người viết đối diện với mình, để con người nhân văn trong con người mình lên tiếng. Đề có thể ra chung cho cả lớp thậm chí cả trường, nhưng HV cần phải biết biến đề chung đó thành cơ hội riêng của mình để bộc lộ tiếng nói riêng của bản thân.

Đối với dạng trắc nghiệm, trong môn Ngữ văn, khi ra đề kiểm tra theo hướng đánh giá năng lực người học, nên hạn chế những câu trắc nghiệm quá dễ, chỉ yêu cầu HV học thuộc lòng hoặc ghi nhớ máy móc mà nên tăng cường các câu hỏi mở, các câu hỏi đòi hỏi HV vận dụng các kiến thức, kĩ năng được học từ các môn học và từ thực tiễn cuộc sống để giải quyết.

Đối với đề tự luận, trong môn Ngữ văn, GV cần linh hoạt trong ra đề kiểm tra, không sử dụng câu hỏi, dạng đề mẫu trong sách giáo khoa, sách hướng dẫn đã quá quen thuộc, nhàm chán để ra đề cho HV; cũng tránh ra kiểu đề dập khuôn máy móc, đặt HV ở vị thế của người ngoài cuộc hoặc phán xét, hoặc nói những điều sáo rỗng, hoặc nói theo giọng điệu người khác mà chẳng hiểu mình đang nói gì.

Ra đề theo hướng phát triển năng lực đòi hỏi GV phải tư duy đa chiều để từ nền tảng là sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn để ra đề kiểm tra mở. Muốn thực hiện tốt điều này, ngay trong các giờ học Ngữ văn và hoạt động giáo dục trên lớp, GV cần thường xuyên đưa ra các tình huống để HV được bộc lộ, thể hiện năng lực của mình. Chẳng hạn, GV yêu cầu HV: Viết một đoạn văn nêu hướng kết thúc khác mà em mong muốn cho một câu chuyện cụ thể đã được học trong sách giáo khoa; đưa ra một cách xử lý khác với cách xử lý của nhân vật trong câu chuyện trong một câu chuyện đã đọc và lý giải về cách xử lý đó; kể, tả về một sự vật, hiện tượng sau khi quan sát tranh minh họa, xem video clip,..; kết hợp miêu tả, thuật lại cách xử lý qua một tình huống thực tiễn mà em đã gặp hoặc chứng kiến: bị rắn độc, thú dữ tấn công; phải đi trong đêm tối, ở nhà một mình; bị lạc trong rừng; gặp dòng nước lớn…

Ở hoạt động viết và nói, GV cần ra đề tự luận để trao cho HV cơ hội đặt mình vào vị trí của người trong cuộc, để bộc lộ mình, huy động những tình cảm, suy nghĩ chân thực nhất để đưa vào bài viết, để con người nhân văn trong con người mình lên tiếng.

Đối với môn Ngữ văn nói chung, bên cạnh ra đề kiểm tra theo hướng mở, sáng tạo GV cần thiết kế hướng dẫn chấm linh hoạt, tôn trọng cá tính riêng của từng HV. Dạy Ngữ văn theo theo định hướng phát triển năng lực chính là chúng ta đang muốn hướng tới khuyến khích HV bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc riêng của các em trước một vấn đề trong đời sống. Hướng dẫn chấm cần đặt ra nhiều hướng triển khai nội dung yêu cầu đề, người chấm cần chấp nhận nhiều cách cảm, cách nghĩ, cách tả, cách kể khác nhau miễn là các cách đó được trình bày một cách logic, hướng tới một chủ đích phù hợp với đề bài. Tránh trường hợp hướng dẫn chấm một hướng theo định kiến của người ra đề, người soạn hướng dẫn chấm.

Ra đề, chấm bài kiểm tra môn Ngữ văn theo hướng mở nhằm phát triển năng lực và bồi dưỡng chất nhân văn cho HV là một nhiệm vụ đòi hỏi năng lực, tâm huyết, sự sáng tạo và trách nhiệm của người thầy cũng như khả năng tư duy của HV. Quá trình thực hiện chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với HV dân tộc, HV vùng sâu, vùng xa. GV cần phải biết chấp nhận những bài văn có thể còn những sai sót về hành văn, dùng từ, đặt câu; cảm xúc, suy nghĩ còn ngây thơ, bồng bột nhưng đó mới là sản phẩm của chính các em, tự các em bộc lộ. Điều đó còn có ý nghĩa hơn nhiều so với những bài, đoạn văn mẫu được thầy cô cho chép, học thuộc lòng nhưng hoàn toàn xa lạ với suy nghĩ của các em.

II. HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN

1. Các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

1.1. Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên (ĐGTX) (còn gọi là đánh giá quá trình) là hoạt động đánh gia diễn ra trong tiến trình dạy học thu thập thông tin phản hồi cho GV và HV nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động dạy và học. ĐGTX còn được xem là đánh giá vì quá trình học tập, vì sự tiến bộ của người học. Mục đích

của ĐGTX là nhằm thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập, rèn luyện của HV trong quá trình học để cung cấp những phản hồi cho HV và GV. Thông qua kết quả ĐGTX, GV biết những gì HV đã làm được so với mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học, của chương trình, từ đó khuyến khích sự nỗ lực của người học và những gì họ chưa làm được để điều chỉnh hoạt động dạy và học, tìm các biện pháp nhằm cải thiện, nâng cao kết quả học tập trong thời điểm tiếp theo.

ĐGTX là hoạt động được GV thực hiện với tần suất cao trong các giờ học trên lớp nhằm thu thập các thông tin về kết quả học tập của HV trong quá trình học tập, phân tích và phản hồi kết quả học tập của HV, xem xét việc HV đã học thế nào, học được bao nhiêu, có phản ứng tích cực hay tiêu cực đối với việc giảng dạy của GV, từ đó GV điều chỉnh hoạt động dạy học để phù hợp với khả năng tiến bộ của từng HV. Trong ĐGTX thường sử dụng các hình thức vấn đáp hoặc viết (thường gọi là kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút), việc kiểm tra được tiến hành trong tất cả các thời điểm của tiết học (kiểm tra đầu giờ, giữa giờ hoặc cuối giờ), trong tất cả các hoạt động của tiến trình học tập (kiểm tra bài cũ, tìm hiểu bài mới, vận dụng kiến thức, củng cố bài học). ĐGTX nhằm tạo ra một môi trường học tập phù hợp để hỗ trợ trực tiếp hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HV, giúp cho việc lập kế hoạch và điều chỉnh KHDH kịp thời, hiệu quả, làm căn cứ để sắp xếp HV vào các nhóm năng lực khác nhau, cung cấp những thông tin phản hồi nhanh chóng cho cha mẹ để phối hợp giáo dục HV. Khi thực hiện ĐGTX, GV cần tăng cường phối hợp các phương pháp đánh giá khác nhau, giúp cho việc thu thập các thông tin được phong phú. Bên cạnh những hình thức quen thuộc như vấn đáp, viết, GV nên sử dụng đa dạng các hình thức khác như quan sát, trắc nghiệm, hồ sơ học tập, nhận xét,… Đặc biệt cần chú ý đến việc HV tự đánh giá trong quá trình học tập.

1.2. Đánh giá định kì

Đánh giá định kì (ĐGĐK) (còn gọi là đánh giá tổng kết) là hoạt động đánh giá diễn ra sau một giai đoạn dạy học được thực hiện bằng các bài kiểm tra trên lớp cho tất cả HV để lấy kết quả làm căn cứ xếp loại HV hoặc tổ chức

các kì thi kết thúc năm học, tổ chức các kì thi do cơ quan giáo dục ngoài nhà trường nhằm khẳng định thành tích học tập của HV. Mục đích chính của ĐGTK là nhằm thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập, rèn luyện của HV, xác định mức độ đạt được về thành tích để xếp loại, công nhận HV đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành nhiệm vụ học tập. Căn cứ vào kết quả thu được từ kết quả ĐGĐK, các cơ sở giáo dục, các địa phương, các chuyên gia xây dựng chính sách có căn cứ để xem xét điều chỉnh những yếu tố liên quan để cải thiện chất lượng giáo dục (PPDH, tài liệu dạy học, công tác quản lí chuyên môn,…)

ĐGĐK giúp GV và HV nhìn lại kết quả dạy và học sau một thời gian nhất định, đánh giá mức độ HV nắm vững kiến thức, kĩ năng để củng cố mở rộng những điều đã học, tạo cơ sở vững chắc tiếp tục chuyển sang những mạch nội dung học tập mới. Việc kiểm tra này có thể bao quát một mạch nội dung của môn học hoặc một chủ điểm, một giai đoạn học tập, có tác dụng hỗ trợ rất lớn đến việc triển khai ra các bước tiếp theo của quá trình học tập. Do vậy, khi biên soạn công cụ đánh giá tổng kết, GV cần lưu ý phân tích kĩ nội dung chương trình và SGK, xác định những kiến thức và kĩ năng trọng tâm của chương/mạch nội dung vừa học để xây dựng ma trận đề và phân bố trọng số điểm hợp lí nhằm hướng tới mục tiêu đánh giá năng lực của HV một cách toàn diện, khách quan, khoa học, phản ánh đúng bản chất của môn học và phân hóa được trình độ của HV.

2. Một số phương pháp KTĐG kết quả học tập của học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

2.1. Phương pháp viết bài luận

Là một trong những phương pháp phổ biến nhất đang được sử dụng hiện nay. Phương pháp đánh giá này được dùng ở cả hai hình thức ĐGTX và ĐGĐK, nhưng có thế mạnh hơn trong ĐGĐK. Một số công cụ thường dùng trong phương pháp đánh giá viết dạng luận là các nhiệm vụ/yêu cầu *viết bản thu hoạch, tập san, bài luận, bài tập nghiên cứu*,… Thông qua các bài viết, bài trình bày, HV thể hiện được mức độ hiểu kiến thức, sự thành thạo về kĩ

năng và khả năng lập luận, khả năng tư duy và giải quyết vấn đề mà đề bài đặt ra, nhiều bài viết không hạn định về thời gian. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là các nội dung cần đánh giá thiên về độ sâu hơn là độ rộng, số lượng câu hỏi ít (hạn chế tính khách quan, toàn diện của yêu cầu đánh giá), câu trả lời thường mất nhiều thời gian, HV có thể quay cóp, kết quả còn phụ thuộc vào người chấm,…

2.2. Phương pháp trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá trắc nghiệm (bao gồm trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm tự luận) cũng rất quen thuộc với GV và HV trong nhiều năm gần đây. Giống như phương pháp đánh giá viết bài luận, phương pháp đánh giá trắc nghiệm có thể sử dụng ở cả hai hình thức ĐGTX và ĐGĐK. Công cụ chủ yếu được sử dụng ở phương pháp đánh giá TNKQ là *các câu hỏi dạng nhiều lựa chọn đơn giản, nhiều lựa chọn dạng phức hợp, điền khuyết, đối chiếu cặp đôi*; HV thực hiện yêu cầu trả lời phù hợp với mỗi dạng câu hỏi, có thể là lựa chọn phương án đúng, điền các dữ liệu còn khuyết, nối các thông tin phù hợp. Công cụ đánh giá trắc nghiệm tự luận là các *câu hỏi tự luận* với yêu cầu trả lời đóng (có cấu trúc) hoặc mở (không có cấu trúc), chẳng hạn: *câu hỏi trả lời ngắn, câu hỏi/đề mở,...* Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm tự luận thường được cấu tạo thành các *đề kiểm tra*. Ưu điểm của phương pháp đánh giá TNKQ là nội dung đánh giá được phủ rộng, số lượng câu hỏi nhiều (đảm bảo tốt độ tin cậy trong đánh giá), cần ít thời gian cho một câu trả lời, HV có thể làm trên máy tính, kết quả đánh giá khách quan không phụ thuộc vào người chấm (vì có thể dùng máy chấm),…; câu hỏi tự luận có thể đo được khả năng tư duy và diễn đạt của HV. Tuy nhiên hạn chế của phương pháp TNKQ là hạn chế trong việc đo lường khả năng diễn đạt, ý tưởng sáng tạo, quy trình thiết kế câu hỏi mất nhiều thời gian,…; các câu hỏi trắc nghiệm tự luận lại có phần hạn chế tính khách quan khi phụ thuộc vào người chấm,…

2.3. Phương pháp vấn đáp

Đây là phương pháp thường được GV sử dụng trong ĐGTX. Một số môn học có thể sử dụng phương pháp này trong ĐGĐK (chủ yếu xuất hiện ở bậc Đại học). Phương pháp này thực hiện dưới hình thức GV đặt câu hỏi, HV trả lời nhằm rút ra những kết luận, những tri thức mới mà HV cần hiểu hoặc tổng kết, củng cố, kiểm tra, mở rộng những tri thức mà HV đã học. Một số công cụ được sử dụng trong phương pháp vấn đáp là *câu hỏi, nhận xét bằng lời, tôn vinh học tập* (giao lưu, phỏng vấn chia sẻ kinh nghiệm). Ưu điểm của phương pháp vấn đáp là dễ dàng kích thích khả năng tư duy của HV, bồi dưỡng hứng thú học tập, GV thu được tín hiệu phản hồi nhanh chóng để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học,… Một số hạn chế của phương pháp này là khó kiểm soát thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ giờ học; khó thu hút được sự tham gia của mọi HV trong lớp,…

2.4. Phương pháp quan sát

Là phương pháp chủ yếu được GV sử dụng tri giác để thu thập thông tin về các biểu hiện đặc điểm, tính chất, trạng thái,… của đối tượng cần đánh giá. Quan sát bao gồm việc theo dõi hoặc xem xét HV thực hiện các hoạt động (quan sát quá trình, kĩ năng) hoặc nhận xét một sản phẩm do HV tạo nên (quan sát sản phẩm). Có những quan sát được GV chủ động tiến hành, ví dụ như trong trường hợp HV đọc văn bản, GV và các HV khác trong lớp theo dõi, nhận xét; hay GV quan sát HV khi làm việc nhóm; khi thực hiện các nhiệm vụ học tập,… Bên cạnh đó có những quan sát của GV mang tính ngẫu nhiên, không có chủ định từ trước. Ví dụ HV không hứng thú không giờ học, hoặc HV có biểu hiện rất tích cực khi chuẩn bị các nhiệm vụ học ở nhà,… Những quan sát tự phát như vậy cũng cung cấp cho GV nhiều thông tin quan trọng, cần thiết đặt ra yêu cầu "giải mã" để hiểu và có biện pháp xử lí phù hợp, kịp thời. Công cụ đánh giá được sử dụng trong phương pháp quan sát bao gồm: *Phiếu quan sát; Bảng kiểm; Nhật kí dạy học* (ghi chép ngắn, ghi chép thường nhật),… Ưu điểm của phương pháp quan sát là cho thấy hình ảnh cụ thể của đối tượng đánh giá, có thông tin trực tiếp trung thực và nhanh chóng, rất phù hợp với đánh giá các hoạt động thực hành,… Tuy nhiên

phương pháp này cũng có một số hạn chế như thông tin phản hồi mang tính chất định tính, đôi khi chưa phản ảnh đúng bản chất; chịu ảnh hưởng của môi trường và chủ thể quan sát, không thuận lợi khi phải quan sát những hoạt động phức tạp với số lượng HV đông,…

2.5. Phương pháp thực hành

Là phương pháp GV tổ chức cho HV tiến hành các hoạt động thực tiễn, viết báo cáo về kết quả thực hành. Trong đánh giá năng lực, có những nhiệm vụ khó thể hiện một cách chính xác mức độ đạt được của HV nếu chỉ kiểm tra trên giấy nhưng lại có thể đo lường được bằng công cụ và kĩ thuật quan sát (ví dụ như đánh giá kĩ năng nói của HV trong môn Ngữ văn). Phương pháp đánh giá qua thực hành chú trọng tới quy trình tiến hành hoạt động và sản phẩm cuối cùng, giúp phân biệt được những gì HV đã biết và những gì HV làm được. Thông qua những bài tập thực hành, GV đánh giá được khả năng HV vận dụng lí thuyết đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn. Công cụ thường sử dụng trong đánh giá thực hành là các *câu hỏi, bài tập gắn với những tình huống cụ thể, các nhiệm vụ học tập cần được giải quyết, các thí nghiệm*,…; bên cạnh đó, *hồ sơ học tập* là một công cụ, tập hợp những minh chứng về các sản phẩm học tập của HV trong quá trình đánh giá, bao gồm cả các hoạt động thực hành. Ưu điểm của phương pháp thực hành là đánh giá khá chính xác năng lực của HV, gắn việc học đi đôi với hành, thể hiện sâu sắc định hướng phát triển năng lực. Song phương pháp thực hành cũng có những hạn chế, bất cập như cần đầu tư nhiều thời gian, nguồn lực (CSVC, phương tiện kĩ thuật, không gian thực hành/thí nghiệm,…); khó khăn với lớp học quá đông,…

Những phương pháp đánh giá được hệ thống trên đây là những phương pháp khá phổ biến trong thực tiễn dạy học hiện nay. Mỗi phương pháp đánh giá có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Thực tế cho thấy điểm mạnh của phương pháp này lại là điểm yếu của phương pháp kia. Ví dụ phương pháp đánh giá bằng bài luận có thể hạn chế về nội dung đánh giá nhưng lại có ưu thế trong việc để HV thể hiện cách diễn đạt và đề xuất các ý tưởng sáng tạo; trong khi đó thì phương pháp đánh giá bằng bài viết với các câu hỏi trắc

nghiệm khách quan lại giúp đánh giá được nhiều nội dung nhưng hạn chế cơ hội để HV diễn đạt và đề xuất ý tưởng. Tương tự, phương pháp đánh giá bằng vấn đáp và phương pháp đánh giá bằng viết cũng có những điểm mạnh và yếu trong thế phân bố bổ sung như vậy. Điều này giúp chúng ta hiểu rằng: để đánh giá được chính xác năng lực của HV nói chung và năng lực ngôn ngữ (trong đó có đọc hiểu) nói riêng cần phải phối hợp nhiều phương pháp và công cụ đánh giá.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà các công cụ đánh giá phù hợp với mỗi phương pháp chưa được sử dụng linh hoạt, hiệu quả. Bản thân mỗi công cụ có thể sử dụng ở nhiều phương pháp khác nhau (ví dụ như câu hỏi, bài tập) hay một công cụ lại có sự kết hợp các đặc điểm của nhiều phương pháp (ví dụ như phiếu hỏi). Vì vậy, khi xây dựng công cụ đánh giá GV cần hết sức linh hoạt để đạt được mục tiêu đánh giá trong đó đáng chú ý là thông qua đánh giá vẫn tiếp tục phát triển các năng lực cần thiết cho HV.

Như vậy, hai hình thức đánh giá được sử dụng hiện nay là ĐGTX và ĐGĐK với 5 phương pháp chủ yếu, mỗi phương pháp có thể sử dụng các loại công cụ khác nhau. Với từng môn học, những phương pháp đánh giá, công cụ đánh giá cũng được sử dụng linh hoạt, phù hợp với mục đích đánh giá và điều kiện thực tiễn. Những nội dung này được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 1.1. Một số đặc điểm của hai hình thức đánh giá

Hình thức ĐG	Phương pháp ĐG	Công cụ ĐG
Đánh giá thường xuyên	Viết/thu hoạch	Phiếu quan sát, bài viết
	Quan sát	Câu hỏi/bài tập tình huống
	Trắc nghiệm	Câu hỏi trắc nghiệm KQ
	Thực hành	Bài tập thực hành
	Vấn đáp	Câu hỏi/ bài tập tình huống
Đánh giá định kì/tổng kết	Viết	Bài kiểm tra viết Bài tập nghiên cứu
	Trắc nghiệm	Đề kiểm tra
	Thực hành	Bài tập thực hành
	Vấn đáp	Câu hỏi/ bài tập tình huống

3. Xây dựng các công cụ KT,ĐG kết quả học tập của HV theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực trong dạy học Ngữ văn

3.1. Câu hỏi, bài tập

Câu hỏi là những yêu cầu, những vấn đề cần được giải quyết trong quá trình tương tác giữa GV – HV và nội dung học tập. Về hình thức, câu hỏi (CH) thường là câu nghi vấn có dấu hỏi cuối câu và các từ/cụm từ để hỏi: *Thế nào? Tại sao? Ở đâu? Như thế nào?* Ví dụ *Bạn có nhận ra những cảm xúc của tác giả trong đoạn thơ này không? Tại sao có/hoặc không?* Cũng có khi CH không có từ để hỏi hay từ cầu khiến. Ví dụ: *Vẽ một bảng gồm hai cột, một cột liệt kê các hình ảnh trong đoạn thơ dùng để miêu tả cuộc sống của nhân vật trữ tình, một cột ghi lại những cảm xúc của bạn đối với mỗi hình ảnh.*

Câu hỏi được GV sử dụng để thu thập dữ liệu trong đánh giá trên lớp. GV đặt câu hỏi và HV trả lời câu hỏi đó (hoặc ngược lại) nhằm rút ra những kết luận về tri thức mới mà HV cần lĩnh hội hoặc củng cố mở rộng những tri thức đã biết, rèn luyện những kĩ năng đã thực hành,...

Bài tập là những nhiệm vụ, công việc được giao cho mỗi nhóm hoặc mỗi cá nhân trong khuôn khổ một chương trình học tập nhằm rèn luyện kĩ năng hay tăng cường kiến thức cho người học.

Ranh giới giữa câu hỏi và bài tập được xác định một cách tương đối bởi cách thức nêu và tiến hành giải quyết. Một bài tập có thể gồm một hay nhiều câu hỏi. Ví dụ: *Sử dụng bản nháp mà bạn đã ghi lại trong phần đầu tiên của buổi học về ước mơ tuổi thơ của em. Dựa vào đó, hãy viết một vài câu văn giàu hình ảnh và cảm xúc thể hiện ước mơ đó. Đọc những câu văn em đã viết cho các bạn trong lớp nghe hoặc dán lên bảng tin và cùng nhau trao đổi về những câu văn này.*

Bên cạnh đó cũng cần có sự phân biệt câu hỏi/bài tập trong dạy học với câu hỏi bài tập trong đánh giá. Câu hỏi bài tập trong dạy học cũng có thể để đánh giá sự tiếp thu của HV, tuy nhiên câu hỏi đánh giá sử dụng sau trong quá trình dạy học, nhằm mục đích thu thập thông tin phản hồi của HV sau khi học.

Tác dụng của câu hỏi/bài tập: Câu hỏi bài tập là công cụ phổ biến nhất, hiệu quả nhất để đánh giá sự tiến bộ của HV. Câu hỏi/bài tập có thể thu hút sự chú ý của HV dễ dàng và hiệu quả, lôi cuốn họ tham gia vào bài học. Câu hỏi/bài tập có thể nâng cao khả năng lập luận và lĩnh hội của HV bằng cách giúp họ tư duy thấu đáo và diễn đạt bằng lời những ý tưởng của mình. Câu hỏi/bài tập báo cho HV biết những nội dung quan trọng của bài học cần được chú ý. Câu hỏi/bài tập còn có tác dụng kiểm soát hành vi của HV và quản lí lớp học. Bằng việc sử dụng các câu hỏi/bài tập, GV sẽ lôi cuốn HV tham gia vào học tập, giảm thiểu được những hành vi không tập trung của các em. Thông qua việc giải quyết các câu hỏi, bài tập HV sẽ bộc lộ hiểu biết (kiến thức) sự thành thạo trong vận dụng kiến thức (kĩ năng) và khả năng giải quyết vấn đề đặt ra trong thực tiễn (năng lực).

Các hình thức câu hỏi/bài tập trong đánh giá: Có hai dạng câu hỏi thường sử dụng trong đánh giá là câu hỏi tự luận và câu hỏi trắc nghiệm khách quan. Mỗi loại câu hỏi đều có những ưu và nhược điểm (đã phân tích ở mục 1.1.1.3). Vì vậy cách tốt nhất là kết hợp sử dụng cả hai loại hình câu hỏi trên trong một đề kiểm tra, như thế có thể vừa phát huy ưu điểm và hạn chế được những nhược điểm nêu trên của mỗi loại câu hỏi (có tính đến đặc điểm của từng môn học). Cần tránh những biểu hiện cực đoan trong việc sử dụng các loại câu hỏi.

Theo định hướng phát triển năng lực người học, nội dung câu hỏi/bài tập ngoài việc đảm bảo chuẩn kiến thức, kĩ năng của môn học nên được mở rộng tích hợp với các vấn đề khoa học khác và gắn với tình huống thực tiễn. Chú trọng tới những câu hỏi phân loại chính xác HV. Đối với câu hỏi đánh giá năng lực đọc hiểu của HV trong môn Ngữ văn, GV nên chú trọng thiết kế được những câu hỏi, bài tập mà qua đó, HV khám phá, lĩnh hội được những điều có giá trị và quan trọng về văn bản; khơi gợi nhiều câu trả lời đa dạng, phát triển tư duy phản biện ở HV; kích thích trao đổi giữa GV, HV; thúc đẩy thảo luận và tranh luận trong lớp về những vấn đề đặt ra trong văn bản và kết nối những vấn đề đó với thực tiễn. Một số câu hỏi mà chúng tôi minh họa ở các ví dụ trên

đây được tham khảo từ SGK môn Ngôn ngữ và Văn học của Mĩ (bang California) đã cho thấy rõ những giá trị tích cực của các nhiệm vụ học tập.

Phân loại câu hỏi/bài tập đọc hiểu: Có những cách phân loại khác nhau dựa trên cách tiếp cận khác nhau. Ví dụ, dựa vào thang đánh giá hiện nay đang được sử dụng trong nhà trường phổ thông có thể phân thành 4 loại (câu hỏi nhận biết, câu hỏi thông hiểu, câu hỏi vận dụng, câu hỏi vận dụng cao); nếu dựa vào các nhiệm vụ đánh giá PISA có thể phân thành 3 loại (câu hỏi thu thập thông tin, câu hỏi kết nối phân tích thông tin, câu hỏi phản hồi đánh giá); dựa vào mục đích dạy học có thể phân thành bốn loại (nhận biết, đào sâu, giả định, làm rõ). Trong luận án, hệ thống câu hỏi, bài tập đánh giá năng lực đọc hiểu sẽ được phân thành 3 loại, tương ứng với 3 nhiệm vụ của HV khi đọc văn bản. Ví dụ:

Thu thập và chiết xuất thông tin	**Kết nối, phân tích, lí giải thông tin**	**Phản hồi và đánh giá thông tin**
Cái chết của nhân vật Vũ Nương được miêu tả bằng những chi tiết, hình ảnh nào?	Chi tiết cái chết của nhân vật Vũ Nương có ý nghĩa gì?	Em nghĩ như thế nào khi tác giả để Vũ Nương lựa chọn cái chết chứ không phải là một hành động khác?

Câu hỏi bài tập là loại công cụ thông dụng nhất, sử dụng hiệu quả trong cả hai hình thức đánh giá ĐGTX và ĐGĐK. Tùy vào mục đích đánh giá, câu hỏi bài tập có thể sử dụng độc lập (một câu/một bài tập duy nhất) hay tạo thành hệ thống trong các đề kiểm tra, đề thi.

3.2. Lời nhận xét

Nhận xét là công cụ đánh giá rất cần thiết mà GV thường xuyên sử dụng để khuyến khích HV. Hiện nay, khi HV đánh giá lẫn nhau thì những nhận xét, lời khen của các bạn cũng rất có ý nghĩa với bản thân HV được nhận xét. Nhận xét được hiểu là lời khẳng định của GV (hoặc HV) về mức độ chuẩn xác của một câu trả lời hay hành động khi HV thực hiện một yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể nào đó trong quá trình học tập. Nhận xét diễn ra sau khi HV phát biểu, trả lời miệng, hay thực hiện các bài kiểm tra. Lời nhận xét cần cho HV

biết được chính xác sự đúng/sai, cần phải sửa cái gì, sửa như thế nào nhận xét như vậy mới hữu ích. Lời nhận xét sẽ hiệu quả khi có 6 đặc điểm sau:

– Gắn việc thực hiện với tiêu chuẩn: HV cần phải biết các tiêu chuẩn mà họ sẽ được đánh giá. Điều này giúp GV đánh giá được chính xác, khách quan mức độ đạt được của người học, đồng thời giúp HV tự đánh giá được sản phẩm của mình.

– Cho biết sự tiến bộ của HV: Chỉ ra sự tiến bộ của HV so với thời điểm trước đó/bài kiểm tra trước đó. Điều này giúp HV có thêm động lực để tiếp tục cố gắng trong học tập.

– Cho biết cách sửa lỗi (nếu mắc): Qua nhận xét, HV cần thấy được ưu điểm và cả những sai sót của mình (nếu có) và quan trọng hơn là cách khắc phục những tồn tại. Điều đó sẽ giúp cho HV có biện pháp đúng để cải thiện kết quả học tập của bản thân.

– Thường xuyên và kịp thời: Nhận xét tốt nhất khi được tiến hành liên tục trong quá trình dạy học để HV dễ dàng điều chỉnh nhận thức, hành vi cho phù hợp và đạt mục tiêu học tập.

– Mô tả cụ thể: Nhận xét của GV cần mang tính mô tả cụ thể. Từ những mô tả này, HV sẽ nhận thức được một cách dễ dàng, chính xác những cái được và chưa được thể hiện trong sản phẩm học tập của bản thân. Nếu nhận xét chung chung sẽ không giúp ích cho HV.

– Tập trung vào các lỗi chính: GV không nhất thiết phải đưa ra mọi nhận xét về sản phẩm của HV mà nên tập trung nhận xét vào những vấn đề quan trọng, hữu ích với HV. Cần xác định được lỗi đó là gì, tại sao HV mắc lỗi đó và cách khắc phục như thế nào.

Tác dụng của lời nhận xét: Lời nhận xét tốt vừa giúp HV củng cố được tri thức, kĩ năng, nhận ra được sự đúng/sai của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ, từ đó tìm ra cách thức thay đổi/điều chỉnh để cải thiện kết quả học tập, đồng thời cũng khuyến khích HV có thêm động lực để cố gắng hơn. Ví dụ với yêu cầu liên hệ, kết nối *kể một câu chuyện về lối sống giản dị mà cao*

đẹp của Chủ tịch Hồ Chí Minh (đọc hiểu văn bản Phong cách Hồ Chí Minh) HV chỉ tập trung vào đặc điểm *cao đẹp* mà chưa làm rõ được đặc điểm *giản dị,* nhận xét của GV cần thể hiện sự khen ngợi (điều mà HV làm được) và gợi ý bổ sung, chỉnh sửa (điều mà HV chưa làm được). Nhận xét đầy đủ các khía cạnh vừa giúp cho HV hiểu rõ hơn về mức độ đạt được của bản thân vừa biết cách khắc phục, bổ sung những điểm còn sai sót hoặc khuyết thiếu trong câu trả lời.

3.3. Phiếu quan sát

Phiếu quan sát là công cụ được thiết kế gồm những yêu cầu cụ thể cần ghi chép trong khi quan sát nhằm theo dõi, xem xét HV thực hiện các hoạt động (quan sát quá trình) hoặc nhận xét một sản phẩm do HV tạo nên (quan sát sản phẩm). Nếu quan sát quá trình, GV cần lưu ý những hành vi của HV ví dụ phát âm sai khi đọc văn bản, đọc diễn cảm hoặc chưa diễn cảm, sự tương tác tranh luận, bày tỏ quan điểm về vấn đề đặt ra trong văn bản,… (khi làm việc nhóm). Nếu quan sát sản phẩm, GV cần lưu ý đến việc HV vận dụng những kiến thức đã học để tạo nên sản phẩm đó. Sản phẩm của yêu cầu đọc hiểu rất đa dạng có thể là một đoạn ghi chép ngắn thể hiện cảm nhận của HV sau khi đọc văn bản, một sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung văn bản, một bức tranh HV vẽ từ những điều mà văn bản gợi ra,…

Phiếu quan sát có cấu trúc linh hoạt, tùy theo mục đích đánh giá mà GV xác định. Ở dạng đơn giản nhất, phiếu quan sát có thể chỉ là những ghi chép ngắn của GV khi quan sát HV. Ở dạng khoa học hơn, nó có thể được cấu trúc với định dạng cụ thể thường là 3 phần: Phần đầu ghi đối tượng, địa chỉ, ngày giờ quan sát, người quan sát; Phần nội dung với các yêu cầu ghi chép hoặc thu hình cụ thể khi quan sát; Phần bổ sung thường là những dự đoán hoặc những ghi chú nhằm làm rõ hơn một số thông tin có thể chưa rõ khi quan sát. Phiếu quan sát giúp cho GV thu thập được "tài liệu sống" về thực tiễn giáo dục nói chung. Đó là những minh chứng sống động về các biểu hiện cụ thể, tường minh của năng lực để GV có thể khái quát thành quy luật nhằm tổ chức

quá trình dạy học tốt hơn, cải thiện chất lượng chất lượng học tập của từng HV. Tuy nhiên kết quả quan sát cũng có thể bị chi phối bởi người quan sát như: tình trạng sức khỏe, tình cảm, tính chủ quan hoặc những ảo giác về tâm lí khi phải làm việc căng thẳng.

Tác dụng của phiếu quan sát: GV sử dụng phiếu quan sát để thu thập thông tin dưới dạng những minh chứng nhằm bổ sung, hỗ trợ cho những quyết định đánh giá. Năng lực của HV biểu hiện qua kết quả học tập, rèn luyện và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như động cơ, thái độ và trình độ nhận thức của người học, các điều kiện liên quan đến người học (hoàn cảnh gia đình, môi trường xã hội…). Có sự khác nhau giữa các HV về những yếu tố và điều kiện tác động ấy, bởi vậy nguồn thông tin thu được qua các phiếu quan sát là cơ sở giúp GV có những nhận xét chính xác tới từng đối tượng, từ đó có thể điều chỉnh phương pháp dạy học, giáo dục cho phù hợp với đối tượng. Do vậy, GV cần xác định cụ thể: mục đích quan sát, đối tượng, xây dựng các tiêu chí phù hợp với nội dung quan sát để việc ghi chép, thu thập thông tin đảm bảo chính xác, khách quan và hiệu quả.

Phân loại phiếu quan sát: Tùy vào đối tượng sử dụng, có thể chia ra hai loại chính là Phiếu quan sát dành cho GV và Phiếu quan sát dành cho HV dùng để nhận xét về các bạn. Quy trình tiến hành đánh giá thông qua phương pháp quan sát gồm ba bước: chuẩn bị, quan sát, ghi chép và nhận xét, đánh giá. Người sử dụng phiếu quan sát cần lưu ý tới mục đích thu thập chứng cứ để hỗ trợ đánh giá nên cần xây dựng hệ thống ghi chép để có thể quản lí được, phối hợp hài hòa giữa đánh giá của GV và các đánh giá khác của HV. Thực tế cho thấy GV có thể thiết kế Phiếu quan sát hết sức linh hoạt, tuy nhiên cấu trúc chung vẫn cần đảm bảo để thuận lợi cho việc xử lí. Một số kĩ thuật thường sử dụng trong quan sát là ghi chép ngắn, ghi chép các sự việc hàng ngày, sử dụng phiếu đánh giá theo tiêu chí.

Ví dụ về mẫu Phiếu quan sát ghi chép các sự việc hàng ngày:

Tên HV …… Lớp …. Thời gian…… Địa điểm…….

STT	Mô tả sự việc	Nhận xét	Ghi chú
……	……	……	……
……	……	……	……

Để sử dụng công cụ này một cách hiệu quả, GV cần lưu ý lựa chọn các sự việc để quan sát phù hợp với mục đích đánh giá. Nên ưu tiên quan sát những hành vi khó đánh giá được bằng các phương pháp khác, hay giới hạn quan sát tập trung vào một vài loại hành vi nào đó được xem là đặc trưng, điển hình. Đối tượng quan sát cũng cần tập trung có trọng điểm (ví dụ một vài HV cần sự hỗ trợ đặc biệt của GV).

3.4. Phiếu hỏi

Phiếu hỏi là bộ công cụ gồm những câu hỏi được thực hiện cùng một lúc với nhiều người. Người được hỏi (thường là HV) trả lời ý kiến của mình bằng cách đánh dấu vào các ô tương ứng hoặc viết câu trả lời theo một quy ước nào đó. Ban đầu phiếu hỏi được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu khoa học. Sau đó từng bước được sử dụng vào đánh giá trong nhà trường. Ưu điểm của phiếu hỏi là có thể điều tra được trên diện rộng về mặt địa lí, dễ khái quát vấn đề, dễ sử dụng, mang tính chủ động cao. Tuy nhiên, phương pháp này tiếp cận nghiên cứu tâm lí con người dưới góc độ nhận thức luận, tức là thông qua câu trả lời để suy ra những vấn đề liên quan cho nên có thể khó đảm bảo độ khách quan và tính trung thực của kết quả nghiên cứu.

Tác dụng của phiếu hỏi: Thông qua những câu trả lời của HV, GV có thể có được thông tin về kết quả học tập, những điểm mạnh, điểm yếu,... Từ đó xem xét việc HV đã học thế nào, học được bao nhiêu, có phản ứng tích cực hay tiêu cực đối với việc giảng dạy của GV. GV cần điều chỉnh hoạt động dạy học như thế nào để phù hợp với khả năng tiến bộ của từng HV.

Các loại phiếu hỏi: Cũng giống như phiếu quan sát, tùy thuộc vào đối tượng để phân loại Phiếu hỏi. Bên cạnh Phiếu hỏi HV (là chính) có thể có Phiếu hỏi Phụ huynh. Để tăng cường hiệu lực đánh giá, GV nên sử dụng phối

hợp các công bộ công cụ để xem xét mức độ tiến bộ của mỗi HV, từ đó có những biện pháp tác động phù hợp.

Phiếu hỏi được sử dụng chủ yếu trong đánh giá thường xuyên. Đôi khi trong các chương trình đánh giá trên diện rộng (đánh giá quốc gia, đánh giá quốc tế) phiếu hỏi cũng được sử dụng như một loại công cụ hỗ trợ để làm sáng tỏ thêm những vấn đề mà các chuyên gia đánh giá quan tâm. Ví dụ ở các kì đánh giá PISA, TIMS, SEA–PLM, sau khi hoàn thành bài khảo sát về môn học/lĩnh vực học tập, HV phải trả lời một bộ phiếu hỏi về những vấn đề liên quan đến việc học của bản thân để cung cấp thông tin về những tác động đến KQHT.

3.5. Hồ sơ học tập

– *Hồ sơ học tập* là một bộ sưu tập có mục đích và có tổ chức những công việc của HV được tích luỹ trong suốt một thời gian và thể hiện sự nỗ lực, tiến trình làm việc của HV và những gì các em đạt được. GV sử dụng hồ sơ này để đánh giá toàn bộ quá trình học tập và sự tiến bộ bằng những công việc đã hoàn thành, và sản phẩm cuối cùng. Hồ sơ học tập bổ sung cho sự đánh giá những thuộc tính khó như tính sáng tạo và tư duy độc lập, trách nhiệm đối với việc học, kĩ năng nghiên cứu, tính kiên trì và các kĩ năng giao tiếp. Những công cụ này có tác dụng hỗ trợ rất tốt đối với GV trong quá trình đánh giá năng lực HV. GV cũng có thể thu thập được phản hồi của HV từ những lời tự đánh giá về công việc của mình. Bên cạnh đó, hồ sơ học tập có thể giúp GV đánh giá được năng lực tư duy bậc cao của HV, tính sáng tạo, khả năng làm việc độc lập của các em. Không chỉ có ý nghĩa với GV, hồ sơ học tập còn rất có ý nghĩa với HV, bởi đó là không gian cho sự sáng tạo và tìm hiểu về bản thân, khuyến khích các em say mê học tập, tự đánh giá,… Nó là một định hướng học sâu và lâu dài, thúc đẩy HV chú tâm vào nhiệm vụ, có hứng thú, trách nhiệm với việc học tập qua đó khám phá được những khả năng học tập tiềm ẩn của mình. Hồ sơ học tập là cầu nối giữa các đối tượng HV – HV – GV – phụ huynh.

Các loại hồ sơ học tập: Hồ sơ tiến bộ bao gồm các sản phẩm mà HV thực hiện trong quá trình học, thông qua đó GV và HV đánh giá sự tiến bộ của HV. Với loại hồ sơ này, GV phải giải thích rõ những biểu hiện cụ thể của sự tiến bộ, ví dụ như: HV ít mắc lỗi hơn, HV làm bài nhanh hơn, những kết quả đã đạt được thể hiện sự tiến bộ trong quá trình học tập. Để chứng minh cho sự tiến bộ của mình, HV cần có những minh chứng cụ thể là những sản phẩm như bài tập về nhà, bài kiểm tra, kết quả làm việc nhóm… Đó là những căn cứ để GV đánh giá về sự tiến bộ của các em.

Hồ sơ quá trình, là hồ sơ tự theo dõi quá trình học tập của bản thân HV, các em ghi lại những gì mình đã hoặc chưa đạt được về kiến thức, kĩ năng, thái độ…ở các môn học và xác định cách điều chỉnh phương pháp học hay điều kiện học (ví dụ phải tăng thêm thời gian, cần thêm sự hỗ trợ của GV hay các bạn trong nhóm). Nhìn lại quá trình là việc làm quan trọng để HV tự đánh giá bản thân và điều chỉnh cách học. Hồ sơ tiến bộ và hồ sơ quá trình đều lưu giữ kết quả làm việc của HV trong quá trình. Sự khác biệt là GV dùng hồ sơ tiến bộ để đánh giá kết quả học tập của HV, còn HV dùng hồ sơ quá trình để tự đánh giá.

Hồ sơ mục tiêu, HV tự xây dựng mục tiêu học tập cho mình trên cơ sở đánh giá năng lực của bản thân. Ví dụ như trong các môn học thì môn nào có thể học tốt hơn, môn nào còn hạn chế để từ đó xây dựng mục tiêu học tập cho từng môn học, ở từng thời điểm nhằm cải thiện chất lượng học.

Hồ sơ thành tích, HV tự đánh giá về các thành tích nổi trội của mình trong quá trình học, qua đó tự khám phá bản thân và những năng lực tiềm ẩn của mình giúp HV tự tin về bản thân để tiếp tục cố gắng đồng thời có những định hướng cho sự phát triển của mình trong tương lai.

Mỗi loại hồ sơ thường có những đặc điểm riêng và hướng tới một mục đích nhất định. Chẳng hạn, để đánh giá năng lực đọc hiểu, GV có thể hướng dẫn HV xây dựng Hồ sơ đọc. HV sẽ lưu trữ các tài liệu đọc độc lập của các em (bao gồm nhiệm vụ đọc trên lớp và đọc ở nhà). Hồ sơ tập hợp các sản

phẩm đã hoàn thành hoặc đang thực hiện. Ví dụ về một sản phẩm đọc cần có các thông tin như tên cuốn sách đã đọc, tên tác giả, tóm tắt nội dung chính, một số chi tiết, hình ảnh đặc sắc, những nhận xét, bình luận mang tính phản hồi cá nhân đối với những văn bản đã đọc,…

4. Ma trận đề kiểm tra minh họa (Lớp 10)

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	**Đọc**	Thần thoại	**4**	**0**	**3**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**10**
		Sử thi									
		Truyện (Truyện truyền kì trung đại, truyện ngắn hiện đại Việt Nam, truyện ngắn nước ngoài, trích đoạn tiểu thuyết)									
		Thơ (Đường luật, thơ hai–cư, hát nói, thơ VN hiện đại)									
		Sân khấu dân gian (chèo/tuồng)									
		Văn nghị luận									
		Văn bản thông tin									
		Thực hành tiếng Việt									
		Tác gia Nguyễn Trãi									
		Tỉ lệ (%)	20%		15%	5%		10%		10%	**60**
2	**Viết**	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội								**1**	**1**

		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học									
		Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm									
		Viết bài luận về bản thân									
		Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng									
		Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ									
		Tỉ lệ (%)		**10**		**15**		**10**		**5**	**40**
Tổng			**20**	**10**	**15**	**20**	**0**	**20**	**0**	**15**	
Tỉ lệ %			**30%**		**35%**		**20%**		**15%**		**100**
Tỉ lệ chung			**65%**				**35%**				

*** Lưu ý:**

– Kĩ năng viết có 01 câu bao gồm cả 04 cấp độ.

– Những kĩ năng không có trong ma trận đề kiểm tra định kì (nói và nghe) sẽ được thực hiện ở các bài kiểm tra thường xuyên

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Thần thoại	4	0	3	1	0	1	0	1	10
		Sử thi									
		Thực hành tiếng Việt									
		Tỉ lệ (%)	20%		15%	5%		10%		10%	60
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội								1	1
		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học									
		Tỉ lệ (%)		10		15		10		5	40
Tổng			20	10		15	20	0	20	0	15	100
Tỉ lệ %			30%			35%		20%		15%	
Tỉ lệ chung			65%					35%			

*** Lưu ý:**

– Kĩ năng viết có 01 câu bao gồm cả 04 cấp độ.

– Những kĩ năng không có trong ma trận đề kiểm tra định kì (nói và nghe) sẽ được thực hiện ở các bài kiểm tra thường xuyên

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	**Đọc**	Thần thoại	**4**	**0**	**3**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**10**
		Sử thi									
		Thơ (đường luật, thơ hai–cư, hát nói, thơ VN hiện đại)									
		Sân khấu dân gian (chèo/tuồng)									
		Văn bản thông tin									
		Thực hành tiếng Việt									
		Tỉ lệ (%)	20%		15%	5%		10%		10%	**60**
2	**Viết**	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội								**1**	**1**
		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học									
		Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm									

		Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng									
		Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ									
		Tỉ lệ (%)		**10**		**15**		**10**		**5**	**40**
Tổng			**20**	**10**	**15**	**20**	**0**	**20**	**0**	**15**	
Tỉ lệ %			**30%**		**35%**		**20%**		**15%**		**100**
Tỉ lệ chung			**65%**				**35%**				

*** Lưu ý:**

– Kĩ năng viết có 01 câu bao gồm cả 04 cấp độ.

– Những kĩ năng không có trong ma trận đề kiểm tra định kì (nói và nghe) sẽ được thực hiện ở các bài kiểm tra thường xuyên

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		*Thông hiểu*		*Vận dụng*		*Vận dụng cao*		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Truyện (Truyện truyền kì trung đại, truyện ngắn hiện đại Việt Nam, truyện ngắn nước ngoài, trích đoạn tiểu thuyết)	4	0	3	1	0	1	0	1	10
		Thực hành tiếng Việt									
		Tác gia Nguyễn Trãi									
		Tỉ lệ (%)	20%		15%	5%		10%		10%	60
2	Viết	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học								1	1
		Tỉ lệ (%)		10		15		10		5	40
Tổng			20	10	15	20	0	20	0	15	100
Tỉ lệ %			30%		35%		20%		15%		
Tỉ lệ chung			65%				35%				

*** Lưu ý:**

– Kĩ năng viết có 01 câu bao gồm cả 04 cấp độ.

– Những kĩ năng không có trong ma trận đề kiểm tra định kì (nói và nghe) sẽ được thực hiện ở các bài kiểm tra thường xuyên

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Truyện (Truyện truyền kì trung đại, truyện ngắn hiện đại Việt Nam, truyện ngắn nước ngoài, trích đoạn tiểu thuyết)	4	0	3	1	0	1	0	1	10
		Văn nghị luận									
		Thực hành tiếng Việt									
		Tác gia Nguyễn Trãi									
		Tỉ lệ (%)	20%		15%	5%		10%		10%	60
2	Viết	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học								1	1
		Viết bài luận về bản thân									
		Tỉ lệ (%)		10		15		10		5	40
Tổng			20	10	15	20	0	20	0	15	
Tỉ lệ %			30%		35%		20%		15%		100
Tỉ lệ chung			65%				35%				

*** Lưu ý:**

– Kĩ năng viết có 01 câu bao gồm cả 04 cấp độ.

– Những kĩ năng không có trong ma trận đề kiểm tra định kì (nói và nghe) sẽ được thực hiện ở các bài kiểm tra thường xuyên

BẢNG MÔ TẢ YÊU CẦU CÁC KĨ NĂNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá
1	**1. Đọc hiểu**	**Đọc hiểu truyện thần thoại**	**Nhận biết:** – Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại – Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại – Nhận biết được người kể chuyện; điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong truyện thần thoại. – Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu – Nhận biết được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong thần thoại. **Thông hiểu:** – Tóm tắt được cốt truyện. – Hiểu và phân tích được nhân vật trong truyện thần thoại; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. – Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lựa chọn điểm điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong truyện thần thoại. – Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại. **Vận dụng**: – Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân.

			– Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. **Vận dụng cao**: – Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,… trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.
		Đọc hiểu sử thi	**Nhận biết:** – Nhận biết được không gian, thời gian trong sử thi – Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong sử thi – Nhận biết được người kể chuyện; điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong sử thi. – Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu – Nhận biết được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong sử thi. **Thông hiểu:** – Tóm tắt được cốt truyện. – Hiểu và phân tích được nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. – Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lựa chọn điểm điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong sử thi. – Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại, sử thi. **Vận dụng**: – Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân.

			– Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. **Vận dụng cao**: – Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,… trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.
		Truyện (Truyện truyền kì trung đại, truyện ngắn hiện đại Việt Nam, truyện ngắn nước ngoài, trích đoạn tiểu thuyết)	**Nhận biết** **–** Nhận biết được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,… – Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu. – Nhận biết được cốt truyện, tình huống, các biện pháp xây dựng nhân vật. **Thông hiểu** – Nêu được nội dung bao quát của văn bản; tóm tắt được văn bản – Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật, tình huống – Phân tích được chủ đề, tư tưởng **Vận dụng** – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. – Rút ra được thông điệp từ văn bản **Vận dụng cao:** – Đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà tác giả thể hiện qua văn bản

		Thơ (đường luật, thơ hai–cư, hát nói, thơ VN hiện đại)	**Nhận biết:** – Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, đối, các biện pháp tu từ trong bài thơ. – Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu được sử dụng trong bài thơ. – Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ **Thông hiểu:** – Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. **Vận dụng:** – Rút ra được bài học cho bản thân. – Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. **Vận dụng cao:** – Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.
		Sân khấu dân gian (chèo/tuồng)	**Nhận biết** – Nhận biết được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền **Thông hiểu** – Phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền – Lí giải được các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản **Vận dụng** – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.

			– Nhận xét được ý nghĩa, tác động của tác phẩm chèo hoặc tuồng đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ, tình cảm của người đọc **Vận dụng cao:** **–** Đánh giá được ý nghĩa, tác động của thông điệp rút ra từ văn bản chèo hoặc tuồng
		Văn nghị luận	**Nhận biết:** – Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. – Nhận biết được các yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận **Thông hiểu:** – Nêu được nội dung bao quát, ý nghĩa của văn bản – Trình bày được mục đích, quan điểm của người viết – Lí giải được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản. – Phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. **Vận dụng**: – Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. – Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả. – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. **Vận dụng cao:** – Đánh giá được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân

		Văn bản thông tin	**Nhận biết:** – Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. – Nhận biết được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. **Thông hiểu:** – Giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản – Phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả. – Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả – Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản và mục đích của người viết. **Vận dụng:** – Biết suy luận mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. – Rút ra ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân. **Vận dụng cao:** – Đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.
		Thực hành tiếng Việt	**Nhận biết:** – Nhận biết một số lỗi dùng từ; lỗi về trật tự từ – Nhận biết về một số biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê – Nhận biết được lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản

			Thông hiểu: – Phân tích được một số lỗi dùng từ; lỗi về trật tự từ – Trình bày được tác dụng biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê – Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. – Phân tích được lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản **Vận dụng:** – Sửa được một số lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ – Sửa được lỗi liên kết đoạn văn và văn bản **Vận dụng cao:** – Vận dụng những kiến thức về tiếng Việt để đánh giá giá trị của văn bản
		Tác gia Nguyễn Trãi	**Nhận biết:** – Biết được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi – một nhân vật lịch sử, một danh nhân văn hóa thế giới – Nhận biết các thể loại văn học, các tác phẩm chính trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi. – Nhận biết các nội dung chính trong sáng tác Nguyễn Trãi. **Thông hiểu:** **–** Hiểu được những nội dung cơ bản về quan điểm sáng tác của Nguyễn Trãi – Trình bày/ phân tích được những nội dung chủ yếu trong sáng tác của Nguyễn Trãi **Vận dụng:** – Nhận xét được vị trí của Nguyễn Trãi trong lịch sử văn học dân tộc **Vận dụng cao:** – Vận dụng những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này

2	**Viết**	**Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội**	**Nhận biết**: – Xác định được cấu trúc bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội – Xác định được vấn đề xã hội cần bàn luận. – Nêu được lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận **Thông hiểu**: – Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của vấn đề xã hội cần bàn luận. – Chứng minh quan điểm của bản thân bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng và phân tích dẫn chứng hợp lí, thuyết phục. **Vận dụng**: – Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề xã hội – Biết sử dụng các yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục – Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. **Vận dụng cao**: – Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để đánh giá vấn đề xã hội. – Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục. – Đánh giá được ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận
		Viết văn bản nghị luận phân tích,	**Nhận biết:** – Xác định được cấu trúc bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học

		đánh giá một tác phẩm văn học	– Xác định được kiểu bài phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; vấn đề nghị luận (chủ đề, những đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng) – Giới thiệu tác giả, tác phẩm. **Thông hiểu:** – Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học – Lí giải được một số đặc điểm của thể loại qua tác phẩm. – Phân tích cụ thể, rõ ràng về tác phẩm văn học (chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng) với những cứ liệu sinh động. **Vận dụng:** – Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học. – Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học; vị trí, đóng góp của tác giả. **Vận dụng cao:** – So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận. – Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.
		Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm	**Nhận biết:** – Xác định được cấu trúc bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm – Nêu được thói quen hay quan niệm cần từ bỏ – Chỉ ra được các biểu hiện hoặc khía cạnh của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ

			Thông hiểu: – Phân tích tác động tiêu cực của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ đối với cá nhân và cộng đồng **Vận dụng:** – Nêu được những giải pháp mà người được thuyết phục có thể thực hiện để từ bỏ một thói quen hay quan niệm không phù hợp **Vận dụng cao:** – Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm – Đánh giá được ý nghĩa của việc thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm
		Viết bài luận về bản thân	**Nhận biết:** – Xác định được cấu trúc bài luận về bản thân – Xác định rõ luận đề của bài viết **Thông hiểu:** – Thể hiện được cá tính, thiên hướng, lựa chọn, niềm tin, quan điểm riêng của bản thân – Sử dụng bằng chứng là những sự kiện, những kinh nghiệm mà người viết đã thực sự trải qua **Vận dụng:** – Có giọng điệu riêng, phù hợp với đối tượng tiếp nhận – Thể hiện cảm xúc chân thành của người viết **Vận dụng cao:** – Thuyết phục, truyền cảm hứng và gợi suy ngẫm cho người đọc
		Viết bản nội quy hoặc bản	**Nhận biết:** – Xác định được nội dung của nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng

		hướng dẫn nơi công cộng	– Nhận biết được cấu trúc bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng **Thông hiểu:** **–** Lí giải được sự cần thiết và ý nghĩa của văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng – Trình bày nội dung mạch lạc, bố cục lôgíc; các điều khoản tường minh của ngôn ngữ diễn đạt và chính tả chuẩn mực; các hình ảnh, logo được sử dụng hợp lí; phông chữ, màu chữ hợp lí,… **Vận dụng:** – Sử dụng ngôn ngữ, kí hiệu, phương tiện phi ngôn ngữ hợp lí để tăng sức thuyết phụ**c** **Vận dụng cao:** – Đánh giá ý nghĩa của văn bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng
		Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ	**Nhận biết:** – Nêu được đề tài và vấn đề nghiên cứu đặt ra trong báo cáo – Nhận biết được các phương tiện hỗ trợ – Nhận biết được bố cục bài viết **Thông hiểu:** – Khai thác được các nguồn tham khảo chính xác; biết cách sử dụng phương tiện hỗ trợ (số liệu, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ) hợp lí – Trình bày được kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống các luận điểm sáng rõ, thông tin xác thực – Trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo đúng quy cách **Vận dụng:** – Khai thác được các nguồn tham khảo chính xác, đáng tin cậy – Thể hiện sự minh bạch trong việc kế thừa những kết quả nghiên cứu đã có

			Vận dụng cao: Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ

BẢN ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ
MÔN: NGỮ VĂN 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	**1. Đọc hiểu**	**Đọc hiểu truyện thần thoại**	**Nhận biết:** – Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại – Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại – Nhận biết được người kể chuyện; điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong truyện thần thoại. – Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu – Nhận biết được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong thần thoại. **Thông hiểu:** – Tóm tắt được cốt truyện.	**4TN**	**3TN** **1 TL**	**1 TN**	**1 TL**	**10**

			– Hiểu và phân tích được nhân vật trong truyện thần thoại; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. – Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lựa chọn điểm điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong truyện thần thoại. – Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại. **Vận dụng**: – Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân. – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. **Vận dụng cao**: – Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,… trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.					

		Đọc hiểu sử thi	**Nhận biết:** – Nhận biết được không gian, thời gian trong sử thi – Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong sử thi – Nhận biết được người kể chuyện; điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong sử thi. – Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu – Nhận biết được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong sử thi. **Thông hiểu:** – Tóm tắt được cốt truyện. – Hiểu và phân tích được nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. – Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lựa chọn điểm điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong sử thi. – Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại, sử thi.					

			Vận dụng: – Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân. – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. **Vận dụng cao**: – Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,… trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.					
		Truyện (Truyện truyền kì trung đại, truyện ngắn hiện đại Việt Nam, truyện ngắn nước ngoài, trích đoạn tiểu thuyết)	**Nhận biết** – Nhận biết được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,… – Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu. – Nhận biết được cốt truyện, tình huống, các biện pháp xây dựng nhân vật. **Thông hiểu** – Nêu được nội dung bao quát của văn bản; tóm tắt được văn bản					

			– Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật, tình huống – Phân tích được chủ đề, tư tưởng **Vận dụng** – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.. – Rút ra được thông điệp từ văn bản **Vận dụng cao:** – Đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà tác giả thể hiện qua văn bản					
		Thơ (đường luật, thơ hai–cư, hát nói, thơ VN hiện đại)	**Nhận biết:** – Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, đối, các biện pháp tu từ trong bài thơ. – Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiểu biểu được sử dụng trong bài thơ. – Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ. **Thông hiểu:** – Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. **Vận dụng:** – Rút ra được bài học cho bản thân. – Rút ra được chủ đề, thông điệp của văn bản.					

			Vận dụng cao: – Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu					
		Sân khấu dân gian (chèo/ tuồng)	**Nhận biết** – Nhận biết được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền **Thông hiểu** – Phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền – Lí giải được các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản **Vận dụng** – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – Văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. – Nhận xét được ý nghĩa, tác động của tác phẩm chèo hoặc tuồng đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ, tình cảm của người đọc **Vận dụng cao:** **–** Đánh giá được ý nghĩa, tác động của thông điệp rút ra từ văn bản chèo hoặc tuồng					

		Văn nghị luận	**Nhận biết:** – Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. – Nhận biết được các yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận **Thông hiểu:** – Nêu được nội dung bao quát, ý nghĩa của văn bản – Trình bày được mục đích, quan điểm của người viết – Lí giải được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản. – Phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. **Vận dụng**: – Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. – Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả.					

			– Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. **Vận dụng cao:** – Đánh giá được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân					
		Văn bản thông tin	**Nhận biết:** – Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. – Nhận biết được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. **Thông hiểu:** – Giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản – Phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả. – Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả					

			– Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản và mục đích của người viết. **Vận dụng:** – Biết suy luận mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. – Rút ra ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân. **Vận dụng cao:** – Đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.					
		Thực hành tiếng Việt	**Nhận biết:** – Nhận biết một số lỗi dùng từ; lỗi về trật tự từ – Nhận biết về một số biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê – Nhận biết được lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản **Thông hiểu:** – Phân tích được một số lỗi dùng từ; lỗi về trật tự từ – Trình bày được tác dụng biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê					

			– Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. – Phân tích được lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản. **Vận dụng:** – Sửa được một số lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ – Sửa được lỗi liên kết đoạn văn và văn bản **Vận dụng cao:** – Vận dụng những kiến thức về tiếng Việt để đánh giá giá trị của văn bản					
		Tác gia Nguyễn Trãi	**Nhận biết:** – Biết được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi – một nhân vật lịch sử, một danh nhân văn hóa thế giới **Thông hiểu:** **–** Hiểu được những nội dung cơ bản về quan điểm sáng tác của Nguyễn Trãi – Trình bày được những nội dung chủ yếu trong sáng tác của Nguyễn Trãi **Vận dụng:** – Nhận xét được vị trí của Nguyễn Trãi trong lịch sử văn học dân tộc **Vận dụng cao:**					

			– Vận dụng những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này					
			Tỉ lệ %	20%	20%	10%	10%	60%
2	**Viết**	**Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội**	**Nhận biết**: – Xác định được cấu trúc bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội – Xác định được vấn đề xã hội cần bàn luận. – Nêu được lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận **Thông hiểu**: – Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của vấn đề xã hội cần bàn luận. – Chứng minh quan điểm của bản thân bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng và phân tích dẫn chứng hợp lí, thuyết phục. **Vận dụng**: – Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề xã hội – Biết sử dụng các yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục				**1**	**1**

			– Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. **Vận dụng cao**: – Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để đánh giá vấn đề xã hội. – Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục. – Đánh giá được ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận					
		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học	**Nhận biết:** – Xác định được cấu trúc bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học – Xác định được kiểu bài phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; vấn đề nghị luận (chủ đề, những đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng) – Giới thiệu tác giả, tác phẩm. **Thông hiểu:** – Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học – Lí giải được một số đặc điểm của thể loại qua tác phẩm.					

			– Phân tích cụ thể, rõ ràng về tác phẩm văn học (chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng) với những cứ liệu sinh động. **Vận dụng:** – Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học. – Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học; vị trí, đóng góp của tác giả. **Vận dụng cao:** – So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận. – Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.					
		Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay	**Nhận biết:** – Xác định được cấu trúc bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm – Nêu được thói quen hay quan niệm cần từ bỏ – Chỉ ra được các biểu hiện hoặc khía cạnh của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ					

		một quan niệm	**Thông hiểu:** – Phân tích tác động tiêu cực của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ đối với cá nhân và cộng đồng **Vận dụng:** – Nêu được những giải pháp mà người được thuyết phục có thể thực hiện để từ bỏ một thói quen hay quan niệm không phù hợp **Vận dụng cao:** – Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm – Đánh giá được ý nghĩa của việc thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm					
		Viết bài luận về bản thân	**Nhận biết:** – Xác định được cấu trúc bài luận về bản thân – Xác định rõ luận đề của bài viết **Thông hiểu:** – Thể hiện được cá tính, thiên hướng, lựa chọn, niềm tin, quan điểm riêng của bản thân – Sử dụng bằng chứng là những sự kiện, những kinh nghiệm mà người viết đã thực sự trải qua **Vận dụng:** – Có giọng điệu riêng, phù hợp với đối tượng tiếp nhận					

			– Thể hiện cảm xúc chân thành của người viết **Vận dụng cao:** – Thuyết phục, truyền cảm hứng và gợi suy ngẫm cho người đọc					
		Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng	**Nhận biết:** – Xác định được nội dung của nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng – Nhận biết được cấu trúc bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng **Thông hiểu:** **–** Lí giải được sự cần thiết và ý nghĩa của văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng – Trình bày nội dung mạch lạc, bố cục lôgíc; các điều khoản tương minh của; ngôn ngữ điễn đạt và chính tả chuẩn mực; các hình ảnh, logo được sử dụng hợp lí; phông chữ, màu chữ hợp lí,… **Vận dụng:** – Sử dụng ngôn ngữ, kí hiệu, phương tiện phi ngôn ngữ hợp lí để tăng sức thuyết phụ**c** **Vận dụng cao:** – Đánh giá ý nghĩa của văn bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng					

		Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ	**Nhận biết:** – Nêu được đề tài và vấn đề nghiên cứu đặt ra trong báo cáo – Nhận biết được các phương tiện hỗ trợ – Nhận biết được bố cục bài viết **Thông hiểu:** – Khai thác được cac nguồn tham khảo chính xác; biết cách sử dụng phương tiện hỗ trợ (số liệu, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ) hợp lí – Trình bày được kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống các luận điểm sáng rõ, thông tin xác thực – Trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo đúng quy cách **Vận dụng:** – Khai thác được các nguồn tham khảo chính xác, đáng tin cậy – Thể hiện sự minh bạch trong việc kế thừa những kết quả nghiên cứu đã có **Vận dụng cao:** – Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ					
			Tỉ lệ %	10%	15%	10%	5%	40%
Tổng số câu				**4**	**4**	**1**	**2**	**11**
Tỉ lệ %				**30**	**35**	**20**	**15**	**100**
Tỉ lệ chung				**65**		**35**		**100**

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ

Môn: Ngữ văn lớp 10

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc bài thơ sau:

(1) Đó là mùa của những tiếng chim reo
Trời xanh biếc, nắng tràn lên khắp ngả
Đất thành cây, mật trào lên vị quả
Bước chân người bỗng mở những đường đi

(2) Đó là mùa không thể giấu che
Cả vạn vật đều phơi trần dưới nắng
Biển xanh thẳm, cánh buồm lồng lộng trắng
Từ những miền cay đắng hóa thành thơ.

(3) Đó là mùa của những ước mơ
Những dục vọng muôn đời không kể xiết
Gió bão hòa, mưa thành sông thành bể
Một thoáng nhìn có thể hóa tình yêu

(4) Đó là mùa của những buổi chiều
Cánh diều giấy nghiêng vòm trời cao vút
Tiếng dế thức suốt đêm dài oi bức
Tiếng cuốc dồn thúc giục nắng đang trưa

(5) Mùa hạ của tôi, mùa hạ đã đi chưa
Ôi tuổi trẻ bao khát khao còn, hết
Mà mặt đất màu xanh là vẫn biển
Quả ngọt ngào thắm thiết vẫn màu hoa.

(*Mùa hạ* – Xuân Quỳnh, *Thơ Xuân Quỳnh*, NXB Văn học, 2016, tr. 34)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

A. Thơ tự do B. Thơ tám chữ

C. Thơ lục bát D. Thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Câu 2. Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng trong những dòng thơ in đậm:

A. Ẩn dụ C. Điệp cấu trúc

B. So sánh D. Nói quá

Câu 3. Câu thơ nào sau đây thể hiện sự biến chuyển của cây trái trong mùa hạ?

A. *Đất thành cây, mật trào lên vị quả*

B. *Từ những miền cay đắng hóa thành thơ.*

C. *Gió bão hòa, mưa thành sông thành bể.*

D. *Cánh diều giấy nghiêng vòm trời cao vút.*

Câu 4. Khổ (4) bài thơ miêu tả những âm thanh nào?

A. Tiếng mưa rơi và tiếng cuốc.

B. Tiếng bước chân người và chim reo.

C. Tiếng sáo diều và sóng biển.

D. Tiếng dế và tiếng cuốc.

Câu 5. Dòng nào dưới đây thể hiện đầy đủ những đặc điểm của bức tranh mùa hạ trong khổ thơ (1) và khổ thơ (2)?

A.Mùa hạ rực rỡ, căng tràn sức sống.

B. Mùa hạ xôn xao của tiếng chim reo, của sắc biếc trời xanh, của nắng vàng rực rỡ, cây cối trưởng thành cho đời mật ngọt, của biển xanh buồm trắng tinh khiết.

C. Mùa hạ đẹp đẽ, trong sáng, tinh khiết với biển xanh, buồm trắng.

D. Mùa hạ rực rỡ, nên thơ, tinh khiết khiến tâm hồn con người nhẹ nhàng, bay bổng.

Câu 6. Trong khổ thơ (3), mùa hạ gắn với giai đoạn nào của cuộc đời con người?

A. Thời thơ ấu hồn nhiên, trong sáng và đẹp đẽ

B. Giai đoạn trưởng thành nhiều thăng trầm, thử thách

C. Tuổi già thâm trầm, từng trải

D. Tuổi trẻ nhiều đam mê, khát vọng, hoài bão

Câu 7. Chọn phương án trả lời đúng nhất tâm trạng của nhân vật trữ tình trong khổ thơ (5):

A. Thảng thốt, tiếc nuối khi mùa hạ đã đi qua

B. Thảng thốt, tiếc nuối khi mùa hạ của mình đã qua và mong muốn níu giữ những khát khao tuổi trẻ

C. Thảng thốt, tiếc nuối tuổi trẻ và tin tưởng dù năm tháng qua đi nhưng những khát khao, ước mơ vẫn còn mãi

D. Tin tưởng dù năm tháng đi qua nhưng những khát khao, ước mơ vẫn còn mãi

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 8. Thông điệp nào trong bài thơ có ý nghĩa nhất đối với bạn? Vì sao?

Câu 9. Câu thơ *Bước chân người bỗng mở những đường đi* gợi lên trong bạn suy nghĩ gì về sức mạnh của con người trong cuộc sống?

Câu 10. Nét độc đáo của Xuân Quỳnh trong bài thơ là từ mùa hạ của thiên nhiên đã liên hệ đến mùa hạ của đời người. Bạn hãy viết đoạn văn khoảng 5– 7 dòng làm sáng rõ nét độc đáo ấy.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Bạn hãy viết bài văn nghị luận về tầm quan trọng của việc tuổi trẻ cần sống có ước mơ.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ

Môn Ngữ văn, lớp 10

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		**ĐỌC HIỂU**	**6,0**
	1	A	0.5
	2	C	0.5
	3	A	0.5
	4	D	0.5
	5	B	0.5
	6	D	0.5
	7	C	0.5
	8	HV trình bày thông điệp ý nghĩa nhất với bản thân. Thông điệp phù hợp với nội dung tư tưởng của bài thơ và mang tính đạo đức, thẩm mĩ.	0.5
	9	Câu thơ *Bước chân người bỗng mở những đường đi* gợi lên trong bạn suy nghĩ gì về sức mạnh của con người làm nên những điều mới mẻ, lớn lao, mở ra những con đường mới...	1.0
	10	– HVlàm sáng rõ được ý: từ mùa hạ rực rỡ của thiên nhiên liên hệ tuổi trẻ của đời người nhiều khát khao, ước mơ, hoài bão. – HV trình bày trong một đoạn văn, có thể triển khai theo các kiểu đoạn văn diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp, móc xích, song hành.	1.0
II		**VIẾT**	**4,0**
		a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận xã hội	0,25
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận. Tầm quan trọng của việc tuổi trẻ cần sống có ước mơ	0,5
		c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm HV có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được vấn đề cần bàn luận, nêu rõ lí do và quan điểm của bản thân, hệ thống luận điểm chặt chẽ, lập luận thuyết phục, sử dụng dẫn chứng thuyết phục. Sau đây là một hướng gợi ý:	2.5

		– Ước mơ là những giá trị cáo đẹp mà con người muốn vươn tới trong từng giai đoạn hoặc suốt cuộc đời. – Tuổi trẻ phải sống có ước mơ bởi tuổi trẻ là giai đoạn đẹp nhất, mang sức trẻ và có nhiều thế mạnh; tuổi trẻ là hiện tại và tương lai của đất nước.. – Ước mơ giúp con người có động lực vươn lên, đạt thành công, khẳng định vị trí bản thân trong cộng đồng; từ đó cống hiến, thúc đẩy xã hội phát triển. – Bài học nhận thức và hành động.	
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.	0,5
Tổng điểm			**10.0**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021, Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh THPT môn Ngữ văn*, Trường ĐHSP TP HCM, Chương trình ETEP.